

NHIỀU TÁC GIẢ

Huế tản văn

ÁO BAY KHÉP MỎ NHIỀU TÂM SỰ



NXB HỘI NHÀ VĂN



Table of Contents

[Lời nói đầu](#)

[Dòng sông hợp lưu văn hóa](#)

[Hồn thơ Huế thi sĩ Hàn Mặc Tử](#)

[Từ bài Tới ra bài Chòi, bài Thai](#)

[Canh rau Tập Tàng món ăn dân dã cổ truyền](#)

[Chùa Thiên Mụ](#)

[Chiếc cầu trong tâm cảnh](#)

[Nghề thủ công mỹ nghệ](#)

[Mùa chuyển](#)

[Gương nước hồ Truôi](#)

[Lấy chồng xứ Huế](#)

[Món ăn Huế](#)

[Nét dịu dàng Cố đô Huế pha lẫn trầm tư](#)

[Còn trong ký ức hội tế đất đèn Xã Tắc](#)

[Hồn Huế](#)

[Huế thuở ban đầu](#)

[Mùa thu xanh](#)

[Trăng Nguyên Tiêu Ngự Bình, thịt heo quay Gia Lạc](#)

[Cái bên sông - gánh chè](#)

[Ngôn từ xứ Huế](#)

[Cung đình với dân dã gần gũi trong món ăn Huế](#)

[Huế một thuở ... trong tôi](#)

[Chuyện Huế ít người biết](#)

[Thầy tôi](#)

[Hồn của áo](#)

[Cô bạn gái Thu Sương](#)

[Tính cách Huế](#)

Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu ...

Ngày về tóc thề gọi chanh chùm kết

Lời nói đầu

“ Tâm tư khép, mở đôi tà áo...” (Đinh Hùng)

Theo bước chân trường tồn của đôi bờ sông Hương, mái chùa Thiên Mụ, tà áo dài Huế cùng chiếc nón bài thơ đã trở thành một biểu tượng đẹp của xứ mộng mơ. Những tà áo tím bên dòng Hương Giang hay những tà áo trắng của nữ sinh Đồng Khánh qua bến đò Thừa Phủ, qua cầu Trường Tiền... tím buồn và trắng vui, khép mở bao niềm tâm sự. Áo dài Huế gần gũi không chỉ với nữ sinh Đồng Khánh hay phụ nữ khuê các mà còn rất mặn mà với giới bình dân mua gánh bán bưng. Trong tấm áo dài bạc màu vì một nắng hai sương, nổi tay, nổi vạt vì thiếu vải hay may bằng nhung điều quyền quý, người phụ nữ vẫn phảng phất nét đoan trang, dịu dàng đến e ấp, nhẹ như tà áo bay bay trong gió thời gian...

Công ty Sách Phương Nam mong muốn gặp các tác giả hoặc đại diện gia đình tác giả có bài viết được sử dụng trong cuốn sách này để gửi sách biểu và nhuận bút. Mọi thông tin đóng góp vui lòng liên hệ theo địa chỉ:
Email: bbt.phuongnambook@gmail.com

Trân trọng

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Dòng sông hợp lưu văn hóa

• Trương Thị Cúc

Sông Hương, một dòng sông đẹp, sôi nổi với những ghềnh thác đầu nguồn, mềm mại quàng lấy thành phố như một dải lụa, hài hòa tuyệt diệu với thiên nhiên xinh đẹp và hệ thống thành quách, cung điện, lăng tẩm, đền chùa; với hàng trăm điệu hò, điệu lý; với những ngày hội vật, hội đua trái, đua ghe; với mảnh vườn và con người xứ Huế, là nguồn cảm hứng vô tận của người nghệ sĩ, thu hút sự say mê của nhiều khách phương xa. Không những là một dòng sông lịch sử, sông Hương còn là không gian văn hóa làm nảy sinh những loại hình nghệ thuật, những hội hè đình đám, là không gian của thi ca, nhạc họa, là dòng chảy để văn hóa Huế luân lưu không ngừng.



Có lẽ ngay từ buổi đầu của lịch sử, khi những chiếc thuyền độc mộc lững lờ trôi trên dòng sông cổ xưa, những câu hò mênh mang sông nước cũng đã ra đời, làm sản sinh những điệu mái nhì, mái đẩy da diết của Huế sau này. Âm điệu đặc trưng đó cũng thấm đượm trong những làn điệu lý Huế, ca Huế, âm nhạc truyền thống cung đình Huế và còn lan mãi đến tận những bài nhạc Huế bây giờ.

Bằng một giai điệu mượt mà, trầm bổng, chậm rãi và khoan thai, điệu hò mái nhì xứ Huế bao giờ cũng ngân nga vang vọng, để rồi chùng xuống, lắng dần với những lời tự tình man mác, trái nổi buồn dài theo sông nước:

Núi Ngự Bình mơ màng trăng gió

Niềm tâm sự ai thấu rõ cho mình

Đoái nhìn sông Hương nước chảy thanh thanh

Sông bao nhiêu nước, dạ em thương mình bấy nhiêu

Biển thể của hò mái nhì, hò mái đẩy không ngân nga sâu lắng mà khỏe khoắn hơn, nhanh hơn. Câu hò như muốn góp sức giúp thuyền chở nặng vượt qua những quãng sông dài, những dải đầm phá mênh mông. Nhưng như một định mệnh gắn liền với dòng sông, hò mái đẩy của Huế cũng vẫn da diết buồn:

*Thiếp nhớ chàng tấm phen hư, nuốt lạt đứt
Chàng nhớ thiếp khi đặng nước, nghẹn cơm
Ba trăng là mấy mươi hôm
Mai nam vắng trước, chiều nằm quạnh sau
(Gió nằm gió nam)*

Cung bậc trầm lắng, mênh mang sông nước, gây xốn xang lòng người của những điệu hò xứ Huế lại mang đậm âm hưởng xa xôi huyền bí của vùng đất Ô Lý một thời để tạo ra loại ngũ cung Huế - “ngũ cung hơi nam giọng ai” - trữ tình, sâu lắng. Từ những điệu hò da diết trên sông, lối hát giao duyên tự tình Huế - lý Huế - đã ra đời bên dòng sông yên ả, mang đậm dấu ấn những ngữ âm, ngữ điệu rất Huế.

*Canh một thơ thần vào ra
Chờ trăng, trăng xế, chờ hoa, hoa tàn
Canh hai thấp ngọn đèn loan
Chờ người quân tử thở than đôi lời
Canh ba sương nhuộm càn mai
Bóng trăng em ngỡ bóng ai mơ màng
Canh tư xích cửa then vàng
Một mình vò võ đêm trăng xế lần
Canh năm mê mẩn tâm thần
Đêm tàn, trăng lụn, rạng đông lên rồi.*

Lý năm canh, lý hoài nam, lý hoài xuân, lý nam xang, lý vọng phu, lý đoản xuân, lý tương tư, lý hành vân, lý trách ai, lý giao duyên, lý tiểu khúc, lý ngựa ô, lý mười thương... những điệu lý Huế vừa mang theo âm hưởng những câu hát giao duyên quen thuộc của miền Bắc, vừa tiếp nhận vô thức âm nhạc sầu não trong dòng nhạc Chăm-pa đã tiếp tục sinh sôi, nảy nở, làm phong phú thêm những điệu lý muôn màu muôn vẻ của phương Nam.

Và đến một ngày dòng sông Hương chuyển mình, rộn ràng với những đoàn thuyền ngự của vua chúa, thướt tha với những tà áo dài bồi hồi

hương phần của kinh thành, những điệu lý Huế lại một lần nữa được các Nho sĩ, quan lại say mê nghệ thuật trau chuốt nâng niu, lời ca ngày càng thêm mượt mà, tao nhã, đường nét giai điệu ngày càng uyển chuyển, luyến láy điệu nghệ hơn.

Từ đó, một hệ thống ca nhạc có tính bác học và cung đình là ca Huế đã ra đời. Dù vẫn mang âm hưởng đậm đà của những điệu hò, điệu lý, nhưng thanh âm và điệu thức của ca Huế đã được nâng cao và phát triển phong phú với hệ thống những điệu Nam, điệu Bắc, hơi dựng, hơi ai; hệ thống nhạc cụ tám tấu: tranh-nhị-nguyệt, tứ tấu: tranh-tỳ-nhị-nguyệt, ngũ tấu: tranh-tỳ-nhị-nguyệt-tam, lục tấu: tranh-tỳ-nhị-nguyệt-tam-bầu, gảy với sáo, kèn, song loan, sanh tiền, trống, tam âm... đa dạng, đòi hỏi một lối chơi điệu nghệ, luôn phải tuân thủ những niêm luật nghiêm ngặt về khúc thức, giai điệu và cung bậc.

Ra đời gắn liền với cung điện, dinh phủ ngào ngạt trầm hương, ca Huế đã trở thành một hình thức âm nhạc thính phòng sang trọng của vùng đất đế đô. Và rồi từ những bến nước kinh thành, trên dòng sông lững lờ thơ mộng, ca Huế lại bước xuống những khoang thuyền để cùng với những tao nhân mặc khách dạo lên những cung đàn, lời ca làm say đắm lòng người.

Hàng chục bài bản ca Huế: Cổ bản, Lộng điệp, Đoản xuân, Lưu thủy, Phẩm tiết, Nguyên tiêu, Hồ Quảng, Liên hoàn, Bình bán, Tây mai, Kim tiền, Xuân phong, Long hổ, Tấu mã, Nam ai, Nam bình, Nam xuân, Hành vân, Phú lục, Tứ đại cảnh... đã dần dần lược bỏ phần lời, tham gia cùng với các bài Đăng đàn cung, Đảo ngũ cung, Ngũ đối thượng - hạ, Long ngâm, Phụng vũ, Xàng xê, Bông man, Cung nam... hình thành hệ thống lễ nhạc cung đình Huế với các dàn khí nhạc được tổ chức đầy tính chuyên nghiệp như Đại nhạc, Nhã nhạc, Huyền nhạc... với những nghi thức trình tấu long trọng trong các dịp tế lễ, yến tiệc, hội triều. Lễ nhạc cung đình Huế không chỉ xuất hiện trong cung điện, lăng miếu, đền đài... mà còn réo rắt trên các đội ngự thuyền của triều đình ngang dọc trên sông Hương.

Không chỉ là không gian làm sản sinh và nuôi dưỡng nghệ thuật diễn xướng truyền thống, sông Hương còn là không gian lễ hội độc đáo của xứ Huế.

Từ lâu lắm rồi, Dương Văn An trong Ô Châu Cận Lục, viết giữa thế kỷ XVI đã từng mô tả xứ Thuận Hóa là "xuân sang mở hội đua bơi, lựa là chen chúc", đến nay người dân xứ Huế, nhất là cư dân sống dọc hai bờ sông Hương vẫn còn say mê lễ hội đua ghe, đua trái. Khác với đua thuyền truyền thống ở nhiều nơi, thuyền đua thường tập trung ở điểm xuất phát và tranh nhau bơi về điểm đích, đua thuyền ở Huế - cả đua ghe và đua trái - đều đặt nhà điều khiển ở ngay trung tâm với những nghi thức long trọng, có trống lệnh, cờ ngũ hành, đôi khi còn có cả dàn nhạc bát âm trống kèn rộn ràng để thúc giục các tay đua. Ghe đua phải xuất phát từ

“vè rồn” bơi lên “vè thương”, tranh vè “vè hạ”, liên tục “3 vòng 6 tráo” và lộn quanh “vè rồn” để vào bến khẳng định vị trí của mình. Mỗi đợt “lộn vè” là một đợt tranh chấp căng thẳng, người bơi phải giỏi bọc vè, biết xử lý khôn khéo trong va chạm, tranh chấp. Tương truyền đây là hình thức tập luyện để thủy binh gan dạ, dũng mãnh trong chiến đấu của chúa Nguyễn, vua Nguyễn một thời. Đua thuyền ở Huế là một dấu ấn của văn hóa và lịch sử trên sông nước của vùng kinh sư.

Hàng năm sông Hương còn rộn lên với lễ hội điện Hòn Chén vào tháng Ba, tháng Bảy âm lịch. Đây là dịp thiện nam tín nữ thờ cúng Thánh Mẫu Thiên Y A Na, vị nữ thần Bà Mẹ xứ Sở của Chăm-pa đã được Việt hóa, kết những chiếc thuyền “bằng”, thiết kế các hình thức thờ phụng Thánh Mẫu, với cờ lễ, khăn áo hầu và điệu hát chầu văn theo sông Hương để đến điện Hòn Chén, ngôi điện linh thiêng nằm sát một vực sâu bên dòng sông Hương, từng được vua Đồng Khánh ban sắc tứ là điện Huệ Nam (ân huệ trời Nam). Mỗi dịp lễ hội là những ngày sông Hương rợp bóng những chiếc bằng, rộn ràng với nhịp phách sôi động của múa hát Chầu văn, nhất là dịp tháng Bảy, lễ hội còn tổ chức trọng thể lễ rước long kiệu, sắc phong của vua và các đồ tự khí về đình làng Hải Cát trên những đoàn thuyền rực rỡ, trang nghiêm, rộn ràng với các cuộc hầu đồng, hát chầu văn và những bộ trang phục đầy sắc màu hội hè.

Ở cuối dòng sông Hương, tại làng Thai Dương, từ xa xưa, vào ngày 23 tháng Chạp hàng năm lễ tế Thai Dương thần nữ đã từng là một quốc lễ được tổ chức trang trọng với lễ tục tắm tượng trên tảng đá thiêng, nhắc nhở về vị nữ thần với cuộc tình bi thảm, cuộc tình giữa hai anh em ruột không còn nhận biết nhau sau những tháng ngày lưu lạc. Và 3 năm một lần, lễ hội cầu ngư từ mùng Mười đến Mười hai tháng Giêng lại diễn ra với nhiều lễ nghi tế tự, đua thuyền sĩ - nông - công - thương, diễn trò bủa lưới bắt cá, cầu mưa thuận gió hòa, thuyền đầy tôm cá của ngư dân vùng ven biển.



Cũng những ngày xuân, mùng Mười tháng Giêng, ngay ở bến nước ngã ba sông Hương, sông Bồ, vào ngày chánh tế ngài khai canh, lễ hội vật võ truyền thống làng Sinh lại diễn ra hấp dẫn, dựng lại một hình thức thi đấu vật võ để tuyển binh của vùng đất đế kinh một thời.

Và ngay tại Cồn Hến, vùng đất “tả phù” bên trái kinh thành, nơi sản sinh

món cơm hến độc đáo của xứ Huế, hàng năm vào ngày 26 tháng 6 âm lịch lại diễn ra lễ hội rước hến của làng Cồn Soi, phường Giang Hến nhắc lại sự kiện làng thắng kiện, được vua cho phép đi đãi hến khắp các vùng sông nước. Lễ hội rước hến với những chiếc thuyền trang trí long trọng, thiết kế án thờ, chiêng trống, phường nhạc bát âm tỏa về hai hướng - đầu nguồn cuối nguồn để tế thần sông và trở về nhà thờ, rước thần khai canh về đình hiệp tế. Lễ tế gắn liền với hình thức diễn trò múa chèo trên cạn, có tiếng trống, tiếng nhạc rộn ràng cùng hòa nhịp.

Cả một vùng sông nước, từ thượng nguồn đến tận cửa biển, những lễ hội truyền thống luôn gắn liền với dòng sông. Và dọc bờ sông, những lễ hội điều Huế, lễ tế tổ ngành tuồng, lễ cầu an, xuân tế, thu tế,... thường kỳ đã diễn ra, hình thành một lối sống, lối sinh hoạt tâm linh độc đáo mà đặc trưng nhất có lẽ là lễ phóng sinh đăng lung linh trên sông Hương vào những đêm lễ vía, dần dần trở thành lễ hội hoa đăng và những cuộc chơi thả đèn trên sông Hương gắn liền với thú nghe ca Huế đêm đêm, tạo nên một nét rất riêng của dòng sông văn hóa. Phóng sinh đăng là xếp thuyền giấy, cắm một đèn cây đốt sáng, trong đó thả một cá sống. Khi thuyền trôi ra xa, cá vẫy ra khỏi thuyền, nhập vào sông nước để sống.

Sông Hương còn là không gian của thi ca, nhạc họa và nhiều loại hình nghệ thuật khác. Với thi ca, có người đã ví von có một dòng thi ca về sông Hương, rằng “dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ”. Hầu hết những nhà thơ lớn từng sống ở Huế, từng một vài lần đến Huế đều có những bài thơ hay viết về sông Hương.

Nguyễn Du, nhà thơ đa cảm, từng sống gắn bó với Huế một thời, trong một mùa thu tới đã thấy mảnh trăng sông Hương gợi lên cả mối sầu muôn thuở:

Hương Giang nhất phiến nguyệt

Kim cổ hứa đa sầu

(Thu chí)

Cao Bá Quát, một kẻ sĩ “bất đắc chí” phải tự giam mình ở chốn đế kinh đã có cái nhìn khác hơn. Với ông, sông Hương không hiện ra với tính chất trữ tình, sầu muộn mà ngược lại, sông dài như kiếm dựng giữa trời xanh, thúc giục trong ông một thái độ phản kháng sau này:

Vạn chương như bốn nhiễu lục điền

Trường giang như kiếm lập thanh thiên

(Hiếu quá Hương Giang)

Vua Thiệu Trị, cũng là một nhà thơ, nhưng là nhà thơ thiên tử ngự trị trên ngai vàng, mỗi bài thơ là một bài “ngự chế”. Tổng kết những danh thắng của chốn kinh sư, nhà vua đã có “Thần kinh nhị thập cảnh”, sông

Hương buổi sáng sớm không những là một cảnh đẹp mà còn là một nhánh nguồn sâu thẳm bảo vệ kinh thành

Nhất phiến uyên nguyên hộ đế thành

(Hương Giang hiểu phẫm)

Với Hàn Mặc Tử, sông Hương lại gắn với thôn Vĩ, với những hàng cau và ngôi vườn xanh mượt lúc nắng lên, và khi đêm xuống, sông Hương trở thành một dòng sông trắng:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay

(Đây thôn Vĩ)

Văn Cao, trong một đêm đàn lạnh trên sông Hương thưở nào đã không thể quên hình ảnh của một vạt áo xanh tri âm, tri kỷ:

Em cạn lời thôi anh dứt nhạc

Biệt ly đôi phách ngó đàn tranh

Một đêm đàn lạnh trên sông Huế

Ôi nhớ nhung hoài vạt áo xanh

(Một đêm đàn lạnh trên sông Huế)

Cũng trên dòng sông đó, với trời trong veo, nước trong veo, nhưng Tố Hữu, con chim đầu đàn của thi ca cách mạng Việt Nam, thưở đất nước còn chìm trong đêm dài nô lệ đã xót thương cho thân phận của những cô gái trên sông:

Tình ơi gian dối là tình

Thuyền em rách nát còn lành được không?

Rằng không cô gái trên sông

Ngày mai cô sẽ từ trong tới ngoài

Thơm như hương nhụy hoa lài

Sạch như nước suối ban mai giữa rừng

(Tiếng hát sông Hương)

Số phận của dòng sông cũng gắn liền với số phận của lịch sử, số phận của một vùng văn hóa. Đến một ngày sông Hương lại an lành, trở về với nguyên dạng một dòng sông trong xanh, sạch bóng quân xâm lược. Sông lại chảy rất sâu vào lòng người như Thu Bồn đã nhận ra:

Con sông dùng dằng con sông không chảy

Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu

(Tạm biệt Huế)

Trở về với dáng vẻ muôn đời, như núi Ngự, sông Hương vẫn cùng đi với Huế mà nhà thơ tiên cảm Bùi Giáng đã khẳng định:

Rằng thừa xứ Huế bây giờ

Ngự Bình vẫn đứng bên bờ sông Hương

Con sông đó đã từ thơ vào với nhạc, với họa, với đời sống văn hóa muôn vẻ của Huế một cách tự nhiên, nhẹ nhàng, không chút gượng ép. Bài tình ca đầu tiên về Huế của Nguyễn Văn Thương viết từ năm 1936, cũng là tình khúc hiện đại sớm nhất của Việt Nam, bài hát đã gắn ngay với sông Hương: “Trên sông Hương”. Từ đó, những bài hát về Huế không thoát nổi những ám ảnh của dòng sông xanh chở đầy tiếng ca này. Lần lượt là “Tiếng sông Hương” của Phạm Đình Chương, “Hương Giang còn tôi chờ” của Châu Kỳ, “Nhấn về sông Hương” của Minh Kỳ, “Thành phố bên bờ sông Hương” của Tân Huyền, “Dòng sông ai đã đặt tên” của Trần Hữu Pháp, “Người sông Hương” của Hồng Đăng, “Dòng sông em đã mang tên” của Phạm Trọng Cầu, “Chiều thu bên sông Hương” của Thế Bảo, “Sông Hương” của Xuân Cừ, “Mơ sông Hương” của Hà Chí Hiếu, “Chiều sông Hương” của Vĩnh Phúc, “Có một dòng sông” của Trần Hữu Dàng, “Lời ru dòng sông” của Lê Phùng, v.v... và cho dù không nhắc đến sông Hương trong tiêu đề thì hầu như những tình khúc đã hát về Huế là hát về sông Hương:

Hoàng hôn rơi ngơ ngẩn hàng thùi dương. Lạnh lùng trong bóng chiều dòng sông Hương

(Khúc tình ca xứ Huế - Trần Đại Mỹ)

Hàng cây soi bóng nước Hương, thuyền xa đậu bến Tiêu Tương lưu luyến thay phút say hương dịu buồn

(Đêm tàn Bến Ngự - Dương Thiệu Tước)

Ngày mai lên đênh trên sông Hương. Theo gió mơ hồ hồn về đâu sông sâu còn...

(Gợi giấc mơ xưa - Lê Hoàng Long)

Một chiều lang thang bên dòng Hương Giang, tôi gặp một tà áo tím, nhẹ thấp thoáng trong nắng vương

(Tà áo tím - Hoàng Nguyên)

Cả những khi không cần nhắc tên dòng sông, không nhắc đến Huế, nhưng câu ca vẫn nói về dòng Hương Giang:

Tiếng đàn xao xuyến, phím tơ lưu luyến, mấy cung u huyền, mấy cung

trìu mển như nước reo mạn thuyền. Âm ba thoáng rung cánh đào rơi. Nao nao bầu sương khói phủ quanh trời

(Thiên thai - Văn Cao).

Em đi qua chuyến đò, lắng nghe con sông nằm kể, trăng ơi trăng rất tẻ, mây đi nhớ chóng về

(Biết đâu nguồn cội - Trịnh Công Sơn)

Con sông nhẹ như thơ, như nhạc cũng đã đi vào tranh, vào ảnh, vào những tác phẩm mỹ thuật, mỹ nghệ với những sắc màu lung linh và đường nét gợi cảm. Cũng bởi thế mà tranh vẽ về sông Hương, ảnh ghi lại những phút giây vô thường của dòng sông này cũng là những tác phẩm đặc ý của nhiều tác giả.

Vẻ đẹp sơn thủy hữu tình của sông Hương còn gắn liền hài hòa với kinh thành, lăng tẩm, đền chùa, với các công trình kiến trúc và những mảnh vườn xanh tươi của xứ Huế. Ven hai bờ sông Hương, một dãy kinh thành cổ kính với các tòa Nghinh Lương đình, Phu Văn lâu, Thương Bạc đình và các cửa thành thâm nghiêm, gắn kết với những cung điện thấp thoáng trên bờ, với hệ thống lăng tẩm kiến trúc xinh xắn của các bậc vua chúa, với chùa Linh Mục, điện Hòn Chén, đồi Vọng Cảnh, gò Long Thọ một thời trầm mặc soi bóng xuống dòng sông.

Con sông nửa thực nửa mơ nhưng đã làm nên thần thái của Huế. Có ai đó - hình như là Nguyễn Tuân - đã từng đưa ra một câu hỏi tàn khốc “Giả như Huế không còn sông Hương”. Chỉ “giả như” thôi mà đã làm rung động lòng người. Không cần phải đến lúc dòng sông mất đi, chỉ cần những ngày dòng sông vẫn đục bất thường thì từ trên những trang văn, trang báo đã bùng hoàng lên tiếng báo động “Ai cứu lấy dòng sông Hương?” và cả trên trang thơ cũng ngậm ngùi:

Thuyền chao chạnh bao ngày sông bệnh

Để rồi lại reo vui

Dòng Hương Giang chớm mùa xanh lại

Nghe niềm vui chan chứa đôi bờ

(Chiều cuối năm - Lê Hương Huyền)

Mà quả thật chỉ cần giữ cho dòng sông như suối tóc xanh, cài lên dòng sông “một chiếc lược ngà sáu vài mười hai nhịp” như thi sĩ Nguyễn Bính đã ví von là sông Hương với cầu Trường Tiền duyên dáng sẽ trở thành một biểu tượng về Huế, về một vùng văn hóa đậm chất thơ, chất nhạc, chất lễ hội.

Và Huế đang chuyển mình từ một cố đô thành một thành phố Festival. Vẫn dáng xưa trầm mặc, vẫn hiền hòa trang nhã, nhưng sẽ không phai

những nét sang trọng của vùng đất kinh kỳ văn vật. Đêm đêm, Huế lại thắp lên những ngọn nến huyền ảo, thả xuống dòng sông để đèn hoa cùng trôi theo tiếng đàn, tiếng hát. Đêm đêm cầu Trường Tiền bắc qua dòng sông lại tô thêm những mảng sáng nghệ thuật, tạo thêm cho sông Hương một vẻ lấp lánh tân kỳ. Và đã bùng lên trong một mùa lễ hội - Festival Huế 2002 - sông Hương, với cầu Trường Tiền đã vươn dậy, trải lên mình lớp lớp những chiếc chiếu hoa, biến thành một sân khấu nghệ thuật hoành tráng, nâng lấy bước đi của hàng trăm nữ sinh xứ Huế, với vô vàn những chiếc áo dài đầy sắc màu lung linh tuôn chảy để tôn vinh vẻ đẹp truyền thống của phụ nữ Việt Nam, làm thăng hoa hình ảnh chiếc áo dài độc đáo đã sản sinh từ xứ Huế.

Cao điểm trong những lễ hội của Huế còn là những đêm Hoa đăng lấp lánh thuyền hoa, đèn hoa, pháo hoa... thắp sáng cả dòng sông Hương, sáng cả đôi bờ, tạo ra một Huế lung linh huyền ảo về đêm. Với hàng vạn chiếc đèn hoa thả xuống dòng sông, người Huế mong muốn gửi theo những ước nguyện tốt đẹp, cầu chúc vạn sự an lành.. Cùng với dòng sông Hương, một dòng văn hóa đậm đà truyền thống của Huế cũng đã ra đời và sẽ chảy mãi đến tận mai sau, chảy vô tận trong tâm hồn nhiều thế hệ.

Hồn thơ Huế thi sĩ Hàn Mặc Tử

• Lê Văn Lân - Trần Thanh Địch

Hàn Mặc Tử: một kiếp khổ đau!

Cách đây 65 năm, vào buổi trưa ngày 11 tháng 11 năm 1940, một người nằm xuống sau nhiều năm tháng đau đớn, nứt nẻ thịt da. Ông ta là bệnh nhân của trại cùi Quy Hòa mang số hiệu 1314. Trên cây Thánh giá trồng trên mộ phần của ông, ghi hàng chữ Phêrô Phanxico Nguyễn Trọng Trí. Đây chính là nhà thơ Hàn Mặc Tử.. Ông vừa giống lại vừa khác thể nhân chúng ta. Giống ở chỗ cùng mang kiếp nhân sinh, với thịt xương và một cấu trúc thần kinh cao đẳng, biết ăn, biết ngủ, biết cảm xúc, biết tư duy. Nhưng khác ở chỗ: Thế nhân chết đi thì rơi vào quên lãng, tỉnh mịch còn Hàn Mặc Tử chết rồi nhưng tiếng thơ còn mãi! Chúng ta chết rồi, linh hồn có thể còn khắc khoải chưa biết về đâu vì không trang bị. Một niềm tin tưởng siêu linh, còn Hàn Mặc Tử thuở sanh tiền đã đối đầu và tôi luyện trong niềm đau khổ cực điểm nên linh hồn đã được thăng hoa trong một niềm tin vào Chúa!



Hàn Mặc Tử: Một linh hồn vượt hẳn cõi nhân gian!

Nhìn lại phong trào thơ mới ở Việt Nam khoảng 1932-1945, sự xuất hiện của tiếng thơ dồi dào và sâu đậm nhất trong khuynh hướng nói về cõi Chết, về siêu hình, nhất là về Chúa thì độc nhất có Hàn Mặc Tử.

Tập Thơ “Điên” của Hàn Mặc Tử khiến người đọc bỗng hoàn toàn rời khỏi cái thế giới thực tại của thế nhân đến nỗi nhà bình thơ Hoài Thanh trong cuốn “Thi nhân Việt Nam” phải thảng thốt viết rằng:

“Một tác phẩm như thế, ta không thể nói hay hay dở, nó đã ra ngoài vòng nhân gian, nhân gian không có quyền phê phán. Ta chỉ biết trong văn thơ cổ kim không có gì kinh dị hơn... Ta chỉ biết ta đang đứng trước

một người sượng sần vì bệnh hoạn, điên cuồng vì đã quá đau khổ trong tình yêu...”

Ông Hoài Thanh thú nhận rằng ông phải bỏ ra ròng rã “ngót một tháng trời” để đọc toàn bộ thơ của Hàn Mặc Tử và ông “đã mệt lả” (sick) (tr.205). Kể ra thật đúng khi ta tìm gặp rất nhiều câu thơ như sau:

Hồn của Hàn Mặc Tử không những chỉ vất vưởng trong cõi vô hình mà nhiều lúc đã:

Cười như điên sặc sụa cả mùi trắng...

Gào thét một hồi cho rợn óc

Cả thiên đàng, trần gian và địa ngục

(Hồn là ai?)

Hồn có lúc lạc vào nơi

thiên sâu, địa thăm giới Lâm bô [1],

có lúc lại bay ra ngoài vũ trụ để:

Tắm gội trong nguồn ánh sáng,

Ca những điệu ngọc vàng cao sang sáng.

Hoặc có lúc tinh khiết, nhẹ nhàng ngoài mức ngôn ngữ phạm tục:

Thượng thanh khí tiết ra nguồn tinh khí

Xa xôi đời trắng mọc nước Huyền vi

Đây miên trường, đây vĩnh cửu, tề phi

(Đừng cho lòng bay xa)

Hàn Mặc Tử: một viên kim cương trong dòng thơ Kitô giáo ở Việt Nam!

Hàn Mặc Tử đã sống đạo, chết đạo và sáng tác thơ Đạo một cách tha thiết khiến nhiều người cho Tử là một “nhà thơ tôn giáo”, nhưng thực sự Tử đã vượt hẳn lên cái mục đích “truyền bá đức tin” của những thừa sai và giáo đồ trong giai đoạn tiên khởi ở Việt Nam. Thơ của Hàn Mặc Tử là một sự cảm nghiệm độc đáo! Đọc thơ Tử, người ta bèn thấy nguồn đạo trong thơ Tử không hạn hẹp với ý nghĩa một tôn giáo mà là một cái gì thuộc về hoàn vũ (universel).

Hoài Thanh trong cuốn Thi Nhân Việt Nam (1941) nhận định rất đúng rằng:

“Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên, cả hai đều chịu rất nặng ảnh hưởng Baudelaire và qua Baudelaire, ảnh hưởng nhà văn Mỹ Edgar Poe, tác giả tập Chuyện lạ. Có khác chăng là Chế Lan Viên đã đi từ Baudelaire, Edgar

Poe đến thơ Đường, mà Hàn Mặc Tử đã đi ngược lại từ thơ Đường đến Baudelaire, Edgar Poe và đi thêm một đoạn nữa cho gặp Thánh Kinh của đạo Thiên Chúa.

Chính nhờ Thánh Kinh và tinh thần Tin Mến Cây sốt sáng vào Thiên Chúa. Thơ Hàn Mặc Tử đưa người đọc gần Chúa vô cùng!

Hàn Mặc Tử vướng vào bệnh cùi lúc tuổi còn trẻ đang lúc yêu đời. Bệnh này như một định mệnh đã dọa đầy Hàn Mặc Tử trong một vũng đau thương tuyệt vọng:

...Tôi vẫn còn đây hay ở đâu?

Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?

(Những giọt lệ)

...Thân tàn ma dại đi rồi

Rầu rầu nước mắt bồi hồi ruột gan

(Muôn năm sầu thảm)

Hàn Mặc Tử trong bài “Hồn là ai” đã tự mô tả cái hành hạ thể xác bằng giọng thống thiết sau:

...Áo tôi là một thứ ngọc hơn vàng

Hồn đã cấu, đã cào, nhai ngấu nghiến

Thịt da tôi sượng sần và tê điếng

Tôi đau vì rùng rợn đến vô biên...

Dựa vào sự phát triển của bệnh cùi trong đời ông, ta thấy ba giai đoạn tương ứng trong thi nghiệp của ông:

1. Giai đoạn tiền bệnh: trước năm 1936 (nghĩa là trước lúc vô bệnh viện Quy Hòa (1937), đánh dấu bằng những tập “Đường luật” và “Gái Quê” với một giọng trong sáng, nồng thắm, yêu đời cuồng nhiệt, một khí lực phương cương dồi dào tính dục trong lứa tuổi đôi mươi.

2. Giai đoạn bệnh phát lộ đánh dấu bằng tập thơ “Đau Thương”, “Thơ Điên” nên tiếng thơ thống thiết, cực kỳ bi thảm như một con chim biết rằng mình sắp chết. Thiên kiến của người đời xa lánh mình cộng vào đó sự đau khổ vì tình duyên trắc trở đã làm Hàn Mặc Tử càng đau khổ:

Lòng ta sầu thảm hơn mùa lạnh

Hơn hết u buồn của nước mây

Của những tình duyên thương lỡ dở

Của lời rên siết gió heo may

3. Giai đoạn cuối cùng của Hàn Mặc Tử được định mốc bằng tập thơ “Xuân Như Ý”. Khi ý thức rằng mình không còn hy vọng sống lâu Hàn Mặc Tử càng tìm nguồn giải thoát cho linh hồn khắc khoải qua tôn giáo và những khái thị siêu phàm. Giọng thơ không còn rên rỉ, mà thanh thoát, thăng hoa.

Vào bệnh viện Quy Hòa, thi nhân đã tập được đức tính an vui trong nguồn đau khổ. Trong một lá thư gửi cho ông bạn thân là Trần Thanh Địch, Tử kể lại rằng mỗi ngày đều đặn ông liên tiếp ít nhất năm sáu lần vừa đọc kinh vừa ngâm thơ.

Nhưng ba tháng sau, cơ thể quá suy kiệt và thêm bị chứng kiết lỵ nên vài ngày thì tạ thế (ngày 11 tháng 11 năm 1940 hưởng dương 29 tuổi).

Trên giường bệnh, biết mình sắp chết, tâm hồn thi nhân vẫn vô cùng sáng suốt và giữ một thái độ bình thản như sốt sắng viết một bản kinh nguyện bằng tiếng Pháp là La Pureté de l'âme. (Sự thanh khiết của linh hồn) để dọn mình về với Chúa.

[1] Theo nghĩa từ điển tiếng Anh Linbon nơi giam cầm người chết mà không làm đủ phép bí tích theo Công giáo.

Từ bài Tới ra bài Chòi, bài Thai

• Hoàng Phủ Ngọc Phan

Từ Nam chí Bắc, mỗi nơi có một loại bài để chơi bài tiêu biểu. Như Bắc có Tổ Tâm, Mạt Chược, Nam có Tứ Sắc, riêng Huế là có bài Tới. Bài Tới ngoài 6 người ngồi chơi trên chiếu còn để chơi bài Thai và bài Chòi. Chưa biết tác giả vô danh nào đó đã sáng tác ra bộ bài này với nhiều hình tượng tiêu biểu trong đời sống dân dã. Sau đây là nội dung chi tiết.

Bài Tới không phải là cờ bạc

Cách đây vài ba thập kỷ, bài Tới là một trò chơi giải trí rất thịnh hành ở các tỉnh miền Trung. Ngày Tết những người trong gia đình ngồi lại với nhau, xây một sòng bài Tới, đặt một chút tiền tượng trưng, ăn thua nhỏ chỉ cốt gây không khí vui vẻ, đầm ấm.

Trong khi các loại bài khác đều có nguồn gốc ngoại lai, bộ bài mắc tiền, cách chơi phức tạp, ăn thua lớn thì bài Tới là một sáng kiến thuần túy Việt Nam. Bộ bài rẻ tiền, gọn nhẹ, cách chơi đơn giản, tên các lá bài nôm na mộc mạc dễ nhớ và vui tai: *nhất Trò, nhị Đấu, tam Quăn, tứ Căng...* Rõ ràng, người sáng chế ra bộ bài Tới đã có ý thức tìm một lối giải trí lành mạnh để phục vụ số đông đồng bào bình dân kể cả người già, trẻ em. Những người này không thể và cũng không muốn bước vào sân chơi của dân cờ bạc.

Trong gia đình, bài Tới có thể chơi từ ít nhất là 2 người, nhiều nhất là 6 người chia làm hai phe. Nhưng vào dịp Tết, yêu cầu giải trí cao hơn, do đó bài Tới được nâng cấp thành bài Chòi, mỗi lần có 12 người tham dự, chơi một hội 12 ván, kéo dài chừng vài giờ, ăn hay thua nhiều nhất cũng chỉ có 1 ván. Cái thú vị của bài Chòi không phải ở chỗ ăn thua tiền bạc mà ở không khí đông vui. Nhà cái ngồi ở chòi trung tâm để điều khiển cuộc chơi. Nhà con ngồi trong những chòi cách biệt. Chòi làm bằng tranh tre, có sập chắc chắn, ngồi được vài ba người. Nhân vật quan trọng nhất là người rao bài và liên lạc giữa các chòi. Kết thúc ván bài có chiêng trống nổi lên chúc mừng. Chòi nào *tới* (thắng) một ván được cắm trước cửa chòi một lá cờ. Cách chơi này không thể có cách gì gian lận được.

Để cuộc chơi thêm phần tao nhã hào hứng, người rao bài phải học thuộc một số câu hò vè do các văn nhân thi sĩ sáng tác, ví dụ:

Tóc quăn lấy đá mà đăn

Đá bay đường đá, tóc quăn lên trời

(Là con Quăn)

Một sáng kiến đậm nét văn hóa của bài Tới là bài Thai. Trong cách chơi

bài Thai, tên của mỗi lá bài được nhà cái giới thiệu bằng cách rao lên một vài câu bóng bẩy để nhà con suy đoán. Những thái độ này là trò chơi chữ, thoạt nghe tưởng dễ nhưng mà rất khó, ví dụ:

Trai thời trung hiếu làm đầu

Gái thời tiết hạnh phao câu làm mề...

Nghe hai chữ *tiết hạnh* có người đoán là con *Bạch Tuyết*. Nghe bốn chữ *phao câu làm mề* ai cũng liên tưởng đến con *Gà*. Nhưng khi nhà cái khui bài thì đó là con *Bằng đầu*. Lại có câu rất văn hoa lãng mạn:

Sầu tương tư đêm cũng như ngày

Hai má hồng đào em phai phấn

Hai mái tóc dày em hóa sưa (thưa)

Đã thương nhau nói mấy cho vừa

Xin hỏi người quân tử:

Vậy là con Sưa hay con Dày?

Có thể nói bài Tới là trò chơi mang đậm màu sắc lễ hội, văn hóa dân gian, không thể lẫn lộn với bất cứ một trò cờ bạc nào khác.

Bộ bài Tới có 30 đôi, phỏng theo bài Tổ Tôm mà chia làm ba pho văn, vắn, sách, gồm:

- 9 đôi vẽ mặt người có tên: *nhất Trò, nhị Đấu, tam Quấn, tứ Cẳng, ngũ Trưa, lục Xơ (chuôm), thất Nhọn, bát Bồng, cửu Bệp (thầy chùa)*.

- 9 đôi có hình bán nguyệt là: *Trường Hai, Trường Ba, Rún Liễu, 6 Tiền, 8 Tiền, Voi, Xe và Bạch Tuyết (Bạch Huệ)*.

- 9 đôi vẽ với hình sọc ngang, có nút tròn gồm: *Nghèo, Gà, Gióng, Bằng đầu, Dày, Sưa, 8 Dây, Gối và con Nọc Đương*.

Ngoài ra có ba đôi bài chủ có đóng dấu đỏ nên gọi là bài đỏ: *Thái tử, ông Âm, Đỏ Mỏ*.

Những tên gọi nôm na của các lá bài ấy khiến ta liên tưởng đến hình ảnh của một xã hội Việt Nam thời phong kiến còn thịnh. *Nhất Trò* là anh học trò với cái "mác" kẻ sĩ, đứng đầu trong các thành phần giai cấp. *Nhị Đấu* là binh lính hoặc con nhà võ. Còn *tam Quấn* với đầu tóc Quấn - có lẽ là hình ảnh của ngoại kiều như người Chà Và (Ấn Độ) hoặc các nhà truyền giáo phương Tây vốn có mặt rất sớm ở nước ta, gây ảnh hưởng và ấn tượng rất đáng kể. *Ngũ Trưa* là loại cẩu ẩm, lười biếng vô tích sự. *Lục Xơ* là nông dân đói rách. *Thất Nhọn* (nhọn mồm) là loại thầy cúng thầy kiện, miệng lưỡi sắc bén đáng sợ. *Bát Bồng* là ông pháp sư, thầy cúng. *Cửu Bệp* là nhà sư.

Ngoài ra ở các lá bài đỏ có *Thái Tử* tượng trưng cho thế lực giai cấp phong kiến, quý tộc thống trị. *Ông Âm* là thiên lôi trên trời giáng xuống gây thiên tai như sấm sét, bão tố. *Đỏ Mỏ* là thần trùng đỏ mỏ gây thổ tả, dịch hạch. Cả ba thứ trên đều là những quyền lực đáng sợ đối với quần chúng bình dân.

Những pho bài còn lại có lá dễ hiểu như *Giống, Gối, Gà, Xe, Voi ...* Có những lá mang tên khó hiểu như *Bằng đầu, 8 Dây*. Đặc biệt có ba lá bài chỉ những bộ phận kín đáo trong cơ thể là *Rún, Bạch Tuyết, Nọc Đương* hẳn là để giúp người chơi bài những phút đùa cợt thư giãn. Hai lá bài *Trường Hai* và *Trường Ba* là tên hai kỳ thi ngày xưa. Những kỳ thi này đến năm 1916 đã bị bãi bỏ. Do đó có thể suy đoán, bài *Tới* có thể đã ra đời trễ nhất là vào khoảng đầu thế kỷ 20. Xã hội trong bộ bài *Tới* phản ánh sinh hoạt của quần chúng bình dân nên trò chơi này rất phát triển ở nông thôn.

Tính biểu trưng không chỉ thể hiện ở tên gọi các lá bài mà đặc biệt còn thể hiện ở lối vẽ của người họa sĩ. Những lá bài hình mặt người có lẽ mô phỏng theo cách hóa trang của các nhân vật trên sân khấu hát bội. Nhưng những con *Gà, Giống* thì rõ là nét vẽ của một trường phái hội họa rất hiện đại. Một người Pháp đã có dịp được giới thiệu bộ bài *Tới*, nhìn thấy lá bài con *Gà*, ông ta thốt lên sững sốt: “Quá đẹp! Con gà là biểu tượng của nước Pháp nhưng người Pháp chưa hề nghĩ ra được cái biểu tượng (logo) nào đẹp đến thế”.

Nhưng không chỉ có lá bài con *Gà*. Con *Nghèo* với cái lưng gù, cái mỏ chim khiến ta liên tưởng đến hình ảnh cái cò lặn lội. Con *Sura*, con *Dày* là chỉ việc dệt vải. Trên khung cửi có con ác bằng gỗ mổ lên mổ xuống. Thú vị nhất là hai lá bài *Bạch Tuyết* và *Nọc Đương* chỉ bộ phận sinh dục của nữ và nam. Ý thì tục nhưng cách thể hiện sao mà thanh thoát đến thế. Người họa sĩ quả có đầu óc siêu tưởng rất lạ lùng. Và nếu ngày nay có cuộc thi vẽ biểu trưng, họa sĩ này dám đoạt bằng hết giải thưởng.

Trên đây là những nhận xét theo cảm tính. Nếu có dịp nghiên cứu kỹ hơn nữa, chắc hẳn người ta còn có thể phát hiện trong bộ bài *Tới* còn lắm điều hay. Tiếc rằng thời gian qua, lăm tang thương biến đổi, bài *Tới*, bài *Chòi*, bài *Thai* đều chìm vào quên lãng. Chỉ có một lần mà đông đảo đồng bào trong nước được thấy hình ảnh bài *Chòi* trên truyền hình là trong đêm lễ hội chào đón năm 2000 ở khu vui chơi giải trí của phố cổ Hội An. Ngoài lần đó ra, liệu còn có cơ hội nào nữa không?

Canh rau Tập Tàng món ăn dân dã cổ truyền

• Dương Phước Thu

Cũng như những người dân cư trú ở các tỉnh dọc theo Trường Sơn, người Huế hiện vẫn còn lưu giữ khá nhiều món ăn dân dã quen thuộc văn hóa Mường được tìm thấy trên mâm cơm hàng ngày của mỗi gia đình. Và một trong những món ăn dân dã khoái khẩu ấy là món *canh rau dại* có tên gọi *tập tàng*, được xem (theo tôi) là món ăn cổ nhất của người Việt ở miền này. Bởi chính thành phần, tên gọi và nguồn gốc xuất xứ của nó - (mười năm trở lại đây có nhiều nhà biên soạn sách hướng dẫn nấu ăn đã “cải cách” tên gọi là *canh rau thập toàn*, được đem ví như công dụng của toa thuốc Bắc. Thập toàn đại bổ mà ta thường nghe hoặc thấy ghi trong sử sách...)



Tôi không có ý định luận đàm về món ăn “thập toàn đại bổ” bởi danh và nghĩa từ thập vị này được xuất phát từ cách khám, kê đơn, bốc thuốc của các lang y xưa theo ngữ nghĩa chữ Hán dùng cho người bệnh. Bài viết ngắn này “dành đất” tìm hiểu, giới thiệu nguyên thủy - nhất là tên gọi đúng của món ăn dân gian lưu truyền trong văn hóa ẩm thực và đời sống thực tại : *Canh rau tập tàng*.

Theo tập quán thì người Bắc có thói quen ăn rau trồng. Còn người Nam, người Mường lại có thói quen ăn rau dại. Đây là loại rau mọc dại rất nhiều ở những vùng bán sơn địa, là nguồn rau xanh (có thể xem như lương thực) của người dân du canh du cư. Và nó trở thành món ăn không thể thiếu của người Mường, có thể luộc chín hoặc nấu canh, khi đói ăn thay cơm trừ bữa.

Các thứ rau mọc dại này kể ra như sau: Rau sam, rau má, rau dền trắng (có giống dền đỏ), rau dệu, rau sung (sâng sâng), rau mồng tơi (tầm tơi), rau bác bác (bát bát), rau mã đề, rau bông ngọt (rau ngót), rau mác, rau cần, cải tần ô, lá lốt, lá dậu tằm, rau khoai lang, măng tre non, đọt bí ngô... nếu liệt kê mãi chắc chắn có đến vài chục thứ, mọc nhiều ở xứ Mường. Trong một năm tùy theo từng mùa, Xuân có thứ này, Hạ có thứ kia, rồi

Thu sang Đông tới người ta bắt gắp loại rau gì thì hái mỗi thứ một ít (đôi khi có cả nắm mối, nắm tràm) trộn lại đem về nấu (hồ lốn). Món canh rau dại này không nhất thiết phải đủ các loại bắt buộc theo lối thập cẩm, thập vị. Là món ăn dân gian, tiếng Việt cổ gọi là *tập tàng*. Vùng A Lưới cũng có bộ rau tương tự theo mùa, dùng để nấu canh nên người dân tộc Cattu gọi là canh *tà lục tà lạo*.



Đi tìm nguyên nghĩa, trong các sách Hán Việt tôi không thấy cuốn nào cho biết gì về món canh rau này? Nhưng trong một số bản chữ Nôm như cuốn *Tự điển chữ Nôm*, hay cuốn *Tự vị Nôm* thì lối chiết tự giải thích rằng: chữ *Tập* có nghĩa là gom lại, hợp nhiều thứ lại thành một bộ, chữ *Tàng* là loại cỏ dại ăn không bị độc. Vậy *tập tàng* có nghĩa là một (mớ) bộ rau dại. Chữ Nôm theo lối viết hài thanh có chú rằng: “Phàm chữ nào có ý chỉ về rau, hoa, cỏ... thì dùng bộ *Thảo* hoặc có khi viết cả chữ *Thảo* là *Cỏ* để gợi ý”. Chữ *Tàng* trong tập tàng này có bộ *Thảo* trên đầu để chỉ như vậy.

Rau tập tàng xưa kia người Mường dùng để nấu canh sưng với muối, sau này lan xuống đồng bằng có thêm gia vị như nước cua đồng, mắm ruốc, có khi trộn với nhúm tép khô. Người Huế nấu canh *tập tàng* thường công phu hơn một chút: Vỏ trộn với tý ruốc (Sau này thay ruốc bằng bột ngọt, nhưng vẫn có nhiều gia đình thích dùng ruốc hơn), người ta nêm vừa đủ độ mặn nhạt, nấu sôi nước rồi bỏ rau vào độ mười phút sau là chín. Có người lại dùng tôm khô đánh rải đều trên mặt trông bát canh rất đẹp mắt, nhưng có mùa lại phải dùng tôm khô bóc vỏ, con nhỏ nhỏ bằng đầu dũa rải đều thêm tý bột canh và vài gia vị khác, ăn rất ngon ngọt.

Vườn Huế bây giờ trồng nhiều loại rau tập tàng, người ta trồng tự nhiên (ít chăm bón) trước cổng, trồng quanh hàng rào, trồng xen vào những chỗ đất trống hoặc dưới bóng cây lưu niên. Do vậy mà nó không còn *chất dại* nữa nhưng vẫn giữ được vốn quý được tính khoái miệng của món canh. Ngoài ra vườn Huế còn có một bộ rau sống như: rau rìu, rau éo, rau trai, lá lốt, diếp cá... Lại có thêm một bộ nữa thường trồng quanh giếng nhà như: Rau sam, rau me, rau càng cua, rau bủ lột, rau diếp cá, rau má, có cả rau đắng nữa... có loại dùng để nấu canh, có loại để ăn sống. Người Huế rất quý những thứ rau tập tàng trong vườn nhà.

Ở vùng Quảng Trị có thêm vài thứ rau khác trong bộ rau *tập tàng* như:

rau hoa lý (Huế cũng có nhưng ít hơn), rau chên, rau mảnh bát. Cây rau chên cao to hàng thước, thân cây, cành tước ra làm mắm ăn rất lạ, có câu: “ *Cơm bới ăn với mắm chên* ” thì tuyệt. Còn lá của nó thêm vào nồi canh *tập tàng* ăn vài lần nhớ mãi nhiều năm. Vùng Quảng Trị, cua đồng cực ngon. Lại có thứ cua đá giã lấy nước nấu canh, rau dại ăn quý như sâm vậy.

Ở tỉnh Quảng Bình món canh rau *tập tàng* dân dã mà ngon hơn cả là ở hai huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa. Tôi lên vùng Đồng Lê, Quy Đạt nhiều lần ăn bát canh rau *tập tàng* thấy hương và chất của nó rất dễ chịu, ngửi thấy có mùi cỏ cây, thanh mà ngọt như mật hoa rừng, vị đắng nhàn nhạt như khổ qua già, lại mát, ăn vào buồn ngủ mà ngủ rất sâu. Hỏi ra, dân ở đây gọi là món canh của người *Nguồn tức Kinh* nguồn chính là người Mường đây.

Theo *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh* [1] thì xứ này có rất nhiều món canh. Lại có thứ canh rau *tập tàng* là món dã vị của nhà nông ăn vào mùa hạ vừa ngon, vừa bổ. Nguyên liệu gồm: rau muống, mồng tơi, lá khoai lang, đọt vông, đọt dâu, trái mướp non... mỗi thứ một ít kiếm rất dễ, vì ở đâu cũng có sẵn, với một nhúm tép hay cá khô, hay cua đồng, nếu không có sẵn thì một ít mắm tôm cũng đủ, ăn ngon mà lại dễ ngủ, còn đọt cây dâu thì có công dụng làm mát huyết dưỡng âm. Lại có câu: “ *Canh tập tàng thì ngon, con tập tàng thì khôn* ” [2]

Tóm lại, món canh rau dại này là *tập tàng* (không phải thập toàn). Là món ăn cổ của người xưa, đồng thời là một bát thuốc “Nam dược thần diệu” mà nhà đại danh y Tuệ Tĩnh từng căn dặn người Nam, hãy trị bệnh bằng thuốc Nam bằng cách ăn nhiều rau Nam. Hơn nữa *tập tàng* còn là bản sắc văn hóa cội nguồn của người Việt Nam.

[1] Do GS Nguyễn Đồng Chi chủ biên - NXB Nghệ An ấn hành 1995.

[2] Con tập tàng: chỉ con chữa hoang.

Chùa Thiên Mụ

• Phan Thuận An

Có khá nhiều câu chuyện huyền thoại liên quan đến lai lịch của chùa Thiên Mụ. Một trong những chuyện ấy kể rằng, từ xa xưa, dân chúng địa phương đêm đêm thường thấy một bà già mặc áo đỏ, quần lục xuất hiện trên ngọn đồi mà chùa tọa lạc ngày nay và nói: “Rồi sẽ có chân chúa đến lập chùa ở đây để tụ long khí cho bền long mạch”. Hễ nói xong là bà biến mất. Từ đó, ngọn đồi được đặt tên là Thiên Mụ Sơn (núi Bà Trời). Sau khi vào chốn Thuận Hóa, chúa Nguyễn Hoàng (1558 - 1613) một lần đi qua đây chơi nghe kể chuyện, liền tự nhận mình là vị chân chúa ấy, nên cho xây chùa và đặt tên là Thiên Mụ Tự.



Thật ra, ngôi chùa đã có tại chỗ từ trước năm 1555, vì trong sách Ô Châu Cận Lục viết vào thời điểm ấy, tác giả Dương Văn An đã từng nói đến ngôi chùa cổ này rồi. Có lẽ hồi ấy chùa còn đơn sơ nhỏ hẹp, kiến trúc chưa quy mô to lớn như về sau. Thế rồi, sau khi chúa Nguyễn Hoàng vào Nam (1558), một dạo đến chơi đây, vừa có được những gợi hứng tốt đẹp từ ngôi chùa cổ, vừa thấy rõ ở đây phong cảnh thoát tục hữu tình, nên năm 1601, chúa cho xây lại ngôi chùa một cách chính thức, chùa trở nên khang trang hơn.

Năm 1665, chùa được chúa Nguyễn Phúc Tân cho trùng tu. Cuối năm 1695, Hòa thượng Thạch Liên (Thích Đại Sán) ở Quảng Đông được chúa Nguyễn Phúc Chu mời qua hoàng dương chánh pháp tại đây. Chùa càng trở nên nổi tiếng. Năm 1710, vị chúa Nguyễn ấy cho đúc Đại hồng chung và viết một bài ký để khắc vào chuông. Năm 1714, chúa sai Chưởng cơ Tông Đức Đại đứng ra trông coi việc trùng tu và mở rộng ngôi chùa - xây thêm nhiều điện đài, đỉnh chiện, nhà cửa. Tất cả có đến vài chục công trình kiến trúc, nơi nào cũng huy hoàng tráng lệ. Công tác kéo dài 1 năm. Khi xong, chúa lại viết một bài ký, cho khắc vào bia đá để kỷ niệm và nhờ người qua Trung Quốc thỉnh hơn 1.000 bộ kinh sách Phật giáo về tàng

trữ ở chùa.

Dưới thời Tây Sơn (1786 - 1801) chùa Thiên Mục bị binh hỏa tàn phá rất nặng nề. Theo Phan Huy Ích, đã có lúc triều đại lấy chùa làm đền Xã Tắc. Vào các năm 1815 và 1831, vua Gia Long và vua Minh Mạng cho tu sửa lại. Năm 1844, để kỷ niệm bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ vua Gia Long) thọ 80 tuổi (Bát tuần Thánh thọ), vua Thiệu Trị cử Thống Chế Hoàng Văn Hậu đứng ra điều khiển công cuộc kiến trúc lại ngôi chùa một cách quy mô - xây thêm tháp Pháp Duyên, đỉnh Hương Nguyên, dựng hai tấm bia ghi chép thơ văn của nhà vua. Dưới thời Tự Đức, sau những thất bại dồn dập trong việc nước, việc nhà, vua nghỉ có lẽ dùng chữ “Thiên” đã động đến trời, cho nên danh từ “Thiên Mục” có đổi thành “Linh Mục” trong một thời gian ngắn (1862 - 1869).

Năm 1899, để đóng góp công đức cho chùa nhân dịp lễ Cửu tuần Đại Khánh tiết (mừng thọ 90 tuổi) của bà Từ Dũ (vợ vua Thiên Trị), vua Thành Thái cho Bộ Công “đại gia tu bổ” tháp Phước Duyên và dựng bia kỷ niệm.

Năm 1904, một trận bão dữ dội nhất xưa nay ở Huế, đã gây cho chùa nhiều thiệt hại nặng nề, trong đó có đình Hương Nguyên bị sụp đổ. Ba năm sau (1907), chùa được trùng tu.

Năm 1920, vua Khải Định lại cho dựng bia đá gần tháp Phước Duyên để khắc một bài thơ ngự chế ca ngợi cảnh chùa.

Cuối cùng, chùa Thiên Mục được tu sửa lớn một lần nữa vào cuối năm 1957. Trong đợt này, phần lớn các bộ phận được thay thế bằng bê-tông giả gỗ.

Xưa nay, bất cứ ai đến viếng cảnh chùa cũng đều thừa nhận rằng người chọn vị trí làm chùa là một Phật tử có trình độ thẩm mỹ rất cao. Kiến trúc ngôi chùa được lồng vào trong một ngoại cảnh thiên nhiên nên thơ tĩnh mịch. Nó thích hợp với Phật tính ở chỗ vừa cách biệt với những sinh hoạt tục lụy của thế nhân, nhưng lại vừa gần gũi đối với những con Phật mộ đạo ở chốn thị thành cách đó chưa đầy 4km.

Ngon đồi đột khởi giữa quảng đất bằng, được nâng lên thêm bởi ngọn tháp Phước Duyên uy nghi cao cả. Dòng sông Hương thanh khiết uốn khúc trước chùa như để rửa sạch bụi đời cho tâm hồn và thể xác những người hướng đến và tìm về đạo pháp.

Toàn bộ các công trình kiến trúc của chùa đều nằm trên một ngọn đồi có bề mặt hình chữ nhật (280m x 100m) chạy theo hướng Bắc Nam. Chùa lại được bao bọc bởi khuôn tường thành xây bằng đá mang hình dạng một con rùa thò đầu xuống bến để uốn nước sông Hương.

Vào thời cực thịnh của chùa, mật độ kiến trúc nơi đây thật dày đặc, vì có đến mấy chục công trình. Ngay từ bấy giờ, các nhà quy hoạch đã chia

khuôn viên chùa ra làm hai khu vực, cách biệt nhau bởi cửa tam quan: khu vực ở trước có mặt bằng như các đầu rùa là nơi xây dựng những công trình kiến trúc mang tính kỷ niệm, như bia đá, chuông đồng... và khu vực ở sau, thân rùa, dành để xây cất điện thờ Phật và các nhà tăng, nơi các nhà sư ăn ở để tu hành, tụng niệm.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1715), mật độ kiến trúc ở phần sau dày hơn ở phần trước, nhưng từ thời vua Thiệu Trị (1846) và nhất là thời Thành Thái (1904) thì ngược lại, vì phần sau bị hư hại nhiều, phần trước xây dựng thêm.

Hiện nay, được đánh giá cao nhất trong chùa là các công trình nghệ thuật sau đây:

- Phước Duyên Bửu Tháp: Tháp hình bát giác cao 7 tầng (21m), dưới lớn trên nhỏ. Số 7 là con số linh của đạo Phật. Hệ thống bậc cấp trước chùa cũng tính theo số 7. Trong tháp có hệ thống bậc thang xây cuốn từ dưới lên trên, chỉ trừ giữa tầng thứ 6 và tầng thứ 7 là phải dùng các thang di động bằng gỗ và cái cửa với chìa khóa đặc biệt, vì ở tầng trên cùng này xưa kia có thờ tượng Phật bằng vàng.

- Đại Hồng Chung: Chuông cao 2.5m, đường kính 1.4m, nặng 2.052kg, là một tác phẩm nghệ thuật bằng đồng rất xuất sắc của Việt Nam đầu thế kỷ XVIII. Mặt trên của chuông có 8 chữ "Thọ" khắc theo lối chữ triện, ở giữa thân chuông chia làm 4 khoảng, khắc bài minh của chúa Nguyễn Phúc Chu và chạm nổi những hình ảnh long, vân, nhật, tinh, ở phần dưới khắc hình bát quái và thủy ba.



- Bia thờ chúa Nguyễn Phúc Chu: Đây là một tấm bia đá thanh khá lớn, cao 2.6m, rộng 1.25m, dựng trên lưng một con rùa bằng đá cẩm thạch dài 2.2m, rộng 1.6m, đều được khắc chạm uyển chuyển, tinh vi. Bộ tác phẩm bằng đá này mang giá trị cao và nghệ thuật của thời các chúa Nguyễn.

- Điện Đại Hùng: đây là ngôi điện chính trong chùa, một công trình kiến trúc đồ sộ nguy nga. Trong lần trùng tu năm 1957, ngoại trừ hệ thống rui và đòn tay, còn tất cả cột, kèo, băng, bệ... đều xây dựng bằng bê-tông và phủ bên ngoài một lớp sơn giả gỗ.

Trong điện, ngoài những tượng Phật bằng đồng sáng chói còn treo một cái khánh đồng khá lớn chạm hình nhật nguyệt, tinh tú và khắc những

dòng chữ cho biết khánh này do một vị quan người Quảng Trị là Trần Đình Ân thuê đúc năm 1677 để cúng cho chùa và treo một bức hoành phi bằng gỗ sơn son thếp vàng do tự tay chúa Nguyễn Phúc Chu ngự đề năm 1714.

- Đình Hương Nguyên cũ: một trong những công trình kiến trúc bằng gỗ rất đặc biệt của thời vua Thiệu Trị (1841-1847) mà hiện nay còn bảo lưu được ở chùa Thiên Mụ là bộ sườn của đình Hương Nguyên. Đình nguyên được xây ngay trước mặt tháp Phước Duyên. Trong trận bão năm Thìn (1904), đình bị đổ. Để cho không gian tại đây được thoáng, sau đó người ta đem ngôi đình cũ ấy vào dựng lại tại nền điện Di Lặc xưa để thờ Đức Địa Tạng. Đây là nguyên mẫu một ngôi nhà tứ giác độc đáo của 150 năm trước. Đứng trong nhà nhìn lên, chúng ta thấy hình bát quái được cấu trúc khéo léo ở cái nóc duy nhất ở chính giữa. Có một số thơ chữ Hán được khảm nổi trên 56 pa-nô trang trí ở các liên ba.

Chùa Thiên Mụ bảo lưu được một số văn vật quý báu lâu đời của Phật Giáo. Thiên nhiên và kiến trúc ở đây hài hòa với nhau đến mức hoàn chỉnh. Với kiến trúc uy nghiêm cổ kính, với cảnh trí thanh thoát nên thơ, chùa Thiên Mụ có thể xem là một danh lam thắng cảnh tuyệt vời của đất nước.

Chiếc cầu trong tâm cảnh

• Trần Kiêm Đoàn

Châu Thuận Hóa là ốc đảo của thiên nhiên Việt Nam suốt cả một thời quá khứ. Huế cách trở trong lòng người xứ Bắc “ *Thương em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang*” Và xa xôi lạ lẫm quá đối với người phương Nam “ *Đi bộ thì khiếp Hải Vân, đi thủy thì khiếp sóng thần Hang Dơi*”. Thiên nhiên thuở nọ đã bắt Huế nằm im gối đầu Trường Sơn, co chân trên dải đất hẹp giáp biển Đông như những dòng sông bị cản chiều dài, cách trở chiều rộng, nên phải chảy vào bề sâu mà về lại trong lòng. Bởi vậy cái đẹp của Huế là cái đẹp mang vẻ trầm lặng và cô tịch. Cái nên thơ của Huế là vẻ nên thơ trong mắt nai rừng lúc hoàng hôn: Vời vọi, hồn nhiên, nhưng cũng trang đài và huyền hoặc. Dường như người Huế nhìn về quê người thì thấy thấp thoáng bóng tương lai, mà nhìn về quê mình thì chỉ thấy toàn quá khứ, thành kẻ hành hương quanh miếu đền kỷ niệm, những kỷ niệm thuộc về một thời “mô tê” lãng đãng như ca dao.

Huế có một dòng sông và một chiếc cầu Trường Tiền là bến đò của dĩ vãng. Dòng thời gian vẫn luân lưu trôi chảy nhưng không già. Thời gian sẽ đẩy lùi quá khứ để mà quên và kéo dĩ vãng trở về để mà nhớ. Mỗi năm, khi mùa Thu về, dòng sông ấy vẫn xanh; vẫn trôi chảy âm thầm dưới chiếc cầu cong sáu nhịp có nét e ấp tròn trĩnh đầy duyên dáng. Dòng sông và chiếc cầu vẫn còn trẻ mãi mà những hàng cây hai bên đường lại ngả màu. Thời gian cũng có nét buồn riêng của nó. Với Huế, nét buồn của thời gian là vết chân chim trên khóe mắt cười đã hết long lanh của cô học trò Đồng Khánh một thời áo trắng.

Một sớm mùa hè năm 1954, sau khi rời bến xe Nguyễn Hoàng, tôi theo mẹ về chợ Đông Ba. Một sớm mai trên hè phố Huế, được ngồi bệt trên chiếc mũ đệm bên gánh cháo lòng um khói và được ăn một tô cháo nóng hổi đã đời là cả một niềm hạnh phúc lớn lao mà rất ít đứa trẻ ở làng cùng lứa như tôi có được. Mùa hè, mới nắng mai đã gắt. Vị cay và sức nóng bên trong của tô cháo lòng, bên ngoài của nắng làm tôi ngầy ngật như say. Tôi chạy lúp xúp theo mẹ qua cầu mà chẳng thấy được gì vì mồ hôi đổ đầm như tắm. Đến giữa cầu, cơn gió qua sông mát lạnh. Tôi không cần đưa tay áo quạt mồ hôi mà mắt mũi, mặt mày vẫn ráo hoảnh. Tôi ngược nhìn quanh. Cao vút trên đầu tôi là đường cong trong vàng rực rỡ như thềm núi Trường Sơn có cầu vồng ra ăn mưa. Trước vẻ ngổ ngàng của thẳng con trai út chưa ra khỏi mấy lũy tre làng, mẹ tôi chợt nhớ ra và lên tiếng:

- Cầu Trường Tiền!

Cả một cơn sóng ký ức dội về. Tôi đã quen lắm từ bao nhiêu năm qua tiếng khóc trẻ thơ dịu dần trong tiếng hò ru em, vang lên ấm dịu, ngọt

ngào từ xóm trên về xóm dưới. Hình như tôi đã biết sâu lắm rồi mà vẫn hỏi. Hỏi như để khẳng định một tình yêu đang có mặt, nhưng cũng rất xa xôi:



- Cầu Trường Tiền sáu vài mươi hai nhịp đây phải không mạ hè?

Mẹ tôi thật vô tình. Mẹ không chia sẻ luồng gió mới đang mở phẳng cánh cửa lòng tôi, nên mẹ đã nói bằng ngôn ngữ thảo nhiên, làm như tôi cũng đã có hơn nửa đời người quen thuộc với chiếc cầu này như mẹ. Không, tôi có riêng đôi mắt bình minh của trẻ thơ để khám phá ra “cái cầu ông” uy nghi vươn tay dài sáu khúc để nối liền bờ bên nớ bên ni. Tôi như một người nghèo chấy túi vì không tìm ra được chút vốn liếng kinh nghiệm nào ở làng để so sánh với cả một thế giới lạ lùng, đồ sộ, xinh đẹp, cao sang, nhưng cũng mang về ngực trĩ và bí ẩn chứa trong từng mảnh nhỏ của “ông” cầu. Tôi mơ hồ liên tưởng tới đường cong như cánh cung của cặp rồng uốn lượn trên nóc đình làng để ví với dáng cong cong thon thả của những vòm cầu lên xuống. Vòm cầu đang ngự trên cao chót vót tận đọt tre lá ngà gần mây trắng, thấp dần xuống để soi mình trên sông và từ từ vút cong lên trở lại. Tôi đếm thầm những cây quạt trắng khổng lồ mình đã đi qua: Một, hai, ba, bốn, năm, sáu. Rồi những tầng mây trôi trên xa cho cây cầu đổi sắc làm tôi nhớ những giọt sương mai trên lưới nhện hoang giăng trên bờ cỏ dại ở đầu làng.

Có tiếng nổ rất xa, đâu từ phía núi. Tôi nhón nhác bấu chặt tay mẹ. Mẹ tôi cười, nói một cách tự tin:

- Sáng ni đình chiến rồi, sợ chi nữa!

Tôi nghĩ bụng, “Đình chiến là cái ông nào mà to hơn gan cóc tía. Súng đạn không sợ thì còn biết sợ ai!”. Tôi hỏi về cái ông “đình chiến”. Mẹ tôi cười tội nghiệp rồi giải thích theo lối thông tin “Làng trên xóm dưới”:

- Thì đình chiến là họ ký hiệp định Giơ-Neo với nhau. Việt Minh, Bảo Vệ như chú Dừa, chú Cà không bắn nhau nữa. Mai mốt, mình lên nhà trên kê phản ngủ. Rồi mạ tháo cái hầm làm chuồng heo, thả cặp heo tới tháng Chạp kỵ Ba, rồi ăn Tết. Tôi nín thở tận hưởng nguồn hạnh phúc tưởng tượng là từ nay, đêm đêm mình sẽ thoi ngủ dưới hầm, khỏi ngửi mùi rế tre lên mốc, khỏi nghe bầy mối nghiêng tre trèo treo thâu đêm.

Nghe mẹ tôi vẽ bức tranh mơ ước, mấy người gánh gồng cùng chạy bộ

qua cầu cũng hơn hử hỏi nhau:

- Nì, Thím nó về mô? Đình chiến rồi, hòa bình rồi, hết súng đạn, ăn hột muối cũng sướng. Chừ lo về lại dưới làng cuốc đất mần ăn.

Cây cầu quanh tôi trắng tuyết như ngọc bích. Từ phút đó, cầu đã viết trong ký ức hoa niên của tôi những trang đầu tiên và kết tụ thành tâm ảnh: Cầu Trường Tiền đó, chiếc cầu chở hòa bình về lại quê xưa.

Rồi đời cứ theo dòng. Năm năm, mười năm, hai mươi năm... tôi đã đi về qua chiếc cầu đó; và hết một đời chiếc cầu đó sẽ soi bóng mãi trong lòng tôi.

Dòng sông Hương là mẹ nuôi, đã trở thành quê hương yêu dấu của cầu Trường Tiền. Cầu chào đời ở tận bên Tây. Năm 1899 hãng Eiffel mang về Huế đặt bên cạnh kho đúc tiền nên mang tên là cầu Trường Tiền. Lên năm tuổi, mới học vỡ lòng đường đi còn lốt ván, trận bão năm Thìn 1904 đã xô ngã bốn nhịp cầu. Về dân gian ghi lại rằng:

“Nửa đêm bão tới thành linh; cù lẩn nổi dậy miếu đình nghinh ngang...” và cù lẩn đã “Xô cầu Trường Tiền ngã bốn, đốn cột cờ gãy ba!”

Trường Tiền là chiếc cầu định mệnh của Huế. Tình yêu chưa bước song đôi qua cầu là tình yêu chưa “chín”. Đến Huế mà chưa đứng trên cầu là chưa vô tới Huế, chỉ mới “tạt” qua Huế mà thôi. Phải chăng vì thế mà từ ngày có mặt, tuy nằm yên một cõi, Trường Tiền đã mang những vết hằn lịch sử sâu nặng nhất của một xứ Huế thăng trầm theo thế sự.

Ngày mới lớn lên ở làng, tôi thường nghe thế hệ đàn anh kể chuyện “Chiến sĩ qua cầu”. Câu chuyện bao giờ cũng bắt đầu bằng cái mốc “Thời Nhật đảo chánh”. Ngày ấy, thực tế lần huyền thoại “chống thực dân Tây xâm lăng” là một khúc anh hùng ca thôi thúc những tấm lòng yêu nước lên đường kháng chiến. Mùa Đông năm 1946, những người trai quê và thôn nữ của làng tôi lũ lượt gánh ọt bột, mặt cưa, trấu, rơm rạ, và bụi nhùi để qua Huế đánh đồn Tây Tòa Khâm. Nghe kể lại là khi xông ọt, trấu, rơm rạ, mấy ả đầm và Tây con ở trên lầu cay mắt quá khóc bằng tiếng Pháp(!), nghe thảm thiết như “mèo kêu”(?!). Các chiến sĩ chân đất làng ta không biết vì động lòng trắc ẩn hay vì không chống nổi với súng đạn thiệt tình của quân Tây nên đã hè nhau chạy bộ qua cầu Trường Tiền, băng qua đồng, trở về làng cũ hát tình ca “Ngày nào ta phá tan đồn nó đi, sẽ thấy trên đường trở về, áo dài đùa trong nắng hè...” Làng tôi có khoảng mười “Chiến Sĩ Qua Cầu” và tất cả đều có một nỗi niềm chung là đầu hôm khi băng qua sông Hương, cầu Trường Tiền còn nguyên vẹn, nhưng khi trở lại sau nửa đêm gần sáng, cây cầu đã gãy đôi? Những người trai quê và gái quê đêm đó đã khóc khi lội qua sông không ắp ủ nổi một cây cầu. Lịch sử sau này đã ghi lại rằng, nửa đêm 19/12/1946, dưới sự chỉ huy của trung đoàn trưởng trung đoàn Trần Cao Vân, ông Hà Văn Lâu, cầu Trường Tiền đã bị gài mìn đánh sập để cản bước tiến của quân Tây. Ớt

khô của lòng yêu nước sao thẳng được thuốc súng của xâm lăng! Anh hùng ca không chỉ là chiến lợi phẩm thu được trên chiến trường. Chiến sĩ làng tôi bỏ chạy, thế mà hào khí một thời vẫn còn cháy mãi trong lòng họ theo những câu chuyện kể không đầu không đuôi, nhưng bao giờ cũng cảm động khi đến đoạn một nhịp cầu Trường Tiền đã gãy lúc nửa đêm...



Tôi là học trò từ làng quê lên Huế học. Thời tôi mới lớn, học trò nhà quê lên tỉnh học còn ít hơn là học trò các thành phố lớn được qua Tây, qua Mỹ du học.

Tôi ở trọ trong Thành Nội, học trường Quốc Học. Mỗi buổi sáng đi học, ra cửa Ngăn dọc theo bờ Bắc sông Hương, qua cầu Trường Tiền, đi ngược bờ Nam sông Hương. Bãi học, về cầu Trường Tiền, vô cửa Thượng Tứ... nhịp điệu đi về trên một chiếc cầu ngỗ như đơn điệu ngày lại ngày cả mười năm đó, thực ra, chẳng có bao giờ giống nhau như con nước bao năm qua trôi chảy mãi dưới chân cầu mà vẫn không có một lần lặp lại.

“Mỗi sáng sớm đi học, qua cầu khi gió ban mai còn nhẹ nhàng, mơn man tà áo, vuốt ve mái tóc thề, dõ dảnh từng bước đi của người qua cầu, ánh sáng lấp lánh trên mấy vài mấy nhịp uốn cong, tuổi học trò thấy cuộc đời như trang vở đầu tiên của ngày tựu trường, con tim hồi hộp vui mừng nơi từng nhịp đi...”

Cái vòm trắng bạc có một chút kiêu sa phù phiếm. Mỗi bận qua cầu tôi có cảm giác như đi qua một đám mây phù du, một đoạn đường sương phủ hay đi vào một mối tình đầu không dài lâu; hoặc bắt đầu một cuộc đời lãng tử cũng không biết chừng.

Bước đi trên cầu trong ngọn gió sông Hương buổi sáng, khi chiếc cầu còn ngái ngủ trong khói sóng và màn sương, nhìn về phía Vỹ Dạ, có sóng nước êm đềm xanh một màu lục thủy, những chùm tre lả ngọn nơi phía Cồn Hến ẩn hiện đằng sau như vừa mới gội nước hồ chảy để xanh một màu xanh êm ả có thể làm mướt lại những con mắt suốt đêm thức trắng để “gạo” bài. Đến giữa cầu, ấy là lúc không thể nào không ngoảnh mặt về

phía rặng núi Kim Phụng nổi hẳn lên trong dãy Trường Sơn kéo dài về hướng Tây Nam. Sông Hương mà không có dãy núi này đứng đợi như một tri âm vĩnh viễn thì e sẽ là con sông thắm thiết không biết trôi về phương mô. Dãy núi ấy, xanh một màu xanh “xuân soạn” thắm thắm, vừa huyền bí, vừa đa tình. Hình như nhờ bóng núi xa xăm kia mà sông Hương trở thành huyền ảo, như có như không trong một nỗi thăm lặng miên man của dòng nước chảy.”

(Thái Kim Lan)

Giờ đến trường và tan học, cả con đường, chiếc cầu và lòng sông soi bóng đều sáng lên theo dòng nón lá và áo trắng học trò. Dòng suối trắng đó có lúc đầy giữa mùa thu tựu trường, mùa xuân nắng ấm, vơi dần giữa mùa thi sang Hè, và xám lại giữa mùa Đông co ro trong những chiếc áo mưa. Thế nhưng cũng có khi dòng suối ấy khô quắt khô queo theo nhịp cầu gãy đổ.

Chiếc cầu sáu nhịp nối liền hai bờ sông bên phương, bên me. Huế cùng dòng sông bên dưới và dòng người bên trên thì trôi chảy mà chiếc cầu thì vẫn lặng im trong nắng trong mưa có vẻ như thường hằng, bất biến. Huế đã trải qua không biết bao nhiêu cuộc bể dâu, thế mà sự ngây thơ vẫn còn đeo đẳng. Có những tâm hồn đã thành sắt đá vì chiến tranh; những cảm quan đã chai lì vì súng đạn; những ước mơ đã cùn nhụt vì thực tế chua cay... bỗng trở mình một cách nhẹ nhàng, rồi thức dậy nhìn dòng sông xanh bên dưới với đôi mắt trẻ thơ khi lững thững bước qua chiếc cầu nhũ bạc.

Phong cảnh trên cầu, ngày lụn tháng qua, đã trở thành tâm ảnh trong lòng người lớn lên hay già đi cùng với chiếc cầu. Khi một bóng dáng đã trở thành tâm ảnh thì sự hiện sinh của nó sẽ trở thành ảo ảnh. Cũng thế, những người xa Huế đã mang chiếc cầu trong tâm ảnh mà ra đi. Vô số chiếc cầu Trường Tiền đã bắt qua dòng sông tưởng tượng trong tâm thức lãng mạn được thi vị hóa bằng chất men lưu đày nên càng xa Huế, chiếc cầu và dòng sông trong tâm ảnh lại hiện về càng rõ, bất chợt, không hẹn không hò. Tôi đã về lại Huế, nhiều lần đi trên chiếc cầu xưa mà vẫn quay quắt đi tìm. Tìm chi? Tìm chiếc cầu trong tâm ảnh - như ngày xưa vua Tự Đức đã có lần toan “Đập cổ kính ra tìm lấy bóng/ Xếp tàn y lại để dành hơi”.

Sau biến cố Mậu Thân 1968, khi những đám cháy của bom đạn trên thành phố tan hoang vẫn còn bốc khói, tôi từ Cầu Lò Rèn, men theo dãy tường đầy vết đạn của Mô Ranh, băng qua cầu Trường Tiền để vào Thành Nội. Hai vại xương sống của cầu Trường Tiền đã gục xuống giữa lòng sông. Tôi cảm thấy nỗi buồn co thắt từ bên trong vì mấy vại cầu gãy đổ nằm sòng sọc dưới lòng nước xanh rêu đã vùi dập tâm ảnh của chiếc cầu trong lòng tôi. Tôi đứng lặng phía bên này cầu, hai vại cầu đứt đoạn như vẫn còn run trong dư âm của tiếng bom từ phía Trường Sơn không

ngọt vọng về. Tôi nhắm mắt trong một giây để cố “bắt” chiếc cầu tâm ảnh vẫn còn nguyên vẹn trong tôi bằng qua những nhịp cầu đã mất. Nhưng chiếc cầu tâm ảnh trong tôi sương khói quá mà sự đổ vỡ trước mắt thì bao liệt không cùng. Nhìn những vài cầu trắng vô tội nằm nghiêng đổ dưới dòng nước sông Hương vẫn trong xanh và hiền hòa trôi chảy, một cảm giác tội tình dâng lên khiến nhiều người đến cạnh vết đứt ở hai phía cầu mũi lòng lau nước mắt. Đừng nhìn vào tâm ảnh, có lẽ tôi sẽ dừng đứng đi qua chiếc cầu phao tam thời rung rinh dưới chân, vì trong cuộc chiến này, dọc quê hương khói lửa, tôi tìm đâu ra một chiếc cầu còn lành lặn để mà buồn.

Rồi cũng như chàng Do Thái vác thập tự giá mà đi cho hết một đời cứu chuộc, tôi mang tâm ảnh của cầu Trường Tiền mà đi. Chiếc cầu trong tôi bỗng thành một sự hiện hữu vô hình. Khi buồn nhất tôi lại lục lại ngăn kéo hoài niệm của những ngày vui trên cầu, cố lấy một tâm ảnh liền lặn ngày xưa mà trám vào những đường nứt nhỏ giữa hoàng hôn và bóng tối. Nhưng mong làm sao trám nổi biển phân ranh của đại dương đã chia cách đôi bờ bên nớ bên ni?

Trong sự thăm thẳm tận cùng của lặng yên, tôi lại cảm nhận được sự liền lặn giữa đôi bờ. Có một con đường nửa như hư ảo mà nửa như rất thật, lặng lẽ nối chiếc cầu, dòng sông, và biển cả thành một dải ngân hà. Dòng sông trắng phau ấy không vắt ngang vũ trụ mà cũng chẳng ở dưới lòng đất, nó ở trong sâu thẳm của tâm hồn. Tôi chợt nhận ra dòng sông đó trong một chiều của “Ngày Mẹ Hiền” (Mother’s Day) cuối mùa Xuân ở Cali - khi tất cả những nhánh cây đều có búp măng mà tôi thì không còn Mẹ: Dòng sông kia là dư vị của dòng sữa mẹ ngày xưa khi tôi còn bé, quện với dư âm của tiếng chuông công phu từ một ngôi chùa cổ nào của Huế từ thuở học trò. Dòng sông hết một đời người sẽ trôi về vĩnh cửu, chợt thật gần mà cũng chợt rất xa.

Nghề thủ công mỹ nghệ

• Phương Anh

Nón Phú Cam

Nón bài thơ đã đi vào ca dao và nhiều ca khúc trữ tình, là vật che nắng và trang sức cho các cô gái Việt Nam, là kỷ vật hữu nghị đặc sắc của bầu bạn khắp thế giới về Việt Nam... thì một vùng quê gốc nổi tiếng của nó chính là xứ Huế. Và do đó, tên khác của nó cũng thông dụng là nón Huế.

Trên địa bàn Bình Trị Thiên, có một số nơi làm nón nổi tiếng như Triều Sơn, Ba Đồn... nhưng đích thực nón Huế là Phú Cam.



Làng Phú Cam còn được gọi là phường Phước Vĩnh, ngay ở trung tâm thành phố Huế, trên bờ Nam sông An Cựu “nắng thì đục, mưa thì trong”. Nón Huế, nón Phú Cam đã xinh ở dáng lại nhã ở màu, mỏng nhẹ như thấu quang, soi lên ánh sáng thấy rõ những hình trổ giấy về phong cảnh Huế kèm theo lời thơ được cài giữa hai lớp lá.

Dáng nón trước hết phụ thuộc vào khung nón. Cả làng nón Phú Cam chỉ có một gia đình bác Tân nổi đời làm khung nón, giữ kỹ thuật tạo dáng mái, khoảng cách giữa các vành và độ tròn của vành... như một thứ gia bảo cha truyền con nối, theo một thẩm mỹ dân gian “hay mắt” mà thật ra là cả một tỷ lệ toán học đã được nhiều đời và nhiều vùng kiểm nghiệm “thuận mắt ta ra mắt người”. Sau khung là lá nón sao cho có màu trắng xanh. Phải chọn lá vừa tuổi để chỉ có 8-9 lá đủ chằm một cái nón, lại tránh được sự thô nặng phải dùng nhiều lá non, hoặc lá già dày... Có lá đúng tuổi còn phải xử lý qua một quy trình công nghệ sấy và ủ phức tạp. Cả làng chỉ có bốn gia đình thạo kỹ thuật mở lò sấy thủ công. Khi lò đỏ lửa, lá phải được đảo liên tục cho đến lúc đủ xanh và chín tới từng gân lá thì chuyển sang đơm om trong độ ẩm của lò.

Nón Huế duyên dáng còn do bộ xương mười sáu cái vành lớn nhỏ khác nhau. Các cụ ông đảm nhiệm khâu chuốt vành rồi lên khung nón, còn cụ bà thì nhận phần nức vành và ủ lá, các cháu gái làm khâu cuối là chằm. Với cây móc sắc các cụ chuốt từng sợi tre thành nan vành đều đặn, tròn

trịa và bóng bẩy. Những nan vành được uốn thành vòng thật tròn, với hai đầu trên được liền với nhau bằng sợi chỉ khéo léo. Với tay kim chằm, các cháu gái khâu thêm nón một cách tỉ mỉ những sợi chỉ đoát trong suốt gần những tấm lá trắng xanh được sắp xếp đều đặn vào bộ vành.

Nón bài thơ bay đi khắp nước, ra cả nước ngoài, song phải ở đất Huế, do các cô gái Huế dùng, lúc đội đầu, khi che nghiêng nửa mặt hòa hợp với chiếc áo dài và quần trắng đoan trang làm nổi bật vẻ đẹp ngoại hình của người mặc. Ở Huế ngay cả quai nón cũng là một nghệ thuật, có khi là dải gấm đen tuyền, nhưng thường là dải lụa trắng bạch hay các màu nhẹ như vàng mờ gà, xanh ánh trắng, biếc liêu non, tím e ấp... Màu sắc ấy cũng lại hợp với cái nắng mưa đa tình ở xứ Huế.

Nón bài thơ là bộ phận của văn hóa Huế, nghề làm nón ở Huế không chỉ là nghề thủ công thuần túy vật chất, mà chính là một hoạt động nghệ thuật, cho xã hội những sản phẩm nghệ thuật vật thể.

Điêu khắc Mỹ Xuyên và Thuận Hòa

Về điêu khắc Mỹ nghệ trong vùng nổi lên các tổ hợp tác xã Mỹ Xuyên ở huyện Hương Điền và Thuận Hòa ở Thành Nội Huế. Nơi đây vốn tập trung những người thợ chạm tài hoa đã chạm trổ nhiều công trình nổi tiếng cho triều đình và nhân dân, những sản phẩm mỹ nghệ của họ làm cho nhiều công trình kiến trúc và đồ dùng cao cấp đạt đến giá trị tuyệt phẩm mà nay vẫn còn. Nhưng rồi chiến tranh, các nghệ nhân phân tán, đồ dùng thất thoát, vật liệu hiếm hoi nên nghề xưa mai một, phải sau giải phóng từ 1976 những nghệ nhân đầu đàn mới tập hợp bạn nghề và các cháu nhỏ để hoạt động trở lại.

Trước kia làm ăn cá thể, những người thợ điêu khắc với đồ nghề gọn nhẹ để trong cái tráp con, họ xách theo đến những nơi mời mọc để hóa thân cho những đoạn ngà voi và gỗ quý, thành những đồ vật bền và có cuộc sống vượt cả thời gian. Chỉ có cái đầu sáng tạo và bàn tay khéo léo của những người thợ tài ba mới làm được, xã hội dù văn minh mấy cũng không thể lấy máy móc thay thế được.

Nghề điêu khắc ở đây không có trường dạy. Những người thành thạo trực tiếp kèm cặp người học nghề qua thực hành. Sống trên đất nghề, các cháu nhỏ như được di truyền, luôn tỏ ra có năng khiếu. Ngày nay các em nhỏ ở hai tổ hợp Mỹ Xuyên và Thuận Hòa đang trong lứa tuổi học sinh, có thể vừa đến trường học chữ lại vừa đến tổ hợp tác học nghề. Sau nhiều năm theo thầy, người học trò đã thành thợ chính lại đi tìm trò để làm thợ phụ và cũng qua đó truyền nghề. Với nghề điêu khắc, thợ chính thì chỉ phác dáng, phật đục sơ qua vật liệu cho thành hình dạng sản phẩm, tốn ít thời giờ nhưng phải chính xác, lỡ tay là bỏ đi cả đoạn vật liệu hiếm quý. Có phác thảo rồi, thợ phụ kỳ cách gọt, tỉa, mài, giũa cho bóng loáng. Vì thế thợ cả và thợ phụ gắn bó với nhau và vì mình, các thế hệ nối tiếp nhau và

đào tạo cho xã hội những nghệ nhân tài giỏi. Họ làm việc đầy trách nhiệm, cần cù và tỹ mỷ, không chấp nhận một cái gì vội vã, cầu thả. Mỗi tổ hợp sản xuất tùy theo nhà xưởng sản xuất và có khoảng mười thợ chính và vài chục thợ học việc cho đến vài mươi thợ chính và trên trăm thợ học việc, từ những khúc gỗ bình thường đã làm ra cả trăm loại sản phẩm nghệ thuật là những hàng xuất khẩu cao cấp và ăn khách, thu nguồn ngoại tệ lớn làm giàu cho đất nước. Nhiều sản phẩm của Mỹ Xuyên và Thuận Hòa đã giành huy chương vàng, bạc tại các triển lãm trong tỉnh và toàn quốc. Thị trường của họ rất rộng, cả những nước xã hội chủ nghĩa, ở đó đời sống vật chất cao họ rất cần những đồ nghệ thuật, có mẫu hàng phải ký hợp đồng hàng nghìn sản phẩm. Họ chạm người, chạm thú, chạm đồ vật... cái gì cũng sống động. Trong nghề điêu khắc có câu: “Nhất mộc, nhị nhân, tam vân, tứ thú” hay “...nhị nhơn, tam sơn...” đã khái quát cả đề tài của họ gồm cây cối, người, mây (hoặc núi) và thú vật. Cái gì cũng khó, phải chạm sao cho thanh thoát và giống nũa, sao cho sản phẩm có tấm lòng nghệ nhân để toát ra tiếng nói tâm tình.

Xưa kia vật liệu chính là ngà voi, chuyên khắc ngà voi xưa có hai thợ cả là Hưu và Nai ở làng Huệ An nay là Thuận Hòa là nghệ danh của Huế, ngày nay thường là gỗ loại một cũng rất quý hiếm. Từ những thớ gỗ vô tri họ đã làm ra những rồng, phượng, ngựa, voi, mèo... những đại bàng, công, đàn gà... những cây tùng, bách, mai... những thuyền rồng, anh hùng, tượng ngộ... về những ông Di Lặc, tiên đánh cờ, người đi câu, người úp nơm, người cầm chùy... cả những anh hùng như Phù Đổng Thiên Vương... Mỗi đề tài lại có nhiều cách thể hiện, cũng là ngựa của một nơi sản xuất mà có hàng chục dáng hình khác nhau, con nào cũng sống động lạ thường.

Điêu khắc ở Huế đã có nguy cơ mai một thì giờ đây đã tập hợp thành đội ngũ đông đảo, có hướng đi rõ ràng của nghề truyền thống quê mình. “Quý hồ tinh”, bản thân các thợ điêu khắc và sản phẩm của họ đều là những tinh hoa, tinh túy, tinh xúc... và do đó đều là những giá trị tuyệt mỹ của quê hương, của đất nước.

Gốm Phước Phú

Cùng xã với Mỹ Xuyên chạm gỗ còn có Phước Phú làm đồ gốm. Phước Phú do hai thôn Phước Tích và Phú Xuân nhập lại. Làng nằm bên sông Ô Lâu, “sống ở Cồn Dương, chết chôn Cồn Hạ” cách đất liền một dải sông có nơi chỉ dăm mét, tiện cho việc đưa thuyền qua phá Tam Giang để đi các nơi mua vật liệu và bán sản phẩm. Tương truyền từ 600 năm trước, dân làng từ bên sông Hoàng Giang ở Nghệ An vào, nhà thờ tổ có câu: “Hoàng Giang như Ô Giang”. Khi vào đây ông bà khai căn mang theo cả hài cốt tổ tiên, đào bên khu mộ thấy những chum Thanh Hóa 40 - 50 lít có chỗ chôn đến 4 mộ chum liền nhau. Người Phước Phú rất trọng tổ tiên, dòng máu, người già. Ai cao tuổi nhất dù thuộc chi thứ cũng được tôn làm tộc trưởng, khi tộc trưởng trước mất thì họ rước tộc phả về nhà tộc trưởng mới. Làng có 12 họ đùm bọc nhau “thập nhị tôn phái”, cùng lập miếu thờ

các công khai căn lập làng và ông Bốn dạy nghề.

Gốm Phước Phú có từ rất lâu đời. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ có lúc khó khăn quá phải bỏ làng đi, nhưng đến đâu cũng mang theo nghề. Thời tạm chiến, nghề gốm có nguy cơ tàn lụi và đồ nhôm tràn lan. Sau 1975, dân góp tiền lại lập lò. Trước 1975, làng gốm có 10 khẩu lò mang tính gia đình, cũng là tính phe phường, xây lò cóc và lò thanh nhỏ vừa dùng cho 5 - 7 gia đình, từng nhóm lo mua củi, chuốt gốm và đốt lò, nay còn nền lò. Giờ đây thành hợp tác, học Hương Canh làm lò rồng sản xuất gốm đất nung, sành lại học cả Biên Hòa làm gốm men, mỗi thứ có một lò to.

Gốm Phước Phú mà gốc là gốm Phước Tích vốn là niềm tự hào của địa phương: “Ba phủ, chín tru (con trâu) không bằng khu độc độc”. “khu độc độc” là vùng làm gốm. Sản phẩm “độc Phước Tích” có Ôm thập, thống, lu, ghè, bưng bình (ống tiết kiệm), tu huyết (còi), ông tác nung chính thành sành. Nhà nhà làm gốm, họ chung nhau thuê “thuyền 11” ngoại cỡ chất sản phẩm chở đi bán từ Nghệ An vào Nam Bộ. Có khi mãi làm ăn, Tết đến chiều 30 sáng mùng 1 chưa kịp về. “Sáng chợ Cần, chợ Kê đến Thủ Lễ, Hạ Lang. “Hiếu trung chỉ bên anh, anh cũng bỏ huống chi bên nường, nường ơi!”

Om là đồ nhỏ để thổi cơm chín dẻo rất ngon. Suốt từ thời Minh Mạng đến Khải Định, mỗi tháng Phước Tích phải nộp 30 chiếc “om ngự” để nấu cơm cho vua, dùng một lần rồi bỏ đi. Do có công cung cấp om ngự, Phước Tích được phép đi các nơi khai thác những thứ cần cho nghề. Lên rừng lấy chuông độc lấy củi, xuống Cồn Gióng lấy đất. Về sau Cồn Gióng không cho lấy đất thì sang tận Dương Khánh bên Triệu Hải cách xa 30 cây số. Đất ở Dương Khánh lớp trên là sét, lớp dưới là màu nên họ rất mong cho lấy sét, lại được Phước Phú trả sản lượng. Còn đất đỏ có san là sét chịu lửa để đắp lò ở Câu Nhi cũng thuộc Triệu Hải, trước kia làm lò cổ phải dùng tre nửa đan khung lò, dưới để tre củi cho khỏi sứt, trên đắp đất sét đỏ, nện kỹ, khô thì đốt lò nó tự rắn như đá. Do thời tiết các lò gốm hoạt động chính quy vào quý II và III còn quý IV và I mưa gió nhiều nên ít đốt lò. Do đất làng chặt mảnh gốm và phế phẩm phải mang ra cồn trên đống, khắp làng đầy mảnh gốm:

Xóm dưới cả chuông, cả gai

Cả sành, cả sỏi, cả trai mục xì

“Mục xì” là không ra gì, nhưng nay nhờ gốm lại giàu nhất.

Tranh Sinh

Làng Sinh có tên chữ là Lai Ân thuộc huyện Hương Phú, cách Huế không xa, ngay bên kia sông Bao Vinh (một đoạn sông Hương), ở vào vị trí trước sông sau đồng, cây cối luôn xanh tươi, Sinh nổi tiếng về hội vật

mùng mười tháng giêng các phe phái mâu thuẫn nhau dẫn đến hội vật để thanh toán.

Dân Sinh sống cơ bản về nông nghiệp, nhưng do vị trí sát kế đế đô lại thuận tiện giao thông, có nhiều người buôn bán và làm thủ công, trong đó có nghề làm tranh thờ in vào khắc gỗ còn màu tô tay. Trước kia, hầu hết tranh thờ in ván bày bán ở hàng mã là do dân Sinh làm, nên quen gọi là “tranh Sinh”. Ngày nay phần lớn các gia đình đã chuyển vào thành phố, tại làng còn rất ít nhà làm tranh. Nhiều người làm đồ mã ở Huế đã thuê thợ theo mẫu tranh đã khắc vốn để in bán, lại có người đưa sang in máy để kinh doanh, nên tranh Sinh đích thực đang mai một.

Khi tranh phát triển, các gia đình làm tranh ở Sinh mọi người đều biết tin về tô tranh. Tranh làm ra bán buôn ngay tại nhà hoặc cho hàng mã ở chợ, có khi người buôn đặt trước.

Giấy in tranh là giấy báo, màu là phẩm mua ở chợ, gồm có vàng, xanh, tím, đỏ, nghệ, đỏ sen, còn trắng thì để nguyên giấy mộc. Vốn in bằng gỗ mút, họ tự khắc hoặc thợ khắc. Tranh in lồi ngửa ván, rồi dùng tay vuốt giấy cho phẳng, in một lấy nét và mảng đen, sau dựa vào đấy mà tô màu một số mảng. Tranh Sinh thường chỉ bán quanh vùng Bình Trị Thiên.

Tranh Sinh là tranh thờ, có các bộ. Tranh cúng bốn mệnh, tranh cúng gia tiên, tranh ảnh cúng thể mạng, tranh lễ thành cúng cho người mang bầu, tranh cúng cho con nít... Tất cả chừng trên năm mươi tờ có đề tài khác nhau. Tất cả những tranh trên đều phản ánh tín ngưỡng cổ sơ, là sự lưu ảnh của tư tưởng Việt cổ trước một thiên nhiên hoang sơ thần bí và linh dị, cuộc sống bị chi phối bởi nhiều tai họa mà con người hình dung thành các vị thần cầu tranh thủ. Mọi người cúng tranh để cầu cho người yên vật thịnh, phụ nữ sinh nở được mẹ tròn con vuông, trẻ em chóng lớn, người ốm chóng khỏi.



Tuy là những đồ tín ngưỡng, song một khi người ta tin những nhân vật trong tranh có thể thay người sống và vật nuôi thì rõ ràng tờ tranh đã có cuộc sống riêng, cụ thể, gạt sang bên tính thờ cúng, tranh Sinh đã ghi

nhận bằng hình ảnh sinh động những hoạt động văn hóa xã hội, đôi khi cả cảnh lao động nữa của con người, những con vật gần gũi với mọi nhà (lợn, trâu) hay ít ra cũng không xa lạ (ngựa, voi, những con vật của 12 năm), những đồ vật quen thuộc (chậu hoa, thuyền...) Ghi nhận trước hết bằng nét và mảng màu đen vì có những tranh in xong là hoàn chỉnh, nhiều tranh được thêm những vach màu tùy hứng của người làm tranh “thấy màu chi đẹp thì tô màu ấy” nên đẹp bình dị, tự nhiên. Một số tờ tranh thực sự mang giá trị nghệ thuật, chẳng hạn như bộ Bát Âm. Bát Âm đúng ra gồm tám cô biểu diễn các đàn địch khác nhau nhưng để đỡ ván in người dùng 2 bộ 4 bức. Mỗi bức thực sự là bộ tranh tố nữ Huế: Mỗi bức vẽ một cô đứng biểu diễn nhạc cụ khác nhau, cả bốn cô đều mặc áo “mã tiên”, gồm áo trắng dài mặc trong, áo cánh màu bên ngoài, mỗi cô một màu áo có thể thay đổi khi tô sao cho vui, đội mũ, mặc quần trắng. Áo mã tiên khá điển hình ở Huế, ở những đám cưới có tám em bé mặc áo mã tiên cầm đèn lồng đi thành hai hàng dọc, các cô như những ca sĩ duyên dáng, phục trang nền nã.

Liễn Chuồn

Chuồn là tên nôm của làng An Truyền huyện Hương Phú, là làng nông nghiệp nhưng có nhiều người học cao đỗ đạt làm quan to trong triều. Tính hiếu học đã ảnh hưởng tốt đến nghề làm liễn: Viết chữ đẹp, biết cái đẹp của nghệ thuật viết chữ và phát huy một lối chơi sang treo liễn ngày Tết hay để tặng mừng nhau. Ở đây rất nhiều gia đình biết in liễn Tết, họ tập trung làm từ tháng 10 đến giáp Tết, mỗi gia đình trong vụ liễn in từ dăm trăm đến vài nghìn bộ. Liễn Chuồn được bán ra đến Đông Hà - Quảng Trị và bán vào đến Quảng Nam - Đà Nẵng. Tùy năm, giá mỗi bộ liễn từ dăm cân đến một yến gạo nên là nguồn thu nhập lớn, bảo đảm sinh hoạt Tết và nhiều chi tiêu khác của gia đình. Cho đến nay liễn Chuồn vẫn phát triển và là sản phẩm văn hóa cần khuyến khích.

Giấy in liễn là loại giấy để in báo, mua về phải nhuộm các màu đỏ, vàng hoặc xanh. Còn màu là phẩm bột mua ở chợ về hòa với hồ cho dính, cũng có dùng bột điệp nhưng không để nguyên màu trắng ánh mà pha thêm dương xanh theo tỷ lệ 10 điệp + 1 dương để có màu sáng dịu. Ván khắc bằng gỗ mít, thuê thợ nơi khác khắc theo mẫu riêng của mình, mỗi nhà làm liễn có những hình mẫu riêng. Khi bắt đầu in, pha xong mẫu trong chậu rồi thì quét lên “quản in” (còn gọi là cái “nhấm màu” hay tẩm “bổ in”). Do có hai loại liễn với kích thước khác nhau nên có hai lối in ngựa hay úp ván. *Liễn bông* (hoa) mỗi bộ gồm bốn con (bức) toàn cảnh và họa tiết dài như bộ tranh tứ quý. *Liễn chữ* gồm một đại tự và đôi câu đối. Đại tự là chữ to cần ván lớn. *Liễn đại tự* in ngựa ván lấy nét, rồi dựa theo đó mà vẽ, trong nét chữ to có vẽ cài các hình bát tiên hoặc tứ linh. *Liễn bông* và *liễn câu đối* thì gắn các ván khắc trên một thanh gỗ cố định, rồi in úp ván như kiểu đóng con dấu, có thể in một màu hay nhiều màu trong một lần in. Đại tự là những chữ “phúc”, “lộc”, “thọ”. *Liễn câu đối* là những lời

chúc đầu năm chẳng hạn:

Thiên thu trợ đậu di hương."

(Vạn đời nước cửa nguồn chẳng hết

Ngàn năm không trở lòng thờ phụng tổ tiên)

In và tô màu xong thì đến khâu bôi cho dày và cứng. Bồi phải chờ ngày nắng, phơi hơi khô thôi, để khô quá thì bay màu. Bồi xong phải lăn tròn (tức xếp từ 30 đến 70 tờ rồi cuộn tròn lại), sau đó lại trở thẳng ra ép phẳng và đè nặng 2 ngày, tiếp theo găm kim ở hai góc của một bên để kéo thẳng ra xén. Dao xén có chuôi dài độ 0.40m và lưỡi dài 0.25m, mỗi lần xén từ 30 đến 40 tờ. Khi xén phải có thước bet dài độ 1.70m rộng 0.10m và dày 0.03m bằng gỗ kiền hoặc gỗ sao đè giữ cho chặt. Khi xén chỉ đưa dao một lần. Xén xong thì dán que ở hai đầu gọi là "trả trực thép", có hai mép dọc thì chạy viền hai chỉ.

Liễn được treo trên tường hay treo tranh tứ quý. Riêng đại tự có thể treo riêng hoặc treo giữa hai liễn câu đối như bức hoành cầu phúc. Đây là lối chơi đẹp.

Đồng Dương Xuân

Làng Dương Xuân ở ngay hữu ngạn sông Hương, cách trung tâm thành phố về phía Tây chừng 4 cây số, hầu hết dân làng làm nghề đúc đồng, nên từ lâu quen gọi là phường Đúc (hay phường Thợ Đúc). Một số gia phả và cả truyền miệng theo trí nhớ thì dân Dương Xuân có quê gốc ở Bắc Ninh và Thanh Hóa, tổ tiên họ vào đây từ thời đầu các chúa Nguyễn và tiếp tục trong đời nhà Nguyễn. Cũng có tài liệu nói thợ đúc đồng Đại Việt từ thời Trần đã theo công chúa Huyền Trân vào đây, nhưng chưa có gì để tin. Đồ đồng hiện còn ở Huế có nhiều hiện vật ghi niên đại vua Lê và mang theo nhiều họa tiết trang trí ngoài Bắc đương thời, chắc chắn là sản phẩm của những thợ thủ công từ Làng Ngoài mới vào. Có thể tin ngay khi Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hòa mang theo một số dân Bắc, trong đó có thợ đúc đồng. Tiếp theo, trong khi đời sống dân ngoài Bắc khổ cực, nhiều đợt di cư tìm cuộc sống ở phía Nam, có thể có cả những thợ đúc đồng đã vào đây. Đặc biệt khi Huế thành kinh đô, nhà Nguyễn trưng tập thợ khéo cả nước về đây làm những đồ cao cấp, chắc hẳn có cả thợ đúc đồng ngoài Bắc, khi hết hạn phục vụ họ ở lại Huế bổ sung cho phường Đúc. Bằng những nguồn trên, làng đồng Dương Xuân - phường Đúc ngày càng phát triển. Nhiều cơ sở suy diễn để tin những đồ đồng ở Huế là sản phẩm của phường Đúc. Chỉ kể những vật phẩm nghệ thuật lớn và có niên đại chắc chắn: Những chiếc vạc ở Đại Nội (1659-1684), khánh chùa Thiên Mụ (1677), chuông chùa Thiên Mụ (1710), cửu vị thần công (1803-1804), cửu đỉnh (1835-1837), chuông chùa Diệu Đế (1846)... đủ thấy sự phát triển liên tục và cũng liên tục ở đỉnh cao cả về kỹ thuật và nghệ thuật của phường Đúc. Các chùa ở Huế có rất nhiều tượng Phật bằng đồng với

niên đại tương đối thuộc đầu thế kỷ XX. Và gần hơn tượng chân dung đầu nhà chí sĩ Phan Bội Châu cao ngót 4m, rất thành công, đúc năm 1974. Tất cả đều nói lên tài khéo léo của thợ phùng Đúc đúc những tác phẩm nghệ thuật khó và lớn cần có sự chỉ đạo của những người thợ cả - nghệ sĩ bậc thầy, sự phối hợp chặt chẽ của hàng chục người cùng làm và của hàng chục lò cùng nấu đồng.

Có những hiện vật lịch sử đặt ra nhiều nghi vấn về kỹ thuật, nhiều người nghiên cứu đã thử giải đáp nhưng đều đưa ra những lập luận còn sơ hở thì khi người thợ phùng Đúc tham gia đã có lời đáp đáng tin hơn cả. Chẳng hạn các hình trang trí ở cửa đỉnh được đúc rời hàn gắn vào hay đúc liền với đỉnh? Từ sau công trình “Các phù điêu trên những chiếc đỉnh các đời vua ở Huế” của R. P. Barnouin (đăng trong “Tập san của Hội nghiên cứu Đông Dương” tập XLIX - 3, năm 1974), trên nhiều văn bản khác được công bố, các nhà nghiên cứu của ta cũng cho rằng nó được làm riêng rồi gắn vào sau. Chúng tôi nghi ngờ vì trong lòng đỉnh chắc chắn là mảng đúc liền, khi hàn tạo sao được nhiệt độ cho mảng hàn và cả đỉnh dính miết được vào nhau? Đành rằng mảng hình nhiều chỗ vòng ra rất rõ. Các thợ phùng Đúc bằng kỹ thuật đúc cần thiết và có thể làm được cho lời đáp chỉ làm rời gắn khi tạo khuôn ngoài, còn khi đổ đồng thì đúc liền khối với cả đỉnh.

Đồng Dương Xuân đã cống hiến cho vùng Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế những công trình nghệ thuật sống mãi với thời gian, ngày nay đang được tổ chức lại, vẫn làm ra những sản phẩm dân dụng, tham gia vào guồng máy công nghiệp và đúc hàng nghệ thuật nữa. Họ không ký tên trên tác phẩm, âm thầm, không sống với lịch sử bằng tên cá thể mà đăng ký với xã hội bằng tên cộng đồng mình: “Dương Xuân” mà nôm na là “phùng Đúc”, sản phẩm của họ được thời gian kiểm nghiệm, hoàn hảo đến mức lý tưởng. Và đó là lương tâm sáng trong mọi xã hội.

Thêu Thuận Lộc

Khác với các hàng thủ công mỹ nghệ thường có một lịch sử lâu dài, làng nghề đã thành truyền thống, làng thêu Thuận Lộc vừa mới hình thành nhưng đã nhanh chóng dành được vị trí xứng đáng.



Đất làng thêu Thuận Lộc trong thời Nguyễn còn là cánh rừng cấm để các vua đi săn giải trí. Sau Cách Mạng, cánh rừng xơ xác dần để rồi đến thời Mỹ - Ngụy khi họ lập vành đai trắng quanh Huế thì dân các làng trên vành đai bị dồn về đây lập thành làng mới. Dân làng mới Thuận Lộc này sống phức tạp và lệ thuộc vào đồng tiền Mỹ, nên sau ngày giải phóng thành bơ vơ. Thế là năm 1976, trường Võ Thị Sáu đã mở nghề thêu cho Thuận Lộc và sau đó phường Thuận Lộc lập hợp tác xã thêu, phân tán khung thêu vào các gia đình và do đó Thuận Lộc trở thành làng thêu. Mỗi nhà như một tổ thêu độc lập, vừa sản xuất vừa kèm nghề cho người mới. Người lành nghề đã hưởng lương sản phẩm lại được thêm thù lao dạy nghề, nên cùng một lúc cho xã hội cả sản phẩm hàng hóa cùng sản phẩm con người có nghề. Chỉ thời gian ngắn cả làng biết thêu, đến đâu cũng gặp các khung thêu. Cũng có lúc thiếu nguyên liệu không đủ việc làm cho xã viên, tổ hợp tác phải mở thêm các nghề để hỗ trợ cho nghề thêu, vừa làm hàng xuất khẩu vừa làm hàng tiêu dùng nội địa, về sau bên nghề thêu còn thêm các nghề dệt, len, mảnh trúc, chuỗi đốt. Nhưng do đó hàng thêu lại càng có điều kiện phát triển để trở thành nổi trội, phụ thuộc vào mẫu, vải, chỉ, những người thợ thêu Thuận Lộc cặm cụi bên khung thêu, dùng con mắt lạnh lợi và bàn tay khéo léo, tỉ mỉ, dệt những sợi chỉ màu lên vải, hòa sắc tinh tế với sự nhạy cảm cái đẹp, tạo nên những chim thú, hoa lá, sông nước... hiện ra như bức tranh màu đẹp. Các đường ren ổn định như đã dồn hình vào vị trí thỏa đáng nhất, để rồi trong đó có các mảng màu phát huy tác dụng, cuốn hút mọi người. Hàng thêu chủ yếu là khăn trải giường, năm đầu từ vài trăm bộ đã dần lên hàng vạn bộ nên đòi hỏi có thêm mẫu mới và khi đã tha thiết với nghề thì mẫu nào họ cũng nhanh chóng làm chủ. Mỗi tấm thêu là một tác phẩm mỹ nghệ. Mỗi người Thuận Lộc qua bàn tay mình đã truyền trực tiếp cảm xúc của tâm hồn vào chỉ và vải, vẫn mẫu có sẵn mà sống động, từng hình cứ rung rinh như mang theo hơi thở cuộc đời, để người dùng nó thêm trân trọng sản phẩm và trân trọng cả dân tộc ta luôn.

Và chỉ dăm năm hoạt động, làng thêu Thuận Lộc đã được Nhà nước ta đánh giá xứng đáng bằng tấm Huân chương lao động hạng ba. Phần

thưởng cao quý ấy càng làm những người thợ thêu Thuận Lộc vươn lên
tâm cao mới, càng làm đẹp thêm cho đời và làm giàu thêm cho đất nước.

Mùa chuyển

• Lê Văn Sâm

Huế thuở ban đầu còn nguyên vẹn trong trí tưởng tôi là như thế đấy. “Văn thánh trồng thông, Võ thánh trồng bàng ngó về Xã tắc hai hàng mù u”. Khi lá thông trải dày mặt đất, lá bàng chuyển gam màu vàng sang màu đỏ sậm, thân cây mù u sần sùi ứa mủ, trái rụng chen trong hàng lúa vãi bên ngoài cháy sém và tim xanh còn ủ mầm sống bên trong chờ cơn mưa đầu mùa. Gió thổi những vạt nắng nhạt nhòa bay qua hoàng thành, trên đồi gió miền quê ngoại Vạn Xuân, hay trên bờ thành bao quanh cung điện tím sẫm màu mây, tầng cao là những chú diều, thấp xuống một vài tầng là tơ trời bay lảng đảng, thỉnh thoảng dịu dàng sà xuống mặt cỏ, nơi từng đám bông tranh, bông cỏ may bay tứ tán. Chưa hết, dòng sông Hương trong xanh cá lội thấy vi, bắt đầu cau mặt đục. Sông An Cựu vẫn còn nắng đục vì chưa có mưa trong, nhưng sông Bến Ngự thì đã trôi một dòng huyết phượng, phượng đỏ cuối mùa thắm xuống mặt đường khắp thành phố và trên cả những mặt sông, nhưng mặt nước phía Vỹ Dạ, Bạch Yển thì lại hiu hắt hoa bắp bay. Miệt vườn Kim Long đổ xuống vườn cùng lễ đường Thành Nội, nhãn lồng sau mùa gặt hái đã chĩa chuôm lên trời, chiều xuống vàng vọt, trông cứ như những ngón tay vẫy lên trời, đón chào những vòng cung chim biển Thuận An bay về bóng núi. Mặt hồ sen đầy đỏ đều đã ứa tàn, mùa đang chuyển rất rõ và đó là mùa Thu.



Trong thời tiết lập phân bốn mùa ở Huế ban đầu, mùa Xuân và xuân trong mùa Hạ có chung một nét riêng, mùa Đông thì co ro rét mướt, còn Thu là một thứ tổng hợp nhào nặn chuyển động về cả mấy mùa trên. Tiết Thu đem đến cho đời bao ấn tượng, rung động, nên đã có nhiều người khóc “Giọt mưa thu, Buồn tàn thu”. Thu thường buồn và bi lụy, riêng bọn trẻ chúng tôi thì lại rất yêu mê mùa Thu, mùa chuyển động, ôi biết bao mùi vị và ước hẹn trong Thu, từ bảng lảng tiếng sấm bên trời, tóc xanh lông gió, đến xênh xang áo mới tưng tưng. Mùa Thu thuở quê hương còn thanh bình trong nô lệ, Huế thuở ban đầu Thu không hề ru ngủ mà Thu luôn đánh thức vì sức chuyển động lan tỏa vào tất cả.

Không mê đắm sao được, khi trong mùa chuyển, nói về hương vị trong ăn uống, khi gạo đậu mè đã vào bồ, đụn rơm đã lên ngọn, đứng song song với những đàn chòi cất rờ, chờ nhập cuộc với Đông giá, thì cá hồ sen đã

béo múp, thơm của mít ổi chín, thanh trà, bưởi nám vàng, nghĩa là những nông sản, đặc sản của một đồng bằng được nuôi dưỡng bằng núi cùng sông và cả biển, đợi thu là mùa gặt hái và thưởng ngoạn. Trái cây nhiệt đới, hoa và xanh trong xuân, chín vào Hạ và chỉ mong khi vào Thu.

Khi lên núi Ngự Bình hay đồi Vọng Cảnh, chiều về hay tiếng đông từ núi thoát ra, lòng ta sẽ lâng lâng bồi hồi buồn vui lẫn lộn. Đêm trăng Thu nghe rộn tiếng trống lân hay tiếng vang ca tuổi thơ dậy sau mấy lũy tre nhấp nhô bóng trăng vàng. Với Huế xưa, vào Thu có thú vào thăm sơn dự hội lễ báo ân Vu Lan Bồn, tương bần nơi cửa tam quan đã chín rục, chan với cơm gạo mới thơm ngát trong trầm hương. Mặt sông Hương trước khi nhường lại cho các cơn lũ dữ cuộn cuộn từ Tuần đổ về, vào mùa chuyển có những đêm ngập tràn ánh đèn phóng sinh, hay nhiều ghe gỗ kết thành “bằng” ngược dòng Hương lên điện Hòn Chén, mang giọng hát châu văn cao vút.

Nếu Thu Hà Nội có món cốm Vòng không thể tìm thấy nơi các mùa khác, thì Thu Huế, theo tôi có món độc đáo là củ sen già được nén hạt đậu xanh vào các ống ruột, hầm với cá trê vàng mát bổ, hương hoa đó không thể tìm thấy nơi mùa khác.

Nhưng với thế hệ chúng tôi, mùa chuyển lớn nhất và nhiều âm vang hình ảnh kỷ niệm nồng nàn đáng nhớ nhất là mùa Thu năm 1945. Sau lũy tre làng khi đêm đen nô lệ vẫn còn phong tỏa, thì mùa đã chuyển, chưa được biết rõ ràng chính xác cho lắm, nhưng gió la đã về, từ hướng Bao Vinh, Tam Giang rồi Kim Long, Vỹ Dạ, Thuận An, thì thắm về những điều gì đó như một tin vui lớn sắp đổi thay đất nước, làng xóm. Lớp bình dân học vụ do tôi phụ trách trong điểm gác cửa Nhà Đồ, bỗng nhiên được nghỉ sớm để ra sắp hàng tập đi một hai. Tối hôm sau, dưới bóng tối rồn rồn tre, tôi thấy học trò lớn tuổi của tôi, các cô các bác chân lấm tay bùn lại biết dùng bẹ mọ cau mà làm giày ủng nhà binh, lại có cả mác-lào và giấy dừa cuộn thắt. Bọn chúng tôi do khéo tay được phân công mài củ nghệ mà vẽ sao vàng trên giấy tập vở, dán trên mấy tấm vải điều Bát Quái gỡ từ rừng thượng xuống làm cờ. Những hàng ông lệnh trên Hoàng thành để nổ hẩu vua, nay đã được trai tráng trở hống sang phía lầu Morin để khai hỏa. Tiếng chân người rầm rập, đuốc rơm sáng sông, Cách mạng mùa Thu tháng Tám đã về với quê tôi như vậy. Mùa chuyển không chỉ chuyển thời tiết, canh tác và sinh hoạt, mà đã chuyển cả một vận mệnh đất nước, đến nay tưởng cũng đã mấy mươi Thu, mà mùa chuyển năm đó vẫn còn hồng ánh đuốc, trong tâm tưởng...

Gương nước hồ Truôi

• Dương Trần

Giữa vùng trời đất mệnh mang, trù phú, nhiều làng mạc trải rộng hai bên bờ sông lớn nhất phía Nam Thừa Thiên - Huế nổi lên hồ nước kỳ thú “treo” trên núi với mây trời in bóng nước lung linh như dát vàng, dát bạc. Thu về, hãy một lần đặt chân đến hồ Truôi để thỏa sức chiêm ngắm khung cảnh hữu tình, thơ mộng và tận hưởng bầu không khí thiên nhiên trong lành.

Trong số những cái tên như núi Truôi, sông Truôi, làng Truôi, dâu Truôi, bánh lọc Truôi và hồ Truôi... hợp nên xứ “Truôi” nổi tiếng của huyện Phú Lộc thì hồ Truôi là địa danh xuất hiện muộn hơn cả. Đây là công trình thủy lợi lớn nhất ở tỉnh Thừa Thiên - Huế, được xây dựng vào năm 1996, có đập tràn cao đến 50m. Dung tích lòng hồ chứa 60 triệu mét khối nước, làm nguồn nước tưới cho các xã đồng bằng của huyện Phú Lộc và Hương Thủy. Quang cảnh nơi đây hùng vĩ, hoang sơ, núi ôm núi trập trùng nổi dài từ dãy Bạch Mã. Phía đầu nguồn hồ Truôi là một ngọn núi cao mang hình chiếc ấn đóng xuống mặt đất, lại vừa giống như một kim tự tháp khổng lồ với phần đế tháp rộng hàng chục vạn thước đất.

Khung cảnh kỳ thú của hồ Truôi là hấp lực lôi cuốn nhiều du khách đến khám phá, ngoạn du. Đến bến đò ở gần chân đập tràn, du khách có thể chọn cho mình bất cứ chiếc đò nào vừa với số người trong đoàn. Mỗi chiếc đò thường chở 15 - 20 người, do những người địa phương cầm lái. Đôi khi những người lái đò nhận lời kiêm thêm việc của “hướng dẫn viên du lịch” cho khách.

Có tất cả bốn con suối đổ vào hồ Truôi là suối Hợp Hai, Vũng Thông, Ông Viên và Ba Trại, mỗi suối đều có những vẻ đẹp khác nhau. Quanh hồ, núi non trùng điệp kéo dài từ dãy Bạch Mã, ôm trọn lòng hồ rộng lớn. Nước hồ trong xanh và mát dịu tạo cảm giác dễ chịu. Khi đò rời bến khoảng 30 phút, du khách bắt đầu nghe tiếng suối chảy róc rách. Chuyển du ngoạn diễn ra trên mặt hồ rộng lớn, xuyên qua bóng mát cả dãy núi trùng điệp rợp cây xanh bao quanh, ngọn mờ ngọn tỏ soi mình xuống nước.

Sau những giây phút lênh đênh trên sông nước mệnh mông, bạn sẽ được ru bởi bản hòa tấu thiên nhiên hợp nên từ tiếng suối róc rách, tiếng chim rừng vang vọng. Rẽ ngang sang khu rừng nguyên sinh hoang vắng tại chân núi Thanh Long, du khách tiếp tục tiến về bãi đá phẳng lì của dòng suối nhỏ, nơi thích hợp sinh hoạt dã ngoại. Tại đây, bạn cũng có thể tắm suối, đi bộ theo các bãi đá để khám phá những nét đẹp của thiên nhiên hoang sơ. Và đừng quên đắm mình trong dòng suối trong xanh, mát lạnh.

Chuyến đi sẽ thú vị hơn nếu bạn chuẩn bị sẵn một ít thức ăn để ở lại qua buổi trưa. Để gia tăng hương vị núi rừng, bạn có thể bắt cá tại ngay con suối này. Ở đây, chủ yếu là các loại cá xanh, cá hồng, cá vượt, cá đối... Cá tươi rồi vừa bắt từ suối lên, lớn thì cỡ hai ngón tay, nhỏ thì cỡ ngón út, con nào con nấy đều săn chắc, nướng lên trong lửa than hồng ngọt, lại thưởng thức giữa khung cảnh thiên nhiên hoang dã, thử hỏi thú nào sánh bằng!

Nhưng xứ Truôi không chỉ có hồ Truôi. Trên đường trở lại bến đò, du khách có thể tạt vào viếng thăm Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã tọa lạc ngay dưới chân ngọn núi Linh Sơn để lắng lòng trong cảnh thanh tịnh chốn thiền môn. Đây là một tuyệt phẩm kiến trúc hội tụ phong thủy tuyệt vời giữa núi và hồ. Thuộc dòng thiền phái Trúc Lâm Yên Tử khởi nguyên từ đời Trần, Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã khởi công xây dựng vào cuối tháng 3 năm 2006. Các công trình như chánh điện, phương trượng, tăng đường, thiền đường, trai đường, lầu chuông, tháp xá lợi, tổ đường... nằm trên sườn đồi giữa hồ Truôi thơ mộng với tổng diện tích 1,9 ha.

Bước chân lên 172 bậc tam cấp, đứng trước tam quan thiền viện, bạn sẽ quan sát một cách đầy đủ về hồ Truôi và khung cảnh kỳ vĩ bao quanh nó. Ngược lại, từ bên này hồ Truôi nhìn sang là toàn cảnh thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã đẹp như một bức tranh thủy mặc,

Thông tin thêm:

- Hồ Truôi thuộc xã Lộc Hòa, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Từ thành phố Huế đi gần 30km về phía Nam theo quốc lộ 1A, rồi theo con đường làng râm mát cây xanh, đi thêm 10km nữa, du khách sẽ đến hồ nhân tạo đẹp nổi tiếng này.

- Chỉ mất 200.000đồng/chuyến cho chiếc thuyền chở khoảng 15-20 người, bạn sẽ được lái thuyền phục vụ suốt cả chuyến tham quan quanh hồ.

- Truôi có loại trái cây đặc sản nước tiếng trong Nam ngoài Bắc là dâu Truôi - hương vị ngọt ngào, thơm ngon, mát lạnh. Nếu đã đến đây, bạn nên ghé nhà vườn địa phương hỏi mua về làm quà.

Lấy chồng xứ Huế

- Thùy An

Quen Khanh đã ba năm , tôi không hề biết anh là người Huế. Anh nói tiếng Nam ngọt xớt. Những danh từ rất Nam bộ như “hườn”, “xí xon”... anh đều hiểu rõ và đôi khi còn áp dụng vào những câu chuyện khôi hài rất có duyên. Cho đến khi tình cảm hai đứa chín muồi, Khanh ngỏ ý:

- Ba mẹ anh muốn biết mặt em.

Tôi theo Khanh về nhà trong tâm trạng vô cùng hồi hộp. Dù đã chuẩn bị tinh thần, nhưng tôi vẫn cảm thấy bối rối, chân tay thừa thãi trước tia nhìn vừa dịu dàng vừa soi mói của mẹ Khanh. Đó là người phụ nữ ngoài năm mươi, gương mặt tròn trịa, nước da trắng mịn phảng phất vài nếp nhăn nơi đuôi mắt. Tóc bà nhuộm màu nâu đen, được búi cao, cài trâm đôi mồi trông rất quý phái. Bà trang điểm nhẹ nhàng, một chút phấn hồng và môi son màu nhạt.

- Thừa mẹ, đây là Kiều Tiên, bạn gái của con.

Nụ cười của bà thật tươi:

- Kiều Tiên à? Cái tên dễ thương hí. Ngồi chơi đi cháu. Chờ bác một chút.

Bà đứng dậy, đi vào trong, để lại tôi ngơ ngác sau khi nghe một loạt âm thanh líu lo như chim hót. Khanh nheo mắt:

- Sao? Không hiểu à? Anh đã nói rồi. Gia đình anh người Huế, vậy mà không tin. Em có phải là cháu nội của Tào Tháo không đó.

Mẹ Khanh ra, trên tay bưng một cái đĩa bầu dục tráng men xanh. Bà đến gần tôi, đặt đĩa lên bàn:

- Ăn đông sương với bác cho vui.

Đông sương? Không phải. Đó là những miếng thạch, dày khoảng hai phân, được cắt thành từng miếng hình thoi bằng ba ngón tay. Rải rác giữa những lớp thạch trong suốt là những khối vuông nhỏ màu trắng, đen, nâu, cam và xanh lá cây.

Mẹ Khanh nhìn tôi chăm chú. Hình như bà đang nghĩ, con nhỏ này cảm chặc? Và tôi cũng nghĩ, Kiều Tiên, hãy nói một câu gì đi.

- Cháu cảm ơn. Ồ, thạch của bác làm đẹp quá.

Mẹ Khanh vui vẻ:

- Người Huế gọi thạch là đông sương, cháu à. Cháu ăn đi, đừng sợ, bác

không dùng màu thực phẩm mô - rồi bà lấy tăm ghim miếng thạch lên sấm soi - cháu coi màu nì, màu trắng là sữa, nâu là cà phê sữa, lục là nước lá dứa, còn màu gạch là nước cà rốt.

“Màu gạch” là “màu cam”! Tôi lại học được một từ đặc trưng của Huế. Miếng thạch tan trên đầu lưỡi, thấm vào lòng tôi những cảm giác dịu êm.

Cổng nhà Khanh bỗng mở toang. Một người đàn ông trung niên, giống Khanh như tạc phỗng xe máy vào. Ông đứng trước thềm, tôi cười nhìn mẹ Khanh rồi chỉ tay vào giỏ xe: một chậu hoa dâm bụt vừa nở hai nụ hàm tiếu màu vàng. Mẹ Khanh đến gần, ngắm nghía:

- Mình mới mua hả? Ôi, bông cần vàng đẹp thiệt đó.

Tôi tròn mắt. Khanh ghé vào tai tôi:

- Người Huế gọi “hoa dâm bụt” là “bông cần”.

Ba Khanh bước vào phòng khách. Mẹ Khanh theo sau bảo Khanh:

- Con bưng chậu hoa xuống rồi đi cất xe cho ba.

Tôi đứng dậy, vòng tay:

- Cháu chào bác ạ.

- Cháu là bạn gái của Khanh phải không? Bác gái nói cho bác biết rồi.

Ba Khanh ngồi đối diện tôi, hỏi han ân cần. Giọng ông ấm áp, tuy âm sắc hơi nặng, có nhiều từ tôi không hiểu rõ, chỉ lờ mờ đoán ra, nhưng ánh mắt ấy, cử chỉ ấy đã nói lên một tình cảm chân thành.

Tôi nhận lời cầu hôn của Khanh, mặc cho những lời bàn ra tán vào của đám bạn. Thật ra cũng vì thương tôi, nên chúng nó mới đề cao cảnh giác nhiệt tình như thế, nào là: “công dung ngôn hạnh mà có được bao nhiêu mà dám uống thuốc liều hở?”. “Làm dâu người Huế khó lắm, mà chịu được sao?”. “Chúng tao khuyên mà nên đi học vài khóa nấu ăn, làm bánh mới đủ sức đối phó...”

Tôi bịt hai tai, hét:

- Chúng mà có im hết đi không. Tình yêu của Khanh đã cho ta đủ mười thành công lực rồi.

Nói thì oai lắm, nhưng lòng tôi vẫn hơi run khi nghe ba Khanh bảo:

- Đám cưới xong, Khanh nên đưa Kiều Tiên về Huế thăm Mẹ và mấy O. Xa xôi quá, không ai vào chung vui cùng hai con được. Ba nghĩ là họ rất mong thấy mặt con dâu của ba.

Tôi lại càng run. Cái gì “Mẹ”? Cái gì “O”?

Khanh lại “phụ đề Việt ngữ”:

- Mẹ là... bà nội của anh đó. Còn O là hai người em gái của ba.
- Như vậy “O” có nghĩa là “cô”, phải không anh.
- Đúng. Cho em mười điểm. Còn “Mẹ”?
- Mẹ là... bà nội chứ gì.
- Mẹ là bà thôi. Mẹ nội, Mẹ ngoại là bà nội, bà ngoại.
- Sao hồi nãy anh nói Mẹ là bà nội? Tiền hậu bất nhất, cho anh zero điểm là vừa.
- OK, anh chịu thua em 1 - 0 đó. Bây giờ nghe anh đỡ tiếp nè.
- Thôi, bộ anh muốn em loạn thần kinh hả.

Khanh đỡ dành:

- Nếu anh không chịu truyền thêm nội công cho em thì làm sao ứng phó với bà con nội ngoại của anh ngoài Huế chứ.

Có lý. Mặc dù tôi chưa quen nghe giọng Huế, nhưng nếu tôi hiểu được những từ người Huế thường dùng, thì sự đồng cảm của tôi và “giang sơn nhà chồng” sẽ dễ dàng hơn. Tôi lấy tờ giấy và cây bút:

- Được rồi. Anh nói đi. Em sẽ ghi và học thuộc lòng.

Khanh phấn chấn ra mặt:

- Em ngoan quá - rồi tăng hăng - anh bắt đầu nè. Người Huế, từ “mô” là “đâu”, ví dụ “anh đi mô?” có nghĩa là “anh đi đâu?”, “bên ni” là “bên này”, “bên nó” là “bên kia”, “răng” là “sao”, “rứa” là “thế, vậy”... Ví dụ: - “tại răng rứa?” có nghĩa là “tại sao thế?”, “kiệt” là “hết”, “tra” là “già”, “ăn ky” là “ăn giỗ”...

Đầu óc tôi lùm bùm, tay chân tôi quờ quạng. Khanh đặt câu hỏi:

- Đố em “ôn” là gì?

Tôi xếp giấy lại, thở phào:

- Anh hết vốn rồi hả? Đố như anh con nít cũng biết. Ôn là ôn tập chứ gì...

Khanh kí vào đầu tôi:

- Cho em xuống học lớp Lá là vừa. “Ôn” là “ông”. Gặp các ông già, người ta thường “thưa Ôn”, cũng như đối với các bà lão, người ta thường thưa “Mẹ”.

Khanh tiếp tục đưa tôi vào mê hồn trận:

- À, anh nhắc em điều này, nếu thấy một người đàn ông được gọi là “Mẹ” thì em cũng đừng ngạc nhiên, vì đó là người trong hoàng tộc...

Tôi hét lên:

- Cái gì? Ôi, em bị tẩu hỏa nhập ma rồi.

“Giang sơn nhà chồng” của tôi tọa lạc giữa một khoảng vườn xanh tốt trong Thành Nội, gồm ba căn nhà trệt lợp ngói rộng rãi, ngăn cách nhau bởi các dãy hàng rào bằng cây thấp, lá nhỏ, quấn quýt những sợi dây leo màu vàng. Khanh nói:

- Bà nội anh rất thích chăm sóc vườn tược. Hàng rào chè tàu này còn già hơn tuổi của anh nữa đó, còn kia là những dây tơ hồng. Em thấy đẹp không? Ngày trước, nhà anh chỉ có một căn thôi, sau này hai O lập gia đình, bà nội mới xây thêm hai căn nhà nữa, của hồi môn ấy mà

Có tiếng reo:

- Khanh, cháu Khanh đó phải không?

Một phụ nữ khoảng trên dưới năm mươi, mặc quần tây nâu, áo hoa sặc sỡ, từ căn nhà bên phải chạy ra. Tóc bà uốn cao, nước da trắng, miệng cười có má lúm đồng tiền.

- Đây là O Hương của anh.

- Cháu chào... O ạ!

O Hương tiến đến gần, vuốt má tôi:

- Vợ thằng Khanh đây hả. Chà, hai đứa xứng đôi lắm đó nghen - rồi bà kéo tay tôi và Khanh về phía căn nhà giữa - Mạ ơi, vợ chồng Khanh về tới rồi nì.

Khanh nhìn sang căn nhà bên trái cửa khóa ngoài. O Hương nói:

- O dưỡng Hòa về làng ăn kỵ rồi. Chắc là mai mới lên.

Nãy giờ tôi cố ý lắng nghe. Eureka, tôi đã nhớ. “Ăn kỵ” là “ăn giỗ”, còn “mạ”? Chắc là “mẹ” rồi. Xem ra, tiếng Huế đâu có khó gì. Khởi căn Khanh làm thông dịch.

Bà nội của Khanh rất đẹp lão. Mái tóc bà bạc phơ, gương mặt hồng hào, phúc hậu. Bà đang ngồi trên chiếc ghế mây cạnh ngưỡng cửa, miệng cười móm mém, âu yếm nhìn Khanh đi bên tôi.

- Chúng cháu chào mẹ.

Bà không nói gì, nhưng ánh mắt sáng lên, lấp lánh. Khanh quỳ xuống bên bà:

- Mẹ khỏe không mẹ?

Bà gật đầu rồi đưa tay nín lấy vai Khanh:

- Đỡ mẹ vô nhà.

Bà nhỏ bé trong vòng tay Khanh, bước chân bà khập khiễng. Khanh lo lắng:

- Mẹ, mẹ bị sao vậy?

O Hương đỡ lời:

- Hôm qua mẹ ra vườn tưới cây, mẹ bị bổ...

- Im đi, tau đỡ rồi - bà nhìn O Hương từ đầu đến chân - mi bận cái áo chi mà lòe loẹt rửa? Tra rồi, gần làm mụ gia rồi, còn bày đặt diện.

Tôi nói nhỏ với Khanh:

- Em hiểu ra từ “tra” rồi, nhưng “bổ” là gì? Còn “mụ gia”?

- “Bổ” là “té”, còn “mụ gia” là “mẹ vợ hoặc mẹ chồng” đó. Xứ Huế anh có câu:

Thương chồng mà khóc mụ gia

Chớ tui với mụ chẳng bà con chi

Tôi che miệng cười. Bà nội Khanh đến ngồi trên sập gụ, vẫy Khanh và tôi lại gần. Bà vuốt tóc tôi:

- Mẹ có coi bóng đám cưới, trông cháu đẹp hơn trong bóng nhiều. Biết hai cháu sắp ra thăm mẹ, đêm mô mẹ cũng nằm chộ.

Khanh thông dịch ngay:

- “Bóng” là “hình”...

Tôi ngắt lời:

- Còn “nằm chộ” là “nằm mơ” đúng không?

- Very good. Em thông minh thật đó.

Bà nội Khanh có vẻ thích tôi. Bà kể cho tôi nghe rất nhiều chuyện, từ chuyện làng xóm, đến chuyện những người trong họ tộc, chuyện gia đình Khanh... giọng bà nhẹ nhàng, thân ái. Vì đã ôn tập trước, nên những từ rất Huế như “răng, mô, tê, rửa...” tôi hiểu dễ dàng và càng lúc, tôi càng thấy gần gũi bà, thương yêu bà hơn.

- Cháu biết không? Chồng của cháu rất thích ăn chè thịt quay.

Chè thịt quay là gì? Tôi nhìn quanh tìm Khanh. Nhưng thôi, khỏi cần thắc mắc, chẳng qua cũng chỉ là một món chè bình thường, cứ ăn vào là biết ngay thôi mà. Bà gọi:

- Hương ơi, lấy cái cà mèn đi mua chè thịt quay cho các cháu ăn đi con.

O Hương bảo Khanh:

- Cháu qua nhà dắt giùm chiếc xe ra cho O.

- Để cháu chở O đi.

Khanh đến bên tôi:

- Em ở nhà với mẹ được không?

Tôi vênh mặt:

- Anh khỏi lo. Mẹ nói gì em cũng hiểu hết.

Tôi đi thơ thẩn trong vườn. Nắng chiều dịu dịu, gió chiều êm ái. Lòng tôi rộn vui theo tiếng chim hót chuyền cành. Hình như bà nội gọi:

- Vợ thằng Khanh mô rồi?

Tôi hấp tấp chạy vào:

- Mẹ sai gì cháu ạ?

- Cháu ra ngoài “cười” lấy cái “chủi”, “xuốt” dùm mẹ cái “dà”. (ra ngoài sân lấy cái chổi quét dùm bà cái nhà).

- !!!

Lần này thì tôi thua thật rồi. Khanh ơi, mau về cứu em.

Món ăn Huế

- Phương Anh

Trên cả nước, có lẽ chỉ có ở Huế, các món ăn mới đạt độ phong phú đến khó nhớ hết. Là mảnh đất được khai phá muộn, các chúa Nguyễn đã tập hợp dân từ nhiều miền. Rồi khi Huế trở thành kinh đô, lại thu hút thêm tinh hoa của cả nước. Và hệ quả là Huế đã hội tụ những món ăn nhiều nơi, tạo ra một “thực đơn” chỉ Huế mới có. Thiên nhiên lại cho Huế những sản vật hỗn hợp của núi rừng, của gò đồi, của đồng bằng, của biển cả... được cung cấp tại chỗ để các bà nội trợ luôn có đồ tươi sống chế biến.

Ở Huế, món ăn dân dã nhất cũng là một thứ văn hóa. Đã ở Huế, ấn tượng khó quên là cơm hến, hay đúng ra là cơm hến Cồn. Cồn đất giữa sông Hương phía dưới chợ Đông Ba đặc biệt sản sinh nhiều hến, tạo thành tên đất: “Cồn Hến”. Hến xúc dưới sông lên, luộc để cái riêng và nước riêng là hai món chính, thêm các phụ gia rau sống, bắp chuối, lạc (đậu phộng) và vừng (mè) rang giã nhỏ, mắm pha dấm, tỏi, chanh, ớt ăn với cơm trắng để nguội. Thật bình dân, pha chế đơn giản, tài là biết hỗn hợp đủ vị ngọt - bùi - chát - chua - cay - hăng sẵn có tại chỗ, như lưu ảnh của nền kinh tế lượm bắt ven sông suối. Đồng hành với nó là lưu ảnh của nền kinh tế hái lượm ở bìa rừng qua món canh rau tập tàng (mà thi vị thì là canh rau thập toàn) gồm nhiều loại rau còn nặng vẻ hoang dại như quả mướp, hoa bí ngô, lá mùng tơi, lá lốt, lá bông ngót, ngọn sắn, đọt bát bát, măng vôi, củ hành, thêm vài con tôm và một chút thịt, nấu hỗn hợp pha thêm mắm, ruốc, muối, tiêu... cho một hương vị rau ngàn cỏ nội là cái nôi của Huế. Và tổng hợp hương vị của địa hình Huế đa dạng là món muối sả: đoạn gốc sả lột bỏ vài lớp áo ngoài, được thái lát mỏng, băm hoặc giã nhỏ rồi rang cho vàng đều, dùng để nêm vào thịt bò và tôm lột vỏ đều cùng băm nhỏ, xào với các gia vị muối tiêu, tỏi, đường, mỡ, ruốc các thứ đặc biệt hợp với bữa cơm mùa đông. Một món rất Việt Nam mà cũng rất Huế là rau muống luộc: Đoạn đọt rau non luộc với nước sôi pha tí muối, chín mềm vớt ra cho ráo, chấm với mắm nêm pha chanh, ớt, tỏi. Mắm nêm do gia đình tự chế bằng cá cơm trộn với muối, ủ trong lấu bịt lá chuối khô, nửa tháng thì ngấu.

Bữa cơm Huế rất thịnh hành món rau sống tổng hợp nhiều loại rau xanh như xà lách, cải còn, rau muống trộn với bắp chuối, chuối xanh, khế và các loại rau thơm gồm bạc hà, răm, ngò, diếp cá... ăn với canh cá nấu dứa (thơm) hoặc thịt lợn (heo) chấm mắm có pha ớt, tỏi, chanh... tổng hợp nhiều chất và hương vị khác nhau, dễ ăn, bổ và tiêu hóa nhanh.

Gần với rau xanh là món nộm thẩu trộn gồm đu đủ xanh nạo thành sợi trộn với giá sống, vừng rang, tôm, da bò rán và thịt lợn ba chỉ thái nhỏ, pha thêm dấm, ớt, tỏi, đường và ít mắm... tạo ra một phong vị riêng của

món nộm Huế.



Trong món ăn Huế, gia vị tổng hợp rất quan trọng, không hề bỏ thịt cá mà nghiêng về các loại rau và khai thác đậm thực vật ở vùng, lạc. Chất đậm đặc vật không nhiều, song được chế biến nhiều cách công phu. Từ sản phẩm của sông, biển được chế biến thành nhiều loại mắm cá, mắm tôm, mắm sò, mắm mực có phong vị khác nhau để chấm những thức ăn thích hợp. Ngoài mắm, nước chấm còn có nhiều loại như tương, nước cá kho, nước tôm kho đánh, nước tôm xào, nước sốt... tương ứng với các thức ăn cụ thể.

Cạnh sông, gần biển nên Huế cũng hay ăn cá, tôm được chế biến dưới nhiều dạng như cá kho ăn nhiều ngày, kho ăn ngay, kho khô, kho nước, kho nhừ rục, rim và tôm kho, chiên, rim hay làm chả, làm chạo. Thịt ngoài luộc, xào, kho, còn ninh, quay, hầm, thui, băm viên, bỏ lò... Cho đến cơm tẻ cũng có cơm gạo lức, cơm gạo trắng nấu với lá dứa.

Cùng với bữa cơm gia đình, Huế có nhiều món ăn đặc sản như bánh khoái Đông Ba, bánh bèo Ngự Bình, bánh canh Nam Phổ, nem An Cựu, bún bò Gia Hội, bún chợ Tuần...



Bên cạnh các món ăn mặn, ăn ngọt nổi tiếng là chè được nấu theo nhiều

cách có tới 36 loại, tiêu biểu là chè hột sen long nhãn, chè bột lọc thịt quay, chè đậu ngự, chè đậu ván, chè kê, chè kê lộn đậu...

Các món ăn Huế được bày trên mâm cơm rất khéo, các màu sắc xanh, đỏ, hồng, vàng, ghi... xếp cạnh nhau như bông hoa. Từng thứ cũng được thái có ý thức: lát chuối xanh tròn, miếng và trắng khuyết, lát khế ngôi sao, quả ớt đỏ chẻ thành hoa... tất cả đều kích thích con mắt nữa.

Ăn cơm xong, hoa quả tráng miệng cũng có nhiều loại, gần như đủ thứ quả cả nước, nhiều thứ thành đặc sản như dừa Mỹ Á, chuối Mỹ Lợi, quýt Hương Cần, thanh trà Tuần, dâu Truồi... Nước uống nổi tiếng có chè Truồi và chè Tuần, lá chè còn được chế biến thành thứ ướp hoa sen, hoa nhài, hoa ngâu, hoa sói, hoa cúc và cầu kỳ hơn là hoa thủy tiên đã thơm ngon lại thoang thoảng hương hoa thanh nhã.

Hàng trăm món ăn Huế, thật khó kể hết. Chỉ điểm mấy món ăn còn gặp thường ngày trong đời sống bình dân cũng đã đủ thấy một phong vị Huế với tài nội trợ xuất sắc của các bà các chị nơi đây

Nét dịu dàng Cổ đô Huế pha lẫn trầm tư

Nghiêng mình bên dòng sông xanh hiền hòa của miền Trung, Huế là một di sản văn hóa vật thể và tinh thần mang ý nghĩa quốc hồn quốc túy, một miền văn hóa độc đáo của Việt Nam và thế giới. Năm 1993, Huế đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Cho đến hôm nay, với một công cuộc bảo tồn lớn lao theo những tiêu chuẩn cao nhất của Di sản thế giới, Huế đã, đang, và sẽ mãi mãi được giữ gìn, bảo tồn và phát triển, sánh vai với các kỳ quan hàng ngàn năm của nhân loại trong danh mục Di sản Văn hóa Thế giới của UNESCO.

Huế hấp dẫn và chiếm được tình cảm của nhiều người, trong nước cũng như quốc tế, chủ yếu là nhờ Huế còn bảo lưu được một di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) bề thế và có cội nguồn từ truyền thống văn hóa dân tộc.

Trong gần 400 năm (1558-1945), Huế đã từng là thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong (bắt đầu từ lộ Thuận Hóa), được thiết lập dưới thời Vương triều Trần (1366). Là kinh đô của triều đại Tây sơn, rồi đến kinh quốc của quốc gia thống nhất dưới 13 triều vua Nguyễn.

Suốt mấy thế kỷ qua, bao nhiêu tinh hoa của cả nước được chắt lọc hội tụ về đây hun đúc cho một nền văn hóa đậm đà bản sắc để hoàn chỉnh thành một bức cảnh thiên nhiên tuyệt vời với sông núi hữu tình thơ mộng. Bởi vậy, nói đến Huế, người ta nghĩ ngay đến những thành quách, cung điện vàng son, những đền đài miếu vũ lộng lẫy, những lăng tẩm uy nghiêm, những danh lam cổ tự trầm tư u tịch, những thắng tích do thiên nhiên khéo tạo.

Trên nền tảng vật chất và tinh thần đã được hình thành ở Huế từ đầu thế kỷ XIV (khi Vua Chăm là Chế Mân dâng hai châu Ô, Rí cho nhà Trần để làm lễ sính cưới công chúa Huyền Trân), các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI-XVIII), triều đại Tây Sơn (cuối thế kỷ XVIII) và 13 đời vua Nguyễn (1802-1945) đã tiếp tục phát huy và gây dựng ở vùng Huế một tài sản văn hóa vô giá. Tiêu biểu nhất là Quần thể di tích của Cổ đô Huế với hệ thống kiến trúc biểu thị cho quyền uy của chế độ trung ương tập quyền Nhà Nguyễn vẫn sừng sững trước bao biến động của lịch sử và thách thức của thời gian.

Hệ thống thành quách ở đây là một mẫu mực của sự kết hợp hài hòa nhuần nhuyễn giữa tinh hoa kiến trúc Đông và Tây, được đặt trong một khung cảnh thiên nhiên kỳ thú với nhiều yếu tố biểu tượng sẵn có từ nhiên đến mức người ta mặc nhiên xem đó là những bộ phận của Kinh

thành Huế - đó là núi Ngự Bình, dòng Hương Giang, cồn Giã Viên, cồn Bộc Thanh... Nhìn từ phía ngược lại, những công trình kiến trúc ở đây như hòa lẫn vào thiên nhiên tạo nên những tiết tấu kỳ diệu khiến người ta quên mất bàn tay con người đã tác động lên nó.

Đọc theo bờ sông Hương thơ mộng là những công trình kiến trúc quan trọng nhất của Kinh thành Huế: Nghinh Lương Đình, Phu Văn Lâu, Kỳ Đài, Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Cần Chánh, điện Càn Thành, cung Khôn Thái, lầu Kiến Trung...

Lăng tẩm của các vua Nguyễn được xem là những thành tựu của nền kiến trúc cảnh vật hóa. Mỗi lăng vua Nguyễn đều phản ánh cuộc đời và tính cách của vị chủ nhân đang yên nghỉ: lăng Gia Long mộc mạc nhưng hoành tráng giữa núi rừng trùng điệp khiến người xem cảm nhận được hùng khí của một chiến tướng từng trải trăm trận; lăng Minh Mạng uy nghi bình chĩnh đăng đối giữa núi rừng hồ ao, được tôn tạo khéo léo, hẳn có thể thấy được hùng tâm đại chí của một chính trị gia có tài và tính cách trang nghiêm của một nhà thơ quy củ; lăng Thiệu Trị thâm nghiêm, vừa thâm trầm giữa chốn đồng không quanh quẽ, cũng phần nào thể hiện tâm sự của một nhà thơ siêu việt trên văn đàn song không nổi được chí tiền nhân trong chính sự; lăng Tự Đức thơ mộng trữ tình được tạo nên chủ yếu bằng sự tinh tế của con người, phong cảnh nơi đây gọi cho du khách hình ảnh của một tao nhân mang nặng nỗi niềm trắc ẩn bởi tâm huyết của một nhà vua không thực hiện được qua tính cách yếu ớt của một nhà thơ...

Bên cạnh thành quách, cung điện, lăng tẩm nguy nga tráng lệ, Huế còn lưu giữ trong lòng bao nhiêu công trình kiến trúc độc đáo gắn liền với thể chế của Hoàng quyền mà cách phối trí của các khoảng không gian đã tiến đến đỉnh cao của sự hài hòa trong bố cục. Song song với Kinh thành vững chãi bảo vệ bốn mặt, Trấn Bình Thành án ngữ đường sông, Trấn Hải Thành trấn giữ mặt biển, Hải Vân Quan phòng ngự đường bộ phía Nam, cả một hệ thống thành lũy của Kinh đô song không mấy ai để ý đến tính quân sự của nó vì nghệ thuật kiến trúc đạt đến đỉnh cao. Đan xen giữa các khu vực kiến trúc cảnh vật hóa độc đáo ấy, chúng ta còn có đàn Nam Giao - nơi vua tế trời; đền Xã Tắc - nơi thờ thần đất, thần lúa; Hồ Quyền - đấu trường duy nhất dành cho voi và hổ; Văn Miếu - nơi thờ Khổng Tử và dựng bia khắc tên Tiến sĩ văn thời Nguyễn; Võ Miếu - nơi thờ các danh tướng cổ đại và dựng bia khắc tên tiến sĩ võ; điện Hòn Chén - nơi thờ Thánh mẫu Thiên Y A Na, lầu Nam Đài để xem thiên văn... và còn qua nhiều những thắng tích liên quan đến triều Nguyễn hòa điệu trong các thắng cảnh thiên nhiên nổi tiếng như sông Hương, núi Ngự, Vọng Cảnh, Thiên Thai, Thiên An, Cửa Thuận... thực sự là những bức tranh non nước tuyệt mỹ.

Huế từng hiện hữu những khu vườn ngự danh tiếng như Ngự Viên, Thư Quang, Thường Mậu, Trường Ninh, Thiệu Phương... Chính phong cách

kiến trúc vườn ở đây cũng lan tỏa khắp nơi trong dân gian, phối hợp với những nhân tố sẵn có, dần dần định hình một kiểu thức nhà vườn đặc thù của xứ Huế. Đây là thành phố của những khu nhà vườn với những ngôi nhà cổ thâm nghiêm ẩn hiện giữa xóm phường bình yên trong lòng Cố đô. Mỗi một khu nhà vườn lại mang bóng dáng của Kinh thành Huế thu nhỏ, cũng có bình phong thay núi Ngự, bể nước thế dòng Hương, đôi tảng đá cum thay cho cồn Dã Viên, Bộc Thanh... đủ các yếu tố tiền án, hậu chẩm, tả long, hữu hổ... lại bốn mùa hóa trái, ríu rít chim ca, không gian ấy còn là thế giới của những thi nhân mặc khách đối ẩm ngâm vịnh, là nơi diễn xướng những điệu ca Huế nào nùng như Nam Bình, Nam Ai... trong những đêm gió mát trăng thanh.

Gần một thế kỷ rưỡi là Kinh đô của một triều đại phong kiến với thiết chế chính trị dựa trên nền tảng Nho giáo, từng là thủ phủ của Phật giáo một thời, bên cạnh những kiến trúc cung đình lộng lẫy vàng son, Huế còn lưu giữ hàng trăm ngôi chùa thâm nghiêm cổ kính, an lạc giữa những núi rừng hoang vu u tịch. Ông Amadou Mahtar M'bow - Nguyên Tổng giám đốc UNESCO, đã thật tinh tế khi đưa ra một nhận xét trong lời kêu gọi cho cuộc vận động bảo vệ, giữ gìn, tu sửa và tôn tạo Di sản văn hóa Huế: “Nhưng Huế không phải chỉ là một mẫu mực về kiến trúc mà còn là một cao điểm về tinh thần và một trung tâm văn hóa sôi động - ở đó đạo Phật và đạo Khổng đã thấm sâu, hòa nhuyễn vào truyền thống địa phương, nuôi dưỡng một tư tưởng tôn giáo, triết học và đạo lý hết sức độc đáo”.

Gắn với một triều đại phong kiến tuân thủ những quy tắc rạch ròi của triết lý Khổng Mạnh, lễ hội và âm nhạc ở vùng kinh sư này đã phát triển vô cùng phong phú và mang đậm phong cách dân tộc. Triều đình thì có lễ Tế Giao, Tế Xã Tắc, lễ Nguyên Đán, lễ Đoan Dương, lễ Vạn Thọ, lễ Đại triều, lễ Thương triều, lễ Ban Sóc, lễ Truyền Lô, lễ Duyệt Binh, lễ Hạ Điền... Mỗi một lễ hội đều có những bước nghi thức mà phần hồn của nó chính là âm nhạc lễ nghi cung. Dân gian cũng đa dạng các loại hình lễ hội: lễ hội điện Hòn Chén, lễ hội Hòn Ngự, lễ hội vật Sình, lễ hội đua ghe, lễ hội tế đình, tế chùa, tế miếu... gắn kết với các loại hình lễ hội lại là những hình thức âm nhạc lễ nghi dân gian muôn màu muôn vẻ. Cùng tồn tại với dòng âm nhạc mang tính lễ nghi, loại hình âm nhạc mang tính giải trí tiêu khiển của xứ Huế cũng được thế giới biết đến như một điển hình mang đậm bản sắc riêng của một vùng văn hóa, mộc mạc thuần khiết, đặc thù không pha trộn. Đó là những điệu múa Huế, những vở tuồng Huế, những bài ca Huế mà ngày nay đã trở thành những món ăn tinh thần không thể thiếu của những ai đã từng đến Huế.

Và đó cũng chính là phần cốt lõi nhất cần phải được trân trọng, gìn giữ, phát huy để văn hóa Huế trở thành một tiền đề phát triển ngành công nghiệp không khói - Du lịch. Ngày nay, Huế trở thành một thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam. Cứ hai năm một lần, nhân dân thành phố Huế lại đón chào ngày lễ hội trọng đại này trong niềm háo hức. Trong ý

nghĩ của nhiều người, Huế trở thành thành phố Festival gần như là một điều tất yếu vì ở Huế còn bảo lưu khá điển hình diện mạo một kinh đô của triều đại phong kiến mà các công trình kiến trúc lại hòa điệu với thiên nhiên tạo nên những tiết tấu độc đáo với những lễ hội, âm nhạc, ẩm thực truyền thống được bảo tồn đa dạng.

Việc xây dựng Huế thành một thành phố cấp quốc gia, một thành phố Festival của Việt Nam, đã tạo ra nội lực để phát triển du lịch. Nhìn biểu đồ phát triển du lịch của Huế trong thập niên lại đây cho thấy lượng khách đến Huế ngày càng tăng, cơ sở đón khách, sản phẩm du lịch ngày càng phát triển. Huế với một chiến lược phát triển du lịch bền vững cũng làm thỏa mãn sự phát huy các giá trị văn hóa Huế: Các di sản được thế giới tôn vinh, khai thác và quảng bá tốt nhất.

Nhiều du khách, nhà báo quốc tế đã rất ấn tượng với Cố Đô. Ông John F.Sheld- phóng viên tự do, cộng tác nhiều tạp chí chuyên đề du lịch trên thế giới, cho biết ông bị thu hút thật sự trước nét cổ kính, trầm mặc, rêu phong của cố đô Huế. Đứng trên cửa Ngọ Môn nhìn toàn cảnh Đại Nội, nhà báo Sandiago Bayusi của tờ Star Manila (Philippine) nhận xét: "Tôi đã đến Bắc Kinh, thăm cố cung. Không nên so sánh giữa hai cố đô, giữa Đại Nội và Cấm Thành, nhưng Huế thơ mộng hơn". Nhà báo Lim Siew Kim (Malaysia) rất thú vị: "Tuyệt vời hơn cả tôi nghĩ. UNESCO đã công nhận quần thể di tích Huế là di sản thế giới. Rất cảm ơn UNESCO. Người Huế mà tôi mới gặp dường như họ rất am tường về văn hóa của nước mình".

Với giá trị nổi bật, khu di tích cố đô Huế là một bộ phận quan trọng cấu thành nền văn hóa dân tộc Việt Nam, đây là một yếu tố hợp thành di sản văn hóa nhân loại. Huế sẽ mãi mãi được giữ gìn - cho Việt Nam và cho thế giới, mãi mãi là niềm tự hào của chúng ta.

Theo tạp chí Sông Hương

Còn trong ký ức hội tế đất đèn Xã Tắc

• Lê Văn Sâm

Là người sinh và lớn lên sát cạnh đèn Xã Tắc thuộc phường Thuận Cát cũ, nay đọc tin trên báo Du Lịch số ra ngày 8.5 “Lễ tế đèn Xã Tắc sẽ được tái hiện trong Festival Huế năm nay”. Như vậy là dự án trị giá 4 tỉ đồng phục hồi đèn Xã Tắc khởi công từ tháng 8.2007 nay đã kịp cơ bản hoàn thành. Mừng và rất đỗi ngạc nhiên, vì lẽ chỉ cách 2 năm, tôi về thăm lại đèn Xã Tắc, thì dấu tích chỉ còn sót lại một tấm bia đá nằm nghiêng, với nét khắc 4 chữ Hán “Thái xã chi thần” còn lại tất cả được thay thế bằng một khu nhà tập thể 416 căn khang trang. Một dự án khó khăn vì vấn đề giải tỏa, tái định cư cho các hộ dân. Dù sao đây cũng là một tin vui từ quê nhà. Nhân đây cũng xin ghi lại về một đèn Xã Tắc và lễ tế đất đèn còn trong ký ức, biết đâu có giúp ích gì cho công việc tái hiện của thế hệ trẻ ngày nay.

Hình ảnh đầu tiên mà một chú bé nhà quê nhận ra là một hồ sen trắng, sau hồ sen là cửa tam quan 4 cột xây cao, mở con đường lớn đi vào tầng thấp của đèn Xã Tắc cao 1.2m, vuông cạnh 70m, tiếp tục lên tầng chông lên trên cao 1.6m cạnh 28m, từ cửa Bắc đi qua mặt đàn chia ra 5 ô đá thanh, sơn xanh, đỏ, tím, vàng, đen nơi đặt bàn lễ vật để tế đất, đi xuống hướng Nam thì có tấm bình phong. Một bí ẩn là đường vào ra hai hướng Tây Đông lại trồng hai hàng mù u dẫn lối, nên mới có câu ca dao “Vân Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng, ngó về Xã Tắc hai hàng mù u”. Khớp với nơi tế thần đất và thần lúa, đất đèn Xã Tắc được phân cho dân làng trồng lúa vai tầng thấp và trồng khoai ở tầng cao. Lúa cạn, vai vào hè thu, nắng cháy, cây lúa non cháy sém, chỉ còn lại cái tim xanh bên trong và gió mùa Thu Cách Mạng 1945 đã thổi tới sức sống mới, mầm tim xanh vươn lên. Huế đổi đời nhìn từ vật lúa vai trên nền Xã Tắc. Rồi chiến tranh tiếp nối chiến tranh. Đèn Xã Tắc không còn giữ tục lệ “Ba năm tế trời, một năm tế đất” và tế trời ở đàn Nam Giao do vua, tế đất ở đèn Xã Tắc do thần, chủ tế là quan thượng thư bộ Lễ.

Đã có một số triều vua trước, vua thân chinh đến tế đất, nhưng từ thời vua Bảo Đại thì chỉ có thần đến chủ tế, tuy một năm một lần, lại ra hai kỳ, xuân tế vào tháng 2 và thu tế tháng 8 âm lịch. Từ 3 hôm trước, dân làng đã được huy động để phát quang, rửa sạch từ vòng thành đến sân thượng, sân đá sơn mới lại theo ngũ hành âm dương, chính giữa màu vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen, Trên sân tế dựng 32 cái tàn màu vàng trên đá tảng, chính giữa đặt bàn lớn, lễ vật ngoài hoa quả trầm hương, chủ yếu phải có “ngũ tế sinh” gồm heo, bò, gà, dê và cá chép. Những đêm chuẩn lễ trở thành những đêm hội, dân 10 phường thuộc thành nội và các phường tả hữu ngạn sông Hương tụ về vui chơi. Chính lễ

cử hành đúng ngo, quan chủ tế đọc văn tế, đại khái cầu quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt... Là nước nông nghiệp, tập tục tế *xã* đất và *tắc* lúa được phục hoạt là rất nên, nhất là trong một festival quốc tế thu hút nhiều du khách các nước đến giao lưu văn hóa với Việt Nam.

Hồn Huế

• *Trần Thị Linh Chi*

Huế đẹp Huế thơ, Huế thương Huế nhớ! Du khách có cảm nhận được hồn Huế không? Hồn Huế là gì? Đã gọi là hồn thì không thấy, mà chỉ cảm nhận sự gần gũi yêu thương.

Bảy trăm năm trước, từ đôi gót sen rời bỏ quê hương đến làm vợ Chế Mân đổi lấy hai châu Ô, Ri, với những mất mát, cùng những lời phê phán đả đàng cay, công chúa Huyền Trân vàng ngọc âm thầm chịu đựng, hy sinh cả mối tình rồi đây sẽ trở thành hư ảo với thượng tướng Trần Khắc Chung.

Hồn thiêng cổ ấy còn phảng phất đâu đây. Điệu múa, lời ca, tiếng nhạc còn quanh quẩn thành lời!



Hồn của Huyền Trân, hay hồn của người Việt-Chàm, sống trong cuộc sống hòa bình hay chiến tranh đều mang mạch hồn của Huế. Thái thượng hoàng Trần Anh Tông đi thăm Chế Mân năm 1301 để rồi câu ca điệu hò làm nên hồn Huế.

Phải chăng hồn Huế chính là con người Huế đang sống ở Huế. Những con người anh hùng dũng cảm, hồn của thơ ca, của nghệ sĩ biểu lộ toàn bộ. Những con người bền bỉ lẫn đau khổ, gian nan lận đận mà sức chịu đựng thật can trường!

Khi cảm nhận được phần nào của ý nghĩ thì đâu đâu cũng là hồn Huế... đèn đài, lăng tẩm: Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức... núi Ngự Bình, Kim Phụng, chùa Thiên Mụ, Từ Hiếu, Từ Đàm, Diệu Đế, với tiếng chuông mõ tụng kinh sớm chiều... Khách du lịch sẽ cảm thấy lòng thanh tịnh biết bao khi tiếng đại hồng chung vang lên như xoa dịu những tâm hồn trót lầm lỡ, như an ủi vỗ về làm lòng ta hướng thiện. Trong phút giây trầm lặng ta sẽ mơ về một tia nắng cuối trời, một làn thanh khiết ánh trắng soi, để quên đi chuỗi ngày lận đận.

Du khách hình như còn cảm nhận đâu đây những tiết điệu châu văn của điệu Hồn Chén từ phía Bắc sông Hương lan rộng... Đêm lễ hội lung linh ngọn nến, hương khói mịt mù huyền hoặc của thế giới liêu trai...

Những chiếc cầu bắc qua sông nước Bến Ngự, Như Ý, Hương Giang, Gia Hội là những nét nên thơ của Huế. Những chiếc cầu đã nối liền Vỹ Dạ, Kim Luông, Nguyệt Biều và cả hoàng thành cổ kính, nối liền với cả làng mạc, thôn xóm đẹp đẽ, tạo thành một dải sơn hà gấm vóc.

Bên bờ sông An Cựu với cung An Định, nơi ở của bà Từ Cung và Cựu Hoàng Bảo Đại sau khi thoái vị, cũng là một danh lam thắng cảnh. Du khách có thể đứng trên cầu nhìn sông An Cựu nắng đục mưa trong, để nghe lao xao giọng Huế:

Ai về cầu ngói Thanh Toàn

Cho em về với một đoàn cho vui.

Mỗi buổi sáng khi qua cầu Trường Tiền, khách sẽ nhìn thấy những nữ sinh dáng liễu qua cầu từng bước nhịp nhàng man mác phấn hương, gợi nhớ một thời áo trắng tóc thề. Du khách đến Huế để tìm hiểu văn hóa Huế, kể cả từ xưa cho đến hôm nay, mong sao du khách cảm nhận được phần nào cái hồn của Huế. Những cái được nhìn thấy, đẹp đẽ, đầy ý nghĩa thẩm thiết đậm đà, dù cho nắng cháy, mưa sa, bão táp cũng là sự rung cảm chân thành, bởi cái hồn Huế trong con người Huế luôn hòa nhập với người và cảnh.

Dù cho ai đi du lịch nhiều nơi, khắp năm châu bốn bể, khi đã mỏi gối chồn chân, vẫn xác nhận du lịch Huế, du lịch quê hương là đẹp nhất!

Đỉnh Ngự mây giăng vàng cổ kính

Dòng Hương nước gợn nét u trầm .

Cái bóng của công chúa Huyền Trân vẫn còn lảng đãng trên sông nước.

Hãy dừng chân trên sông Hương khi mặt trời vừa tắt, sương chiều bàng bạc giữa hoàng hôn muộn, thảng nghe khúc ly ca:

Nước non ngàn dặm ra đi, cái tình chi

Mượn màu son phấn đèn nợ Ô Ly...

Ta sẽ vô cùng xúc động, lòng yêu quê hương dâng trào mãnh liệt, cả đau thương ghen ngào, cả tự hào hưng phấn.

Ra khỏi ngoại ô thành phố, du khách sẽ thấy những đồng ruộng xưa xanh mát màu mạ, chạy dài đến tận chân trời.

Núi Truồi đứng trơ vơ, bẽ bực với thời gian. Núi Truồi không cao lắm nhưng người Huế vẫn thường hát ru:

Núi cao chi lắm núi ơi!

Núi che mặt trời không thấy người thương.

Hai bên đường, nhà cửa được lợp bằng ngói đỏ nổi bật trên bầu trời,

hòa quyện màu máu trong tim ta làm nên ngày vui mới, khiến khách sẽ cảm nhận được cái hồn Huế trong lòng mình, sắt son bất tận của tình yêu thương đắm thắm, không nói được nên lời.

Tất cả là thiên đường ký ức!

Huế thuở ban đầu

- Từ Chúc Phúc

Những người con Huế đang ở Huế hay ở xa Huế, giờ đây đang có một thành phố khác, có thể là văn minh hiện đại hơn, nhưng họ lại bị thiệt thòi, là không được sống với cảnh sắc thành Huế thuở ban đầu, mới xây dựng hoàn chỉnh, mịn màng và óng mượt, thơ mộng và trong lành. Đã có nhiều dịp, tôi được một số người thân gợi ý cho tôi vẽ lại cho họ dung nhan thành Huế thuở ban sơ, tức muốn tìm lại cảnh sắc của dung mạo Huế, mà giờ đây đã không còn nữa, trong đó có ông Amadou Mahtar M'Bow nguyên tổng giám đốc UNESCO khi đến Huế.

Cũng dễ thôi, từ trong trí tưởng, phác thảo ban đầu là dựa sông cùng núi và ca dao hò vè dân gian. Phía Tây vẽ dải Trường Sơn trập trùng, phía Đông vẽ viền xanh biển Thuận An. Nổi biển và núi đó là dòng Hương Giang thơ mộng, bắt nguồn từ ngọn A-Lu qua thung lũng A-Lưới, sông thơm và xanh trong lượn qua đồi Vọng Cảnh, hiền hòa trôi dưới chân chùa Thiên Mụ, lòn cầu Giã Viên, vỗ đôi bờ tả hữu thành phố rồi thoát qua Cồn Hến Vỹ Dạ, qua phá Tam Giang rồi đổ ra biển.

Sông Hương ban đầu “nước trong con cá lội thấy vì, anh câu khôngặng hiềm vì sóng xao”. Đầu xuân sương nhẹ khuất, mờ ảo và ngan ngát hương ướp từ rừng danh mộc thượng nguồn. Bên trên sông Hương là “Văn Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng, ngó về Xã Tắc hai hàng mù u”. Bên kia sông là Phường Đúc, vôi Long Thọ, nhà máy nước Vạn Niên, trở xuống là nhà thờ Phú Cam, trường Pelleren, Khải Định, bến đò Thừa Phủ, trường Đồng Khánh, lầu Morin, xuống Đập Đá, Vườn hoa bên kia sông có khung cao cho hoa kèn vàng vắt vẻo, vườn hoa bên này sông từ cửa Nhà Đổ xuống đến bến Thương Bạc, phần lớn trồng hoa theo khối cảnh màu tím đỏ, có tháp con rồng phun nước trước khi:

Chợ Đông Ba đem ra ngoài đại.

Cầu Trường Tiền đúc lại xi-mon

Ơi người lỡ hội chèo con,

Về đây gá nghĩa vương tròn nước non...

Tới đây kết nghĩa vương tròn, cóặng không?” thì mé chân cầu Gia Hội trở lên là một mom sông đầm lầy. Lúc đó, nơi cửa Hậu Bồ gần cửa Thượng Tứ đã có gốc đa già, có lẽ nó cùng cây Ngô Đồng cạnh cầu An Hòa phía Tây là hai cây cổ thụ có trước thành Huế. Nói đến cửa Thượng Tứ, không thể vẽ lại mái ngói trường Paul Bert, lặn vào đối diện với hiệu cơm Tây Lạc Thành, là phòng ảnh của chị Maria Mộng Hoa, nơi mà nhà nhiếp ảnh nữ này đã một thời ghi lại, điểm tô thêm ảnh chân dung đen trắng

cho những hoa khôi Huế, những Hoài Nam, Kim Đính, Tuyết Lộc, Thu Sương, Hà Thanh, Phương Thảo... Cũng như ở phố Ngã Giừa, các họa sĩ Bá Thiệu, Phạm Côn Sơn ghi dấu ảnh cảnh và con người Huế.



Leo lên Ngọ Môn Quan, nhìn suốt qua Kỳ Đài, thì Ngự Bình là một tấm bình phong cho cung đình. Nhưng “núi Ngự Bình trước tròn sau méo, sông An Cựu nằng đục mưa trong”. Sau con sông lớn, vẽ tiếp những con sông con làm đẹp thêm thành Huế ban đầu, đó là sông Kê Vạn, cạn và hẹp từ mé cầu Bạch Hổ men theo lũy tre thôn Vạn Xuân, hợp lưu với sông Bạch Yến ở Ân Hòa chạy qua sông Đào, hình thành một bến đò Ba Bến, chảy xuống Bao Vinh. Từ Bao Vinh ngược lên là sông Hàng Bè, có chùa Diệu Đế soi bóng, chui cầu Đông Ba - Gia Hội nối lại với sông Hương. Từ mé nhà máy nước Vạn Niên đổ xuống có sông Bến ngự thâm u, mùa hè tuyết hoa phượng thảm đỏ mặt sông, tiếp đến là sông An Cựu đổ về hướng Hương Thủy, Phú Vang. Đời sống vua quan và dân nội thành dựa trên những con sông đó. Nó như luật âm dương, muốn đắp thành cao phải đào đất, lấy cho đủ đất cao thì sẽ thành hồ sâu, tên hồ gắn với tên cơ đồ xây dựng. Tỉ như xây thành Xá Tắc thì có hồ Xá Tắc, cứ thế đến hồ Thành Hoàng, Văn Miếu, Võ Sanh, Tịnh Tâm, Ngọ Môn, Hộ Thành, Mang Cá, rồi đến các hồ dưới chân vòng thành Đại Nội. Tất cả các hồ đều trồng sen, những đêm sen mùa hạ, hợp giao với hương hoa thiên lý, bưởi, thanh trà, nhãn đào mang đến cho bầu trời Huế nức hương đậm đặc.

Những chiếu ca Huế không ở trên đò mà ở dưới những ô trắng giàn bí. Trong những vườn trắng Kim Long, Vỹ Dạ và cả Thành Nội. Khi chiếu ca Huế im tiếng, là ta có thể lắng được tiếng sương rơi, xa xăm đâu đó có tiếng sáo diều vi vút. Vẽ gì thì vẽ, có thể cả những con đò bến Thừa Phủ, bến đò Sinh hay những con đò dọc băng băng về hướng phá Tam Giang, nhưng làm sao mà vẽ lại được tiếng hò mái đẩy của những o chèo đò dọc, vút lên trên sông dài, hay tiếng nói cười trẻ trung của các nữ sinh Đồng

Khánh mùa tựu trường nơi bến đò Thừa Phủ.

Cũng thế, leo lên đồi Vọng Cảnh vào cuối thu, ta có thể vẽ từng đàn chim biển bay về núi theo đội hình chữ V, nhưng khó thể nào vẽ được tiếng sấm rền từ núi vọng ra, báo hiệu một mùa đông bão sắp tới. Đó là lúc trên bầu trời mờ đục, tơ trời bay từng đám la đà, vừa đáp xuống thì bông Cỏ May đã xoáy lên theo giao mùa.

Thời nhà cửa cư dân Huế thưa thớt, chiếc áo lớn của mùa xuân rất lạ. Khi bầu trời vẽ lên những cuộn rơm bay cao từng ống sừng lệch, thì trước sân nhà nào cũng ẻo lả những luống cải vàng, cỏ dại phủ một thảm hoa lục bờ ao, áo mới bay như đàn bướm lượn qua những ngõ trúc. Khói hương trầm từ các đình, chùa, am, miếu thoát ra lẫn trong mưa bụi bay, làm cho cảnh sắc Huế như không thật. Nó là một bức tranh thủy mặc, mà giờ đây, không thể nào tìm lại được. Chỉ có tĩnh lặng, ngồi mà hình dung từng góc, từng mảng qua trí tưởng.

Mùa thu xanh

• Thái Kim Lan

Huế đang vào thu! Những bước đi vào mùa thu của Huế thật là lạ lùng, bất chợt, làm cho mỗi giác quan của con người cứ bối rối ngẩn ngơ, không biết đón nhận buổi giao mùa bằng một thứ tình chi cho vừa lòng kẻ đến.

Buổi sáng mai trời mù trong sương, sông núi cỏ cây nhòe đi trong hơi nước huyền hoặc lãng đãng đến từ dãy núi Kim Phụng, tưởng như từ đây màu nắng sẽ vĩnh viễn phai dần, báo hiệu mùa thu đã về, nhưng xế trưa trời bỗng hừng lên một vài sợi nắng le lói trên từng không, chói chang đến nỗi làm cho trái bưởi nám hồng cả đôi má tròn. “Tháng tám, nắng nám trái bưởi”.

Có những ngày nghe hơi lạnh rùng mình trên da thịt thoáng sần lên một chút gai ốc “đổi trời”, tưởng như từ đây mưa thu sẽ day dứt không ngừng trên mái ngói, bỗng nhiên cơn nóng ở đâu về bất chợt, như một nỗi nhung nhớ mùa hè, nồng nàn hâm hấp những giọt mồ hôi thấm bết tóc mai.



Ngỡ ngàng, lưỡng lự là những ngày đầu thu của Huế, như một nỗi bấp bênh! Đang mưa bỗng nắng, đang buồn bỗng vui! Có chắc chắn chìm một cơn gió heo may, để cứ đình ninh mùa thu mãi hoài chìm trong màu tím! Có bền bỉ chỉ những cơn mưa đuổi nhau trên đầu sóng, để cứ mãi tin từ đây bốn bề hiu hắt “lòng rộng không che!” Huế đang say đắm rực rỡ với chiều vàng trên sông Hương, bỗng nhiên nào nùng rũ rượi trong màu xanh thủy mặc trên những con đường cây lá giao nhau trong Thành Nội. Huế suốt một ngày mây xám vẩn vỹ xao xuyến cả bầu trời tháng tám, tưởng “Trăng lạnh đầu non” không bao giờ “trở lại”, bỗng đâu nửa khuya trên gối đầy áp ánh trăng liêu trai, vàng vạc, quyến rũ và mê hoặc như một tình nhân bí mật không hẹn mà về.

Hãy đừng tin chỉ vào chút nắng trên hàng cau nơi thôn Vỹ! Một buổi sáng trời trong như ngọc, trái tim chưa kịp reo vui với nỗi mong đợi một ngày đầy nắng nơi đây - nhất là cho những kẻ đã quen sống theo “Thời khóa biểu” thường hằng ở Phương Tây - chưa chi đã nghe đâu đó trong

thoáng gió bay về hơi nước của cơn mưa đang ào ạt nơi cầu Bến Ngự. Cũng đừng vui hay buồn chi với cơn mưa buổi sáng nơi đường Ngự Viên, tưởng như cầm chân được ai đang dứt áo ra đi thành người ở lại nơi đây vĩnh viễn. Chỉ chưa đầy một chút quay lưng ra áo, nắng đã lên, lấp lánh ngoài sân, quý giá như vàng ngọc, mời gọi ra ngõ, rủ nhau đem áo ra phơi ngoài dậu, thúc giục kẻ hành nhân rảo bước...



Và cứ thế những ngày qua đi, không vội vàng như có tiếng giục giã của thời gian đang nhuộm lần sắc nhớ... Tôi đã về Huế hơn một lần mang theo ý niệm trung thành tuyệt đối với những bóng hình ngày cũ, với Huế ngày xưa, với nỗi nhớ nhung mùa thu cũ và với tôi hôm nay như những gì “xưa và nay” không thể lay chuyển, đổi thay.

Tôi đã muốn đi tìm một vầng trăng Trung Thu thật tròn thật sáng thật trong nơi đồi Vọng Cảnh, như một “vầng trăng từ độ”... mãi hoài là một vầng trăng “đêm đêm bến cũ”, nhưng thường được những cơn mưa tháng Tám bất chợt làm ướt áo đợi chờ. Trăng thường không lên như nắng gió trong ngày đã hẹn, cứ để cho người háo hức những mong ước thần tiên của thời thơ ấu, để rồi dùng dùng sấm chớp mưa sầm sập đến rửa sạch mọi ảo ảnh chờ mong, dồn nén nỗi thất vọng vào trong giấc ngủ. Thế nhưng có những khoảnh khắc không chờ đợi trăng lại về... trong gần và sâu thẳm như đôi mắt người xưa! Tôi đã muốn tìm lại “Thu vàng” khi trở về nơi đây để “nhặt lá vàng rơi” như một thời đã hát, nhưng ngỡ ngàng nhận ra mùa thu nơi đây không vàng mà xanh mướt lá cây như màu ngọc thạch nằm trong giếng nước sâu của Trống Thủy. Để nhận chân hơn một lần “tiếng thu xào xạc” với “nai vàng”, với “lá vàng khô” thời trước chỉ là âm vang “màu thời gian” điểm xuyết cho “mùa thu xanh” của Huế thêm một chút bàng quơ huyền thoại, thêm một lần vu vơ cho những tâm hồn nhạy cảm thuộc lứa tuổi hai mươi. Ai có về Huế trong buổi giao mùa mới thấy được màu thu xanh của Huế nơi những cây bàng, cây khế, cây me, cây phượng, cây chuối, cây muối, cây sấu đông, lá cứ xanh mãi một màu hồ thủy, “lá không vàng lá không rụng, lá lại thêm xanh”... ấy là mùa thu mới về...

Tôi đã muốn tìm về dòng sông Hương với “chiều tím” thẳm sâu, ghi

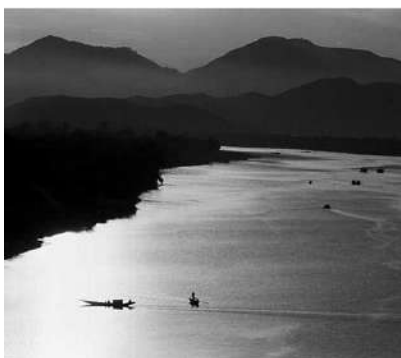
khắc mỗi tình sông núi thủy chung, khi đứng từ cầu Trường Tiền nhìn lên nẻo sông xa vắng in bóng núi im lìm. Con sông mệnh mang lưu luyến ánh mặt trời đang chìm dần sau bóng núi bỗng trở thành một cô gái với những lời ca vụn vặt, với son phấn vội vàng, với om thòm trống phách nửa vời. Màu tím của sông, chút lòng trung kiên vĩnh viễn của Huế, phơi pha như một giấc mộng cổ nhân, mỏng manh như một thoáng hơi sương thu, chỉ còn lãnh đăng trong hoài niệm và đợi chờ...

Những khi nắng lên, những khi mưa về bất chợt, Huế vào thu đã không dành cho tôi một ý niệm, một hình ảnh cố định nào để con tim chiều theo một nhịp. Buổi giao mùa của Huế cứ giăng mắc những mảng trời vô định, vẩn vù những đám mây lang thang như một thứ thiên la địa võng bao phủ lấy tâm hồn, nhấn chìm con tim xuống một vùng vực thẳm mơ hồ nào đó, mất hút nẻo đi về, và lũ giác quan như những kẻ mù, sờ soạng trong không gian vô bờ của gió, của nắng, của mây, bỗng trở thành nhạy cảm đến mức tinh vi trong sự lắng nghe âm vang của tiếng mùa nơi từng giọt mưa rơi, nơi từng rung động của lá, nơi từng câm nín của ánh trăng... nơi từng bước chuyển trong muôn ngàn nẻo vô thường của Huế đầu thu. Ai muốn biết vô thường của cuộc đời là chi, hãy đến Huế khi gió mùa đang chuyển.

Trăng Nguyên Tiêu Ngự Bình, thịt heo quay Gia Lạc

• Ngô Minh

Sau ba ngày Tết, người Huế bất kể nam phụ lão ấu lại thích thú hội họp đợi chờ lên núi Ngự Bình ngắm trăng trong đêm Tết Nguyên Tiêu (Rằm tháng Giêng). Không biết từ bao giờ lên núi ngắm vầng trăng rằm đầu tiên năm mới đã thành tập tục không thể thiếu trong những ngày sau Tết Huế. Đây là đêm hội tao nhã sang trọng, đậm đặc chất văn hóa Phương Đông !



Nhưng tại sao người Huế chỉ lên núi Ngự Bình ngắm trăng mà không lên núi khác? Đó là do vị trí đặc biệt của núi Ngự. Núi Ngự Bình là một biểu tượng văn hóa, phong thổ của kinh đô Huế. Đứng trên Ngọ Môn, nhìn lên Ngự Bình thấy núi có hình dáng cái Ấn Ngọc Thiên Cơ (cái ấn của nhà trời) đóng xuống đất kinh đô linh khí. Sông Hương - Núi Ngự là cặp song sinh không thể tách rời. Kinh thành Huế quay mặt về hướng núi Ngự Bình, lấy núi làm bình phong che chắn. Cái địa thế thiên nhiên ấy đúng theo nguyên tắc của Chu Dịch trong xây dựng kinh đô: Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ... Nhà thơ Bùi Giáng có hai câu thơ ngẫu hứng như đùa mà nói trúng cái cốt lõi muôn đời của Huế: *Dạ thừa xứ Huế bây giờ... Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương!* Ngoài biểu tượng linh sơn, thú lên núi thưởng ngoạn từ lâu đời đã không thể thiếu trong đời sống người cố đô. Buồn lên núi. Nhớ lên núi. Vui chơi Tết. Lễ cả thành phố lên núi. Sinh viên chia tay nhau khi ra trường lên núi. Nhà quy hoạch thành phố lên núi để tầm mắt bao quát hơn. Nhà thơ lên núi để tìm thi hứng... Các chúa Nguyễn, vua Nguyễn xưa cùng thần dân lên núi và đề thơ. Bài thơ chữ Hán của nhà vua Lên Núi Ngự Bình (thượng thư Ngô Đình Khả dịch) mô tả cảnh leo núi rất vất vả: *Càng leo lên càng thấy đường rất khó. Thở hết nổi, đầm mồ hôi, bắp chân như nhuyển...* Nhưng khi lên tới đỉnh thì vua vô cùng sảng khoái, bởi ở trên núi có thể nhìn khắp bốn phía kinh thành với những cảnh đẹp hùng tráng làm cho nhà vua *Dạo chơi chưa thỏa, lòng ta*

chưa muốn xuống núi... Ngày xưa theo quan niệm cũ vào Tết Trùng Cửu (mùng 9 tháng 9 âm lịch) được coi là ngày xấu, mặt đất có khí độc, người Huế rủ nhau lên núi để tránh họa. Hiện nay vào Tết Trùng Cửu người Huế vẫn có tục lên chơi núi Ngự Bình, nhưng không phải để tránh họa mặt đất mà để thưởng ngoạn tiết Trung Thu đang tới, thả hồn lộng gió, hít thở không khí trong lành của trời đất!

Nhưng cuộc thưởng sơn đêm Nguyên Tiêu mới thật đông đảo, vui nhộn, náo nức khó quên. Đường như cả thành phố lên núi! Có lẽ rằng tháng giêng là ngày trăng tròn đầu tiên trong một năm, kể từ sau Tết Nguyên Đán, tiết trời chuyển từ đông lạnh sang xuân ấm, con người muốn gần gũi với trời đất, mây gió, muốn tận hưởng những cảm giác giao mùa của thiên nhiên chẳng?

Ngay sau Tết, người Huế đã háo hức chuẩn bị lên núi. Các cuộc hẹn hò của từng nhóm, từng đôi diễn ra âm thầm. người ta lặng lẽ chuẩn bị bánh trái, rượu mứt, giấy bút, đèn, sáo, nem, chả, củi, đuốc, lều trại, phim máy... Đúng chập tối ngày rằm, tất cả già trẻ gái, trai, nam thanh nữ tú đã tề tựu dưới chân núi. Họ náo nức hướng về phía chân trời, khi vầng trăng rằm xuất hiện, tất cả mọi người đều hớn hở dắt nhau lên núi. Từng nhóm, từng đôi nhanh nhẹn tìm cho mình vị trí tốt nhất để đốt lửa trại, triển khai cuộc thưởng trăng. Trong đêm Nguyên Tiêu tinh khiết với trăng gió lung linh, mọi người say sưa trò chuyện tâm tình. Cánh già thì nhâm nhi chén rượu làng Chuồn ôn cố tri ân, ngâm nga thù tạc bài thất ngôn vịnh nguyệt, hoặc thả thú tiêu dao lên cùng trăng gió. Lớp trẻ thì từng tốp, từng tốp đàn hát, nhảy múa dưới trăng hoặc bên ánh lửa trại bập bùng. Đây đó lại có tốp người luyện võ, đi quyền. Ở góc xa kia lại có không ít người ngồi lặng một mình, mặt hướng về thành phố trong đêm với muôn vầng đèn sao huyền ảo. Họ cứ ngồi như thế cho tới khi trăng rằm xế bóng mới lững thững chống gậy hạ sơn. Đông đảo hơn cả trong đêm thưởng trăng núi Ngự là những đôi tình nhân nép bên nhau trong trăng sương se lạnh để tận hưởng hơi ấm kỳ diệu của mùa xuân và tình yêu lan truyền, chia sẻ. Hàng chục năm nay lên Ngự Bình ngắm trăng Nguyên Tiêu còn có hàng trăm du khách nước ngoài. Họ cũng say, cũng nhảy, cũng ngẩn ngơ trước vẻ đẹp Hằng Nga...

Cuộc thưởng trăng Ngự Bình Nguyên Tiêu năm nào cũng kéo dài tận quá nửa đêm. Có người vui tới sáng. Có tới hàng vạn người lên núi. Một nét văn hóa đáng trân trọng của người Huế trong đêm thưởng trăng Ngự Bình là tất cả mọi người đều rất lịch lãm, tươi vui, không hề có các vụ gây rối, quậy phá. Đường như mọi người đều thanh cao hơn, trong sáng hơn trong đêm trăng tinh khiết ở tầm cao. Tan hội thưởng trăng, hạ sơn, tiễn bạn, mọi người lại nắm tay hẹn nhau đêm trăng Nguyên Tiêu Ngự Bình năm tới...

Chợ Gia Lạc

Trong ba ngày Tết chợ Gia Lạc có bán các thứ đồ chơi của trẻ con như gà đất, lòng tung, tu huyết đất... Chợ Gia Lạc cũng có bán những món ăn như ở một ngôi chợ ngày thường. Tuy nhiên, món ăn hấp dẫn ở chợ Gia Lạc là thịt heo quay và thịt bò tái. Ở Nam Phổ hay vùng lân cận bất cứ ai muốn bán hai thứ này trong ba ngày tết được đắt khách, thì nhất thiết phải tuân theo những kỹ xảo để làm thịt. Chẳng hạn làm thịt heo quay thì trước tiên phải chọn lựa giống heo “mọi” nuôi theo kiểu Huế chứ như heo “mẹo” thì không thể nào có thịt ngon vì da quá cứng mất hết cả hương vị. Còn như quay heo hay thui bò thì phải dùng thứ “than bội” hay củ bội quạt lửa đều.

Tuy rằng các thức ăn này hấp dẫn người dân Huế nhưng cũng chưa phải vì nó mà chợ Gia Lạc tồn tại đến ngày nay. Nó còn có những ưu điểm mà không có chợ nào có được. Vì ba ngày Tết là ngày đầu năm “may xua” tức “lấy hên” nên đi chợ Tết Gia Lạc mọi người ai nấy đều ăn nói nhã nhặn, từ ông già bà lão cho đến nam thanh nữ tú, người mua kẻ bán đàng hoàng lịch sự, đối xử cùng nhau rất là trang trọng lễ độ, mà nhất thiết là phải thuận mua vừa bán, lại không nói thách như bán hàng ở các chợ khác.



Mỗi năm đến chiều tối 30 Tết, các chợ lớn ở Huế còn lại một ít hàng rau dưa, hoa quả, mứt bánh, thịt cá được dồn về chợ Gia Lạc để bán ba ngày Tết. Nhờ có chợ Gia Lạc góp phần thêm phong phú cho nền văn hóa nước nhà.

Cái bên sông - gánh chè

• Tôn Nữ Hỷ Khương

Trong cuốn “Hồi Ức Về Cha Tôi: Ứng Bình Thúc Gia Thị”, từ trang 29 đến trang 120, chị Hỷ Khương đã kể lại những mẩu chuyện nho nhỏ, những công việc nổi bật, những người thân mà cụ Ứng Bình đã giao tiếp và nhất là lối sống giản dị nhưng đầy nhân bản trong cuộc sống hàng ngày của cụ. Bốn mươi ba mẩu chuyện trong phần hồi ức mà chị Hỷ Khương ghi lại với lối văn trong sáng, đầy xúc động đã dẫn dắt người đọc đi từ thú vị này đến thú vị khác và tưởng như mình đang đọc lại những câu chuyện kể trong “Cổ Học Tinh Hoa” của một thời thơ ấu.

Câu chuyện mà chị Hỷ Khương kể lại trong “Cái Bên Sông” thật là xúc động, tuy đơn giản nhưng thể hiện rõ nét về tấm lòng thương người trong triết lý sống của cụ:

“Nhà tôi ở phía bờ sông Hương, có một cái bến xây rất đẹp, có tầng cấp xi măng, hai bên có cây dừa rợp bóng mát mẽ, bà con trong làng thường qua bến nhà tôi tắm giặt, gánh nước. Suốt mấy mươi năm cái bến riêng của nhà tôi trở thành cái bến công cộng.

Trước cửa nhà tôi có miếu Ngũ Hành, mà con đường đi xuống bến sông phải đi qua trước cửa ngôi miếu. Nhiều người trong nhà thường phàn nàn về sự việc này. Đó là chưa kể trường hợp người lớn đi ngang về tắt, ồn ào, trẻ con đùa nghịch phá phách, hái các thứ trái cây trong vườn mỗi khi xuống bến. Thỉnh thoảng lại còn có người chở những vật liệu nặng ghé qua bến làm sập các tầng cấp v.v...

Một hôm bà mẹ đích của tôi nói với thầy tôi:

Có một thầy Tàu rất hay, tôi đã nhờ xem giúp một quẻ thì ông ấy bảo rằng nhà mình bị ông bà quả trách vì người đi lại ồn ào quấy nhiễu, vì thế mà động đất không yên.

Thầy tôi cười bảo:

Ông bà đâu có ác vậy. Tôi không bao giờ tin những điều như thế.

Sự việc này làm cho thầy tôi suy nghĩ. Cho nên, trong di chúc thầy tôi để lại có một mục nói về chuyện cái bên sông: “Khi thầy mất rồi vẫn để cho bà con đi lại bình thường, không nên cấm đoán”.

Tính đến nay đã mấy mươi năm, khi nào có dịp gặp lại những người hàng xóm cũ, họ còn nhắc đến sự quan tâm và tấm lòng rộng lượng của thầy tôi với niềm xúc động khác thường. Họ nhìn tôi với ánh mắt đầy tình cảm thân thương. Thốt nhiên tôi chợt tưởng nhớ đến hình ảnh yêu mến của người cha hiền. Lòng băng khuâng nhớ lại những kỷ niệm của một

thời xa lắc, đồng thời như vừa cảm nhận được một điều hạnh phúc trời ban cho. Tôi sung sướng đến ứa lệ” ...

Câu chuyện “*Gánh Chè Của Con Độ Bao Nhiêu?*” cũng là một góc cạnh nữa để soi rọi thêm tấm lòng cao quý ấy:

“Một hôm, trời mưa lất phất, sân nhà tôi có rêu trơn trượt. Bất ngờ có một chị gánh chè bán dạo vào sân mời. Chẳng may chị trượt chân, cả người và gánh sóng soài, chè đổ lênh láng. Hôm đó trong nhà có một cô cháu gái tới chơi, thấy cảnh như vậy, cứ đứng cười thích thú. Thầy tôi la cô cháu:

“Ôi, mau ra đỡ chị ấy dậy, rồi giúp dọn dẹp cho người ta, có sao đứng đó mà cười thế? Ô, con nhỏ này như vậy là không được, như vậy là ác đấy con ạ!

Cô cháu gái nghe ra, đã cùng tôi chạy ra sân đỡ chị bán chè dậy và giúp chị ấy thu dọn đồ hàng. Lúc này chị bán chè rung rung nước mắt, bởi biết hôm nay như thế là lỗ to rồi.

Thầy tôi ở trong nhà đi ra, hiền từ bảo: “Gánh chè của con độ bao nhiêu? Ông cho tiền, đừng khóc nữa.

Sau này, càng lớn lên, để ý quan sát, tôi mới thấy trong cuộc sống thường nhật, bao giờ thầy tôi cũng chia sẻ cái vui, cái buồn với những người xung quanh.

Ngôn từ xứ Huế

- *Bùi Minh Đức*

Sau hơn 10 năm nghiên cứu miệt mài tiếng Huế, chúng tôi đã hoàn thành được quyển “Từ Điển Tiếng Huế” in tại California Hoa Kỳ năm 2001. Trong lần in thứ hai năm 2004 tại Thành Phố Hồ Chí Minh, quyển Từ Điển này đã lên tới 1000 trang. Trong thời gian sưu tập Ngôn Từ Xứ Huế, chúng tôi đã đi qua nhiều đoạn đường khá chông gai, gặp phải nhiều khó khăn cũng như đã có nhiều trăn trở. Và sau đây là tóm lược một số nội dung về... Ngôn từ của người Huế có nhiều loại và được dùng với nhiều cách:

Trước tiên, họ rất thường dùng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của họ, các “phương ngữ” của Thừa Thiên Huế tức những tiếng địa phương của riêng Huế, những tiếng chỉ dùng ở Huế mà ít nơi nào khác trên đất nước dùng đến. Ví dụ: “mô, tê, răng, rứa” hoặc “côi” là trên, “chộ” là thấy, “trốt” là đầu... Ngoài ra, ở một vài vùng Thừa Thiên Huế, người dân ở đây đã dùng những thổ ngữ của họ, đặc biệt và hiếm hoi hơn. Ví dụ: “khóot” ở làng Liễu Cốc hoặc “độột độột” của làng Phước Tích chẳng hạn.

Ngoài ra, người dân Huế cũng dùng các từ, các chữ chung của toàn dân nhưng có một số lớn những chữ, những câu đã được dân Huế dùng rất thường trong đời sống hàng ngày của họ, với “tần số sử dụng” rất cao so với các vùng khác của đất nước. Họ đã dùng với nhiều cách:

Cách nói văn hoa: Họ dùng nhiều tục ngữ, ca dao và nhiều thành ngữ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của họ. Họ nói một cách tự nhiên, song suốt, không có vẻ gì là sáo ngữ, làm cho câu văn tự nhiên thành trơn tru, bóng bảy hay ho. Không một nơi nào trong nước đã dùng các chữ văn hoa trong câu chuyện hàng ngày như vậy. Người Huế dùng lối nói văn hoa này chủ ý để nhấn mạnh ý mình muốn nói và vì thế câu nói đã trở nên súc tích hơn, phù hợp với tật cố hữu “nói ít hiểu nhiều” của dân Huế hơn. Ví dụ: “Năm hạn tháng xung”, “Bói ra ma quét nhà ra rác”, “Đền nhà ai nấy sáng”, “Đa ngôn đa quá” hoặc “Tích cốc phòng cơ”... Đó là đặc tính nói theo lối Huế, một khía cạnh đặc biệt của tiếng Huế, một đặc thù của ngôn từ xứ Huế mà một vài nhà biên khảo về tiếng Huế đã nhận xét thấy và đã nêu lên như Mặc Khách (“Phiếm luận về tiếng Huế ngày xưa”, Tạp chí Sông Hương số 1, Huế, 1983) hoặc Tiểu Kiều (“Tiếng Huế trong lối nói văn hoa”, Tạp chí Nhớ Huế, NXB Trẻ, Tp. HCM, 2003).

Cách nói chữ: Họ thích dùng những câu chữ Hán thông thường trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của họ. Ví dụ: “Bản cư tại thị vô nhân văn, Phú tại sơn lâm hữu khách tầm” hoặc “Hàm huyết phún nhơn tiên ô kỷ khẩu”. Những câu chữ Hán đó đã được ghép ngay vào trong câu chuyện đang nói một cách tự nhiên, song suốt. Có thể đây là tàn dư ảnh hưởng “Vang bóng

một thời” của các cụ Đồ bốn phương, “chữ nghĩa đầy mình” quy tụ về Huế để ứng thí tại các trường thi của triều đình ngày xưa.

Cách nói điển tích: Họ cũng dùng điển tích trong câu chuyện hàng ngày của họ, phần lớn là điển tích lấy từ lịch sử Tàu, ví dụ: “Phản Trụ đầu Châu” hoặc điển tích trong nước ví dụ như “Vắng như chùa Bà Đanh”... hoặc lấy từ các tích tuồng hát bội như “Kéo cả bày họ Ta” trong tuồng Sơn Hậu chẳng hạn. Các điển tích nêu ra có công dụng nói lên được nhiều sự kiện, nhiều ý nghĩ, khỏi phải dài dòng. Có thể đó cũng là tàn tích xưa của nghệ thuật hát bội lúc còn thịnh trị, một nghệ thuật mà ảnh hưởng đã lan ra và thấm thấu trong dân chúng ở Thừa Thiê Huế. Vì thế, dân Huế đã thường có một nhận định về “trung, nịnh” rất rõ ràng, minh bạch.

Cách nói lái: Thường là mục đích châm chọc, hoặc châm biếm hoặc để phê bình người khác, một tật cố hữu của người Huế. Ví dụ: tên O nó là Bách Diệp tức là “trăm lá”, trăm lá là tra lăm “tức già lăm” để chê cô gái đã già. Ông chú mà bất xứng thì kêu là “Chú trong họ” tức “chó trong họ” hoặc ông anh không ra ông anh là “Anh chi mà anh, anh quẻ” tức là ẻ quanh (ẻ là tiếng lóng của đại tiện) thứ ông anh chưa đủ lớn. Cách thức nói lái của họ, nhiều khi đậm màu “thô tục” để vui cười, ví dụ: “Mụ Đắc”, “Tôn Lò”, “Cụ Đệ bất kể số chi”...

Cách nói bóng nói gió: Họ thường thích đàm tiếu dị nghị chuyện nhà người ta, xu hướng dạy đời. Ví dụ: “Chị nó đang trung hưng ‘tức’ chị ấy đang dấy lên” trong trường hợp không chồng mà cái bụng của chị tự nhiên lớn phình lên... Có lúc họ nói bóng nói gió để dạy dỗ con cháu trong nhà. Ví dụ: “Cô dâu đơm chén cơm quá đầy thì bị ông gia ‘nhận xét’ là ‘Núi Ngự Bình bữa ni cao hơn mọi ngày’ hoặc cô dâu dọn mâm cơm ra mà không có chén nước mắm để ăn cho mặn miệng thì bị bà gia ‘nói khéo’ là ‘tháng ni người Nam Ô quên gánh nước mắm ra Huế bán’ vì chỉ có lý do bất khả kháng ấy thôi mới không có chén nước mắm dọn ra trên mâm. Cách nói bóng nói gió, nói xa nói gần đó cũng là một tật cố hữu của dân Huế.

Cách nói lắt léo: không những nói lái để châm chọc hoặc phê bình người khác mà thôi, người Huế còn hay “nói lắt léo”, “nói cù lằn”, “nói nguy biện” để chữa thẹn, để đánh lạc hướng câu chuyện đang nói không mấy lợi cho họ. Đã say mèm “say tít cung thang” mà cũng còn chối là không say “Tau mô có say, say tình say nghĩa thì có” rồi nói lái qua tình nghĩa ở đời. Cũng vậy, phủ nhận sự can dự của mình vào câu chuyện đó thì nói liêu là “Can chi tau, can vãi thì có”, rồi nói qua chuyện can vãi tức chuyện nói vãi để may áo. Đó cũng là một bản sắc con người Huế. Nguy biện biết đâu cũng đã là một khía cạnh dễ thương của các cụ đồ xưa lúc đuối lý hay ngay cả lúc đang say lướt khướt. Cũng là một cách để giữ phẩm giá, giữ bề ngoài của mình với quan niệm quan trọng hóa mình, luôn luôn nghĩ mình là “phương diện quốc gia”.

Cách nói tiếng lóng: Dân Huế cũng có những tiếng lóng thông dụng riêng, cũng biết dùng tiếng lóng trong câu chuyện hàng ngày như mọi nơi khác. Tiếng lóng của họ được dùng với mục đích chế giễu vui cười với nhau mà thôi, không mấy ác ý. Chẳng hạn: “Cá lồi hòng” tức thứ cá rẻ tiền ăn dễ bị mắc xương phải lồi hòng ra lấy.

Cách nói lạc nghĩa và trạch chữ: Người dân Huế, phần lớn là ở thôn quê, hay có tật nói trật nghĩa, trạch chữ. Ví dụ: họ nói “Anh nó tánh tình thâm trầm hiểm độc” có nghĩa là họ muốn nói “anh ấy ít nói”. “Trung gian” là “ở giữa” thì họ đôi khi lại dùng như “bên trong” (Trung gian chuyện ni, hai đứa có sự hiểu lầm mà ra). “Bình tĩnh” là yên tĩnh thì họ lại dùng như “bình tĩnh”. “Cheo leo” là “cô đơn” thì họ lại dùng như “thèo leo” là đứng không vững (Anh ham đi chơi để em thèo leo một mình ở nhà). “Tương tư” là nhớ nhung thương nhớ thì đôi khi được dùng với nghĩa “khéo léo” như trong câu hò: “Anh tằm năm miếng trầu tinh khiết, bỏ vô hộp thiếc, dụng cần xa cừ. Anh muốn người mối lái cho tương tư, thế mô chữ thế ni thầy mẹ cũng ừ cho anh”. Thông thường do bản tánh thích nói chữ mà trở thành chệch nghĩa. Thay vì “hùng hổ” là hăng hái thì họ lại nói thành “hùm hổ” có nghĩa là ác đức hoặc thay vì nói “tội chưa” để an ủi người ta thì lại nói “tội tình chưa”. “Nói huyền thiên” thì họ lại nói “nói huyền thuyền”, một lỗi thông thường mà giáo sư Nguyễn Lân đã nêu lên trong quyển “Từ Điển Từ và Ngữ Việt Nam” của mình.

Cách nói kiểu cách: Dân Huế, nhất là ở chốn quan trường, trong các gia đình quan lại, trong các gia đình thế giá thường có các từ ngữ riêng biệt và cách nói riêng biệt. Ví dụ: họ dùng chữ “thời” thay vì chữ “ăn”: (“Thưa anh em đã làm rồi”, “thưa anh em đã hiểu ý anh rồi” v.v...), họ dùng chữ “dạy” khi nói đến “lời phản bảo” của các bậc trưởng thượng: (Anh đã dạy thì em xin vâng). Hai chữ “dạ bẩm” thường ở đầu mỗi chót lưỡi của họ: (Dạ bẩm thưa anh, em không dám có ý kiến chi) v.v... Tất cả đều do hai chữ “lễ nghĩa” mà thành.

Cách nói tránh kỵ húy: Người Huế thường tránh dùng những chữ có tên của các bậc trưởng thượng, của các vua chúa thời xưa và thường “nói trạch” chữ đó để tỏ lòng kính trọng. Tên của Bà Cố là “Hồng” thì họ đọc trại lại là “Hường”. Tránh dùng chữ “Hoa” là tên của Bà Hồ Thị Hoa, vợ của vua Minh Mạng, thì họ dùng chữ “Huê” hoặc chữ “Ba”, và do đó “Hoa Viên” đã trở thành “Huê Viên” hoặc “Ba Viên” trong câu nói của nhân gian thường ngày.

Cách nói trong Nội: Trong cung vua, trong Đại Nội, ngôn từ của vua quan, của các phi tần, thái giám cũng khác ở ngoài đời. Đối với vua, người ta dùng nhiều chữ đặc biệt. Ví dụ: vua ngủ là “vua ngơi”, vua đau gọi là “vua xiết” v.v... Ngoài ra, các người trong hoàng tộc được kêu là “mấy mệ”, dùng cho cả đàn ông lẫn đàn bà. Ngoài ra, cũng cần nhắc đến giọng trong “Nội” khác giọng ngoài đời. Đó là giọng lơ lớ pha giọng Nam mà người Huế gọi là “giọng Mỹ lợi, giọng Phường Đúc”, theo lệnh của vua Minh

Mạng “dạ” phải nói thứ giọng này trong Nội cung vì vị vua này đã có thời sinh sống nhiều năm ở vùng đất Nam Bộ.

Cung đình với dân dã gần gũi trong món ăn Huế

• Lê Văn Sâm

Mẹ tôi là con của Xóm Trâu An Hòa, quanh năm suốt tháng làm dâu nhà nông, chỉ quanh quẩn với các món nấu canh tập tàng, rang muối sả, sấm chén mắm cà, ấy thế cứ mỗi lần Tết lễ, mẹ tôi lại dám sai tôi đem bột bình tinh lấy sương để đúc bánh phục linh, tĩa dưa món, nấu một số món cao lương mỹ vị, không đến nổi nem công chả phụng, nhưng cũng chả Kim Long, vịt nhồi hạt sen hầm. Ngược lại, cô tôi thường đến hầu mặt chược bà Từ Cung về có thuật lại rằng, mình đến chơi bài những mong được ăn vài món cao quý như gân hươu, bào ngư trong khi chủ nhân bà Hoàng lại cứ đòi ăn cá bống kho tiêu, canh bầu non nấu ruốc.

Cũng thế, ngay tại thủ đô Hà Nội, TP. HCM hay các thành phố lớn trên khắp thế giới, món ăn Huế cũng được giới thiệu dựa trên “đôi chân” cung đình và dân dã này. Người ta càng bay xa bao nhiêu, giàu sang phú quý bao nhiêu, lại càng nhớ và thêm các món ăn dân dã, quốc hồn quốc túy bấy nhiêu và ngược lại cũng có nhiều người quanh năm khổ cực, khi cuộc sống mới được đổi thay nâng cấp cũng thử thưởng thức các món cung đình. Đó là sinh hoạt thường ngày, cũng là tính cách văn hóa ăn uống Huế.

Đất Phú Xuân trước khi có vua và tùy tùng về, dân nghèo quanh năm gần gũi với con ốc, lá rau, trái bắp. Trái bắp chỉ để đợi bắp già phơi khô dự phòng đói kém, thế mà từ khi các gia đình bà chúa ông hoàng đến lập dinh bên biển bắp còn Vỹ Dạ, một phần trái bắp đã được chọn hái non, xắt mỏng ra để nấu chè. Rồi con ốc, con hến dưới Cồn Hến, từ luộc ăn thay cơm nay lại tĩa vể thành món cơm Hến. Có không biết bao nhiêu loại nông lâm hải sản của Huế nghèo, đã tham dự vào 120 món ăn cung đình?

Sách *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* quy định các món ăn cung đình nghiêm ngặt cho từng loại hạng tiệc khác nhau. Như tiệc tiếp sứ bộ có 3 loại: *loại 1* gồm một mâm 50 món, *loại 2* gồm 7 mâm 40 món và *loại 3* có 25 mâm với 30 món. Chung quy một bữa tiệc có tới 120 món được bày thành 1.080 bát. Phía món ăn dân dã có pha chế theo cung cách cung đình ngày nay, theo sách dạy nấu món Huế khá được phổ biến của bà Hoàng Kim Cúc thì mỗi mùa có 15 thực đơn, xuân - hạ - thu - đông có 60 thực đơn với 300 món, trong đó 240 món mặn và 60 món ngọt. Từ ngó sùng, hạt sen, yến sào, bào ngư, vây cá, con công, hươu non đến tai nấm, quả cà pháo, hạt gạo “De” An Cựu hay con cá Ngạnh Nguồn, hầu hết là từ đất quê hương, lại là đất quê nghèo mà ra, ấy thế mà trí tuệ nói chung của con người xứ Huế đã biết chăm chút, tạo ra các món ăn đặc biệt, gây được

cảm tình không nhỏ với thực khách bốn phương.



Vào một bữa ăn có quá nhiều bát đĩa, món ăn mỗi thứ một chút “thanh cảnh Hàng Đào” và màu xanh đỏ của ớt trái khắp mâm, đó là bữa ăn Huế. Các nhược điểm đó trở thành biểu trưng cho Huế ăn để phân biệt. Trên mâm mỗi đĩa một tí màu mè, trong bát sành cơm chỉ được đơm đến 1/3 là do ảnh hưởng của cơm vua. Còn ớt cay là do rét giá lâu ngày, áo không đủ che, trai gái trong làng chúng tôi, chủ yếu lấy ớt và húp nước mắm để chống rét, nên lần hồi người Huế ăn cay nổi tiếng.

Trước năm 1975, Sài Gòn có quán Huế của bà Ba Ninh ở trong khu đình Phú Thạnh, nay là đường Cách Mạng Tháng Tám, cũng bánh nậm chả tôm, bèo lọc ướn, nhưng lại có thêm món của khách miền Nam là đầu cá lóc hấp và chạo tôm ăn với bánh hời. Nay thì quán Huế như thế mở ra khá nhiều và thực đơn phong phú hơn, như quán TIB của Trịnh Công Sơn, với cơm Huế có cá nục kho, canh thác lác, quán Nguyễn Thông thêm món cặp bánh ram ít hay quán Ngự Bình thêm món tráng miệng chè đậu xanh đánh... Có vẻ như món ăn Huế đã và đang có những cố gắng canh cải, mà phần lớn những đổi thay đó, khiến người Huế xưa như tôi thấy khó chịu. Như với bún bò Huế, ngoài nước dùng phải dậy mùi gốc sả, gia vị trên mặt tô bún chỉ được rắc rau răm băm nhuyễn, thế mà nơi quán bún bò nổi tiếng của O Rớt đường Trần Quang Diệu, tô bún của tôi lại được xòa vào một mớ hành phi! Cũng thế, mới đây khi về thăm quê Huế, ghé lại quán Lạc Thiên của chú em Lê Văn Thiên, thấy Tây ba-lô ngồi đầy, tôi mừng cho chú làm ăn phát đạt, nhưng cái bánh khoái đem lên, tôi không tìm thấy lát thịt heo mỡ nhiều hơn thịt đậu cả, chỉ thấy các viên thịt nạc được nhồi như viên xiu mại, lại thêm nước chấm ngọt như đường... Có lẽ, đó cũng là một phần lý do tại sao du khách đến Huế ngày nay chỉ thích

gánh bún bò vỉa hè hơn là vào các tiệm hàng sang. Lý do là tô bún nóng hơn, cái chân giò nhỏ và mềm hơn, nước bún thơm hơn và cách ăn thân mật hơn, tóm lại là nó còn chân truyền.

Huế một thuở ... trong tôi

• Lê Quang Kết

Chỉ bài thơ ngắn lục ngôn “Quê hương” của chàng Đỗ được phổ (nhạc sĩ quá cố Giáp Văn Thạch) mà bao người Việt tha hương nằm lòng ngâm ngợi. Cha ông đã khéo lời khi gọi - quê hương nghĩa nặng tình sâu, là máu thịt, là mẹ cha, là mái ấm ôm ấp những đứa con xa lặn dần quay về... Có câu bé quê hồn nhiên hỏi: “Quê hương là gì hở mẹ? Người nhẹ nhàng âu yếm vuốt tóc khẽ khàng: Nuôi các con khôn lớn thành người”. Tôi là người con Huế tha hương, bốn ba bao chồng chất rồi định cư với B’Lao mệnh mang sương khói. Vậy mà tôi đã gần bó hai mươi lăm năm nơi xứ này, B’Lao hương trà ngan ngát B’Lao lao xao buồn vương và bao điều khác giữa bọn bề lo toan cuộc sống. Hai mươi lăm năm xa Huế, xa người thân bạn bè ngày tháng cũ, tôi như nợ nần - người ta bảo thế: Huế đất ly tán, xa để mà nhớ chứ khó gần để thương...

Ngày đó, cơm đùm gạo bó lên dinh trọ học, cậu học trò quê - tôi lần đầu biết hương vị và không khí cà phê phố thị. Chẳng biết thói quen uống cà phê của nhiều người có từ bao giờ? Là thật, phải từ thời Pháp thuộc người Việt mới biết tới cà phê, vậy mà giờ hình như nó đang là “*văn hóa ẩm*” trên đất nước này. Ngồi bên trời B’Lao tôi nhớ về cà phê thuở ấy. Thời sinh viên Huế lũ chúng tôi thường nhặt với cà phê chị Giang Tổng hội, thiếu tiền ký sổ với thẻ sinh viên. Bao giờ chị Giang vẫn cười vui “Ừa thiếu, có tiền gởi sớm cho chị nghe”. Dáng chị nhỏ nhắn, tất bật mất hút giữa các chàng sinh viên trẻ nghèo nghịch ngợm đáng yêu. Những ngày lang thang, những ván cờ tướng, những buổi lên giảng đường bài vở, những mỗi mệt bởi chiến tranh và lo âu thắc thỏm ngày không xa đến lượt mình phải vào lính. Nhiều bạn bè thân quen từ quân trường ra vừa lớ ngớ đã về bên kia chín tuổi... Nhạc sĩ tài hoa đất Huế Trịnh Công Sơn đã viết về thân phận lớp trẻ - chủ đề cho giai điệu và ca từ năm tháng ấy: “*Sống ở đời này chỉ có thân phận và tình yêu. Thân phận thì hữu hạn. Tình yêu thì vô cùng. Chúng ta làm cách nào nuôi dưỡng tình yêu để tình yêu có thể cứu chuộc thân phận trên cây thập giá đời*”. Nuôi dưỡng tình yêu? Làm cách nào? Ngày ấy thế hệ chúng tôi dường như đứng dưng hay vô cảm bất lực trước câu hỏi lớn tình yêu và thân phận.

Tình yêu bất khả tư nghì. Yêu hạnh phúc đan xen khổ đau, yêu giả mà thật - ảo thực tình yêu. Tôi yêu em ngày ấy có sá chi - như trang giấy học trò không tì vết, trong trắng lạ thường. Tôi học Trịnh cố giữ lấy tình yêu, vun vén dưỡng nuôi. Nhưng nào có cứu chuộc được đâu. Những biến động, những đổi thay vỡ vụn đường đời tôi mất em từ ấy...

Những ngày chủ nhật đông Huế túi rủng rỉnh Thành, Thuận, Hiệp, Đức, Xuân và tôi lại thích xuống cà phê Thọ. Quán nằm sát sông cuối chợ Đông

Ba có bến xe buýt và các chuyến đò xuôi Ngã Ba Sinh. Bao giờ cũng thế, phải tìm chỗ bởi khách cà phê đã đông nghịt từ sáng sớm. Bếp than đỏ rực lửa tự bao giờ, một chảo nước sôi sùng sục để hâm nóng ly tách trước khi pha chế cà phê. Ông chủ Thọ cẩn trọng tay cầm chiếc gắp được thiết kế đặc trưng - chỉ một công việc gắp ly ra khỏi chảo - từng ly trống không còn bốc khói được vớt ra chúc ngược sạch nước. Cà phê nóng cái ly nóng ấm làm khách nghe ấm lòng như quên đi cái se lạnh mùa đông. Ngồi cà phê Thọ nghe tiếng sông Hương với nhiều thanh âm ồn ã đời thường - chủ đò quay máy xình xịch chuẩn bị xuất bến - chuyến xe tới bà con ào xuống kịp buổi chợ sáng - tiếng hỏi chào lao xao chợ cá, tiếng kỳ kèo trả giá eo sèo... Từ góc khuất này tôi nhìn sông Hương qua lăng kính khác, u tối buồn thương hơn. Một cô gái trên sông tình cờ tôi gặp - cô Sương đò chị Lăn. Tuổi thanh xuân nàng Sương hương sắc phải lênh đênh trên sông đón khách, một lần về thăm quê bị trúng đạn ở chân, Sương thành thương tật, chẳng ai đoái hoài. Sống sông nước phải tìm cách mưu sinh trên sông nước, cô mua chiếc ghe nhỏ chèo ghe từ đò này sang đò khác bán các thứ cho khách đèm. Người thân lần lượt chiến tranh cướp mất, Sương từ cố vô thân, chiếc ghe là căn lều - nhà của cô gái trên sông. Bữa lờn bữa lổ do vụng về khi đứng lên ngồi xuống... Vậy mà ông trời chẳng tha, trận lụt lớn năm kia đã cuốn trôi Sương và cả chiếc ghe che mưa nắng. Người vạn đò chỉ cứu được cô còn “ghe cần câu” mất tằm. Mất sạch mọi thứ dành dụm cả một đời. Sương ơi, từ nơi này lòng tôi quặn thắt khi nghĩ về em, rơm rớm nước mắt. Sương giờ nơi nào? Đã kịp lên bờ định cư hay vẫn còn bám mạn đò kiếm ăn trên sông nước?

Bạn bè của một thời giờ ly tán. Thuận bạo bệnh mất từ bên kia Thái Bình Dương xa xôi, hôm nhận tin đem tro cốt về nước tôi chẳng thể về. Thành bảo: - Nhặt nhòa vì chẳng còn ai nhận ra hay thấu hiểu thời ấy của tui mình. Năm ngoái Đức ra đi do chứng đau tim nghiệt ngã, xa vợ con tha phương chẳng lờn trăn trở. Từ B’Lao ngóng về Huế tôi cũng chỉ hờ hững điện thoại thăm hỏi mà nghe lòng nặng trĩu... Xuân mất do bệnh nan y từ những năm đôi thông tin tôi chẳng hay, chú Hiệp nghe giờ chân đau chỉ nằm một chỗ tôi cũng chỉ biết thế thôi. Sáu đứa còn ba, bao năm rồi chưa có ngày đoàn tụ... Thành ơi! Có nhớ những ngày tháng cũ với Huế một thuở? Năm kia với Thuận lênh đênh Sài Gòn trong chật vật thiếu thốn, mình đã cao hứng: Tao nghèo tiền nhưng sẽ tập tễnh viết, viết về tui mình, viết về một thời, viết tuổi hai mươi ba mươi và Huế xa... Món nợ tâm cảm - nợ ân tình một thời với bạn bè với Huế, cứ lần lần lữa lữa, chỉ biết vay mà chưa trả - biết rồi có trả được không?

Ngày đất nước hòa bình chúng tôi tình nguyện lên núi dạy chữ cho bà con dân tộc ít người Tà Ôi, Pa Cô, Cà Tu, Pa Hi, Vân Kiều... Năm Đông và A Lưới. Những chàng trai cô gái đôi mươi háo hức lên đường. Phương tiện duy nhất thời ấy là đôi chân, đi gùi gạo, đi cửa hàng Bớt Đỏ, đi xóa mù chữ, đi họp kể cả đi tập giặt như chữ của Hà Trung đều lội bộ. Mỗi đứa có tên mới gắn với địa danh giảng dạy: Bồng Hồng Quảng, Trung Hồng Bắc,

Thành Hồng Thủy phía xa tận Tà Rụt còn tôi Hồng Thái... Tờ báo tường nơi bản doanh đơn vị quân đội - trung đoàn 6, giọng Chiến A Ngo đứng đỉnh điểm báo - bài tùy bút mơ ước A Lưới về một tương lai gần của Tuấn Hồng Thương: *"...Khu phố Thái Thương Quảng điện sáng rực một góc trời, tiếng động cơ như xé của Boeing 747 lên xuống làm cho phi trường quốc tế nơi thung lũng này rộn rã, đêm A Lưới như ngày hội hoa đăng..."*. Mới đó mà đã ba mươi lăm năm từ đó xa A Lưới.

Mỗi tình đẹp Thìn - Thương của miền núi ngày đó kết thúc bằng lễ cưới núi khá bất ngờ đầy thú vị. Khách mời bằng rừng lợi suốt cả buổi mới tới nơi - xã Nhâm cũ. Chàng Việt đầu đàn rồi Thẩm, Tùy thông báo: Chú rể cả tháng nay đêm nào cũng vác súng săn tận rừng sâu, cố cho bằng được một đặc sản núi - may mà hôm qua hạ được chú hoẵng tơ... Và thế hôm nay tiệc cưới có hương vị núi. Mọi người khen thịt hoẵng thơm ngon hả hê khoái khẩu. Cuối cùng mới vỡ ra là thịt chó, thuở ấy người Huế mấy ai đựng "mộc tồn" bao giờ. Mấy chị la toáng hoẵng lên - cha sinh mẹ đẻ giờ mới đựng cầy tơ, mà lạ ghê... chó kể ra cũng ngon đó chứ... Ác nghiệt thay! Khổ lụy thay! Thương - Cô vợ dịu hiền của Thìn tiệc cưới năm xưa... thoát gây cảnh thiên hương. Thìn giờ ra sao? Có nhớ ngày tháng rã rời ở Huế - chiếc xe đạp rách dưng ở góc trường Việt Hương bị đũa bất lương cuôm mất. Thìn nói trong thần thức ngậm ngùi: - Mình mất hết mọi thứ rồi mất thêm chiếc xe tàn có nghĩa lý gì đâu...

Tình đầu vượt mất tôi cố quên. Cõi lòng nghe rỗng không, có lúc tôi đã nghĩ đến một người - nói ra giờ chẳng sao, ai hiểu hay không cũng mặc. Khổng Tử hay từ Kinh thi nhỉ? *"Lục thập nhi nhĩ thuận"*, Bồng và tôi đang bước vào tuổi ấy - khi người ta tới 60 thì đạt tới mức hoàn hảo - tri hành kiến văn và kinh nghiệm cuộc sống, không còn chướng tai gai mắt vì lý giải được căn nguyên của mọi vấn đề diễn ra chung quanh... Phải không chị Bồng? Những ngày A Lưới ấy tôi thường cười vui nhưng khi gặp Bồng lòng ngổn ngang lóng ngóng - dù lỡ kêu chị Bồng!? Nhớ hôm trẻ chuyển xe từ Nam Giao bộ về ngang qua Cầu Mới trời vừa hửng sáng, Bồng mặc bộ đồ lính do Ty giáo dục cấp đặc biệt đối với giáo viên miền núi. Đáng đi, giọng nói, nụ cười, đi bên Bồng nhìn Bồng tôi nghe êm ái - một chút băng khuâng ngập ngừng muốn nói, thế nào rồi thôi và những lúc gặp sau đó tôi chẳng nên lời - cứ lặng thầm. Lạ lòng, tình yêu chưa lần hò hẹn, chẳng phút cầm tay chứ nói chi chuyện nộ hôn trao gởi. Chị Bồng có còn nhớ hay không? Cũng từ bấy đến giờ tôi chưa lần gặp lại Bồng chỉ nghe tiếng qua điện thoại điều được điều mất mà toàn những lời trách móc nghe nặng nề chẳng vui - chi mà đến thế. Nếu diện kiến, tôi sẽ ngọng nghịu viết thành thơ *"Hành khúc tình yêu"* - *"Ta yêu rồi mà em có hay"...*

Tôi yêu Hàm Nghi - ngôi trường một thời cấp sách. Trường tôi khiêm tốn hơn so với Quốc Học hay Đồng Khánh và cũng chỉ tồn tại đúng 20 năm(1955-1975). Nghe rằng giờ đang có một Hàm Nghi mới để tiếp nối chỉ dừng ở bậc Trung học cơ sở. Lũ chúng tôi đã có những ngày vui bên

mái trường này, nhiều con đường Thành Nội gót mòn chân - đó là những buổi trốn học những hôm la cà thơ thần. Biển động chiến cuộc từ làng lên phố và nổi riêng gia đình có lúc tôi đình nghỉ học. Cuối cùng chắt vật bài vở tôi cũng vượt qua vũ môn hai kỳ tú tài như thi sĩ Nguyễn Sa “thơ hóa” dặn dò *“Muốn làm người yêu thì phải đỗ tú tài”*. Những thầy cô Hàm Nghi ngày ấy - đang trên quê nhà hay xa tận trời tây - còn hay đã khuất suốt một đời con tri ân - biết nói mấy cho vừa - ơn thầy dạy dỗ con chưa đáp đền. Năm rồi về Sài Gòn dự hội trường Hàm Nghi gặp bạn bè mừng mừng tủi tủi - Thọ có thơ hay trên báo, Khánh khăm khá làm chủ tiệm vàng, Bích mở công ty, Thạch viên chức an nhàn, Triết bao năm rồi vẫn như ngày xưa ấy, Minh bún nư cười tươi của một thời trai trẻ... Tôi như muốn ôm tất cả. Chao ôi! Ra về hứa lòng không hề rơi nước mắt nhưng đứa nào cũng xao xuyên bụi ngùi.

Xưa nay Huế đẹp và thơ có vạn vạn trang sách và ngàn ngàn tác giả tụng ca với bao ngôn từ diễm lệ. Tôi là kẻ bất tài vô tướng bỏ Huế mà đi, loay hoay bạc tóc chẳng làm nên công cán gì. Hồi ức ngày cũ tôi nghe lòng thổn thức, nhớ Huế đến quay quắt. Nỗi nhớ quê nhà chập chờn mộng mị. Tiên thi Lý Bạch từ gần một nghìn năm trăm năm trước đã nói hộ tiếng lòng những kẻ tha hương: *“Đầu giường ánh trăng rọi/ Mặt đất như phủ sương/ Ngẩng đầu nhìn trăng sáng/ Cúi đầu nhớ cố hương - Xúc cảm đêm trăng”* (Sàng tiền minh nguyệt quang/ Nghi thị địa thương sương/ Cử đầu vọng minh nguyệt/ Đê đầu tư cố hương - Tĩnh dạ tư). Giữa đất trời huyền hoặc hơi sương, ngẩng nhìn ánh trăng vàng vặc chiếu sáng khắp sân người, hồn ta mơ về quê xưa, thăm lặng cúi đầu thổn thức - nơi đó cũng có một bóng trăng này. Những đêm B’Lao trăng sáng và sương giăng, cảnh vắng lặng một mình dạo bước - cảm xúc bất chợt nao nao đến xót dạ, những lúc như thế tôi muốn tìm về những mảnh vụn ký ức, của cố quận, của sông xưa, núi cũ, quê nhà, tình yêu, bạn bè... Và tôi gọi thầm trong tiềm thức: Huế ơi... một thuở... nay biết đâu mà tìm...

Chuyện Huế ít người biết

• Thái Vũ - Tồ Kiều Ngân

Các nhà nho xứ Huế

Cuối năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà. Tang lễ xong, đầu năm 1848, sau lễ đăng quang vua Tự Đức, tại đàn Nam Giao có lễ lớn cúng trời đất.

Viên Thượng thư bộ Công là Chu Đình Kế làm chủ lễ, còn bài viết là do Vũ Trọng Bình soạn đã thông qua các đại thần. Vũ Trọng Bình là người huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, đỗ cử nhân năm Giáp Ngọ (1834) dưới triều vua Minh Mạng, nhưng nổi tiếng là người có văn tài thường thảo các sắc dụ. Ông cũng là người được cùng các vị đại khoa chấm thi Hội trước khi đưa các bài thi được tuyển lên để nhà vua chấm thi Đình. Chữ nghĩa như Vũ Trọng Bình thì các quan triều đều tin. Vậy là Chu Đình Kế cứ việc đọc suôn sẻ từ đầu đến cuối với câu: Thiệu Trị nguyên niên.

Chao ôi, trống đánh dồn, đúng là phải đọc Tự Đức nguyên niên, còn vua Thiệu Trị thì vừa mới chết, chôn xong. Nhanh trí, Chu Đình Kế đọc luôn Thiệu Trị vị quá. Vậy là sau đó, các nhà nho và dân gian ở Huế có câu “bốn”:

Văn vô Bình bất trị

Lễ vô Kế bất thành

Bình là chỉ Vũ Trọng Bình, còn Kế tất nhiên là Chu Đình Kế.

Vì sao xứ Huế không cúng chuỗi “Ba lùn”

(chuối già)?

Phong kiến Việt Nam rập khuôn theo phong kiến Trung Quốc, vợ vua thì chia làm 9 bậc phi tần, còn các cung nữ thì nhiều vô kể, nhưng thường chỉ tính với con số 100. Các vua triều Nguyễn về sau, con số cung nữ có ít đi, tuy nhiên về các phi tần vẫn giữ 9 bậc, như thời vua Khải Định vẫn có “nội cung có 9 mỹ miều”, song các có làm sao, tính nốt các bà được truyền đi là “Diễm đảm, Ân nín, Tiếp hiền, Huệ hung” (Huệ nghe nói là mẹ Bảo Đại). Các bà có thể thỉnh thoảng được gần vua mà còn như thế, vậy các cung nữ đâu có ít chuyện...

Chuyện xuất xứ không biết tự lúc nào, nhưng nghe nói thì bài thơ sau đây là do cụ Tôn Thất Sài làm ra. Thường các cô gái đẹp được chọn vào cung thì không được phép ra khỏi nội cung, nơi các cô ở, dù nơi đó gần ngay cửa Chương Đức, cửa chỉ cho các thị nữ (đúng ra là các bà có tuổi) được ra vào để đi chợ mua mọi thứ cần dùng. Cửa này chỉ do các thái giám canh phòng. Vậy mà cũng có những “cô” làm quen với thái giám, với

người đi chợ, “bớt một thêm hai” tiền dứt lốt để nhờ mua chuối ba lùn và cà tím (còn gọi là “cà dái dê”). Cho nên cụ Tôn Thất Sài mới cảm cảnh làm bài thơ “Mua của trời cho” (nói lái là “trò chơi”)

*Trong chơi công viện lăm công phu
Mua sắm vừa lòng phải đắn đo
Lựa chuối cho mềm và chớ ngẩn
Chọn cà không cứng cũng chẳng to
Ấp yên gối phụng đường tê tái
Chờ đợi xe dê luống thẩn thờ
Thái giám tưởng đâu đồ đực rựa
Ai dè cà chuối của “trời cho” (trò chơi)*

Chuyện đời là thế, xin lỗi các “cô” xưa, phong kiến không còn, xin ai đừng sầu tầm lại.

Những “mụ” nổi tiếng một thời

Ở Huế, mẹ của cha mình được gọi là mẹ ngoại. Em hay chị gái của mẹ mình được gọi là mụ. Trong Hoàng tộc, con trai hay con gái thuộc dòng vua đều gọi là Mẹ như Mẹ Vững là tên của vua Bảo Đại, Mẹ Mến là tên của vua Hiệp Hòa. Sở dĩ đàn ông con trai mà gọi là mẹ do truyền thống mê tín, cho rằng ma quỷ thường bắt hồn con trai mà tha cho con gái nên mới thay đổi giới tính dù là chỉ bằng cách xưng hô. Con cái của các Mẹ được gọi là Mụ. Lần hồi, cách xưng hô này không còn nữa. Trong đời sống dân dã, từ Mụ dùng để chỉ những bà già cao tuổi thuộc giới tính bình dân như mụ bán rau, mụ bán cá, mụ ăn xin... Lắm mụ đã nổi tiếng một thời ở Huế, không do tài hoa hay đức độ, chỉ cần nấu bún bò ngon cũng đủ cho cả nhắc nhở như “Bún bò mụ Rót”, bán thuốc Cẩm Lệ ngon cũng đủ lưu danh hậu thế như “Thuốc lá mụ Cữu Ới”, hoặc chỉ cần to béo, đầy đà khác người như Mụ Liếc cũng được nhiều người biết đến.

Mụ Cữu Ới

Chắc tên là Ái nhưng người ta đọc trại ra là Ới - là chủ một cửa tiệm bán thuốc lá Cẩm Lệ ngon nổi tiếng trước năm 1960. Hầu hết dân Thừa Thiên đều hút thuốc của mụ pha chế, ngay dân các tỉnh lân cận như Quảng Trị, Quảng Nam cũng gởi mua cho được thuốc này. Có điều buồn cười: Thuốc lá Cẩm Lệ lại do làng Cẩm Lệ thuộc tỉnh Quảng Nam sản xuất, đưa ra Huế. Không hiểu mụ Cữu Ới phù phép làm sao mà thuốc của mụ đã khiến người ta ghiền như ghiền ma túy. Các o gái Huế thuộc “đợt sống mới” rất sợ mùi gắt của thuốc này nhưng o nào cũng biết mặt mụ Cữu Ới vì họ thường bị mẹ sai đi mua thuốc Cẩm Lệ, o nào tắc trách mua thuốc ở hàng khác thế nào cũng bị “mạ rầy”. Thuốc Cẩm Lệ được tước cọng, phơi khô,

cọng lá thuốc được sắc lên như sắc thuốc Bắc xong tưới lên lá thuốc. Lá thuốc trở thành màu đen, được cuộn lại từng cuộn tròn như xúc xích. Có thợ chuyên môn dùng dao bầu thái lá thuốc thành từng lát mỏng, dựng trong lá chuối tươi và giữ trong những bao thuốc làm bằng bẹ chuối cho thuốc khỏi khô. Người Huế không vắn thuốc Cẩm Lệ như các bà con trong Nam quấn thuốc Rê Gò Vấp. Họ vắn theo kiểu sâu kèn, đầu to, đầu nhỏ trông có vẻ mảnh mai, thanh cảnh. Nhất là vắn thuốc để cúng ông bà, đặt lên coi đồng cùng với cau trầu thì thuốc lại càng được chăm chút hơn. Thuốc vắn bằng giấy quuyến (giấy quuyến được rọc và bán từng dung). Đuôi thuốc có chỗ gấp lại, khi hút thì dùng răng cắn chỗ gấp này phun đi rồi mới hút. Hút xong, còn lại cái tàn thì dán ngay lên cột nhà hay vách tường, khi nào thiếu thuốc, chưa mua kịp thì gỡ tàn ra hút lại.

Mụ Cừu Ới không còn nữa nhưng tiếng tăm thuốc lá của mụ Cừu Ới vẫn còn vì có một thời, đến nửa thế kỷ, thuốc Cẩm Lệ đã gắn bó với rất nhiều gia đình người Huế.

Mụ Liếc

Mụ chi vóc dáng đầy đà

Khuôn trắng đầy đặn thò nả nang

Ăn làm răng, nói làm răng

Xích lô sợ chạy, đồ ngang sợ chìm.

Đó là câu đố của người Huế tha hương, khi nhớ về quê xưa, nhắc nhở đến những nhân vật nổi tiếng của quê mình. Câu này xuất hiện năm 1998, trong Đặc san Quốc học - Đồng Khánh và đã được Bảo Thái giải đáp như sau:

Mụ Liếc vóc dáng đầy đà

Nặng gần hai tạ ngó mà sượng ghê

Phần trên, phía dưới đều huề

Ngồi xe, xe xẹp; ngồi ghe, ghe chìm.

Mụ Liếc nổi tiếng vào các thập niên 50-60 với dáng người to béo, phì nộn quá khổ. Có lẽ mụ là người đàn bà nặng cân nhất Huế, không có người thứ hai. Nếu có người thứ hai thì mọi người đã biết. Mụ làm nghề thâu bến đò Thừa Phủ, chuyên ngồi trên bến để thâu tiền, không dám xuống đò vì sợ đồ... chìm. Mỗi lần về nhà bằng xích lô mụ phải trả thêm tiền vì anh phu xích lô phải vất vả lắm mới chuyển dịch được tấm thân hai tạ của mụ.

Bún bò mụ Rớt

Có người viết là Rớt. Viết cách này đọc lên theo giọng Bắc thì không

diễn đúng tên của mụ, phải phát âm theo giọng Huế, gọi cho đúng tên của người bán bún bò nổi tiếng ở Ngự Viên - Gia Hội. Hầu như người Huế ai cũng hơn một lần đã ăn bún bò mụ Rớt, nếu không ghiền mà ăn hoài thì cũng ăn một hai lần cho biết. Tô bún bò đúng tiêu chuẩn Huế: nước ngọt, cay vừa, có mùi ruốc, thịt bò chín mềm, giò heo giòn rụm, không thêm rau rắng, giá sống, chỉ rắc một chút hành hoa. Đi xa Huế, khi thèm bún bò lại nhớ đến bún bò mụ Rớt, cho nên lại có thơ:

Mụ chi nổi tiếng ầm ầm

Chưa đi đã té, chưa cầm đã rơi

Ngày nay mụ đã qua đời

Mà trong thiên hạ lắm người mượn tên

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh

Mấy ai bắt chước nấu nê cho bằng

Đó là câu nói của ông Cai Trường. Bảo Thái đã giải đáp:

Mụ Rớt nổi tiếng ầm ầm

Ngự Viên - Gia Hội ai làm được tên

Tiệc thay phần số không bền

Chu du tiên cảnh sống miền Thiên Thai

Thế gian thương mụ nhiều tài

Bún bò tên mụ ăn hoài chẳng no

Sau 1975, mụ Rớt vào Sài Gòn, mở quán bún bò ở chợ Tân Định, treo biển là bún bò O Rớt. Từ mụ đã đổi thành o nên bún bò dường như cũng bớt phần ngon. Cứ giữ nguyên từ mụ có xấu xa gì đâu! Nghe càng thêm thân mật. Khi anh em, bà con rủ nhau tìm về với kỷ niệm, phong vị, màu sắc của quê hương. Bây giờ hậu duệ của mụ Rớt vẫn hành nghề ở khu Lê Văn Sỹ - Trần Quang Diệu. Nhiều tiệm bún bò cũng mượn danh "O Rớt" nhưng xem ra phải ăn đúng tô bún bò do chính tay mụ Rớt múc, một buổi chiều lành lạnh, trong quán Gia Hội thì mới cảm thấy trọn vẹn cái ngon.

Thầy tôi

• Ninh Giang Thu Cúc

Trả tiền xích lô xong, tôi đi bộ một quãng và dừng lại trước cổng ngôi nhà cổ kính tường vôi mái ngói rêu phong, vườn cây trái tốt tươi mà mới nhìn vào đã thấy mát rười rượi, cảm giác ấy vẫn y nguyên như những ngày xưa cũ mỗi lần chúng tôi tụ tập về đây bày ra mọi trò chơi: bán hàng, đám cưới, đám tang, leo trèo chạy nhảy...

Vườn đào! Chúng tôi gọi như vậy chẳng phải vì muốn ví von chuyện kết nghĩa vườn đào mà thật sự đây là một ngôi vườn với bao nhiêu gốc đào cổ thụ tàn lá sum suê và trái ọ ạt là trái, từng chùm, từng chùm, hoặc màu trắng đục như sữa hoặc màu xanh ngọc hoặc hồng hoặc xác pháo, đa mọng căng láng mượt, mỗi cành cây oằn lưng theo sức nặng của những chùm trái đông đưa, rung rinh trong nắng gió ngày hè. Đối với lũ nhóc háu ăn như chúng tôi thuở ấy quả là ngàn lần hấp dẫn. Đào không phải hoa đào mà là trái đào, trong Nam gọi là mận, ngoài Bắc gọi là doi.

Trong những buổi như vậy, có một người ngồi ở bộ bàn ghế kê dưới tàn cây gần đó vừa uống trà vừa nhìn chúng tôi với ánh mắt thân thương bao bọc chở che. Người ấy là chủ nhân vườn đào, là thầy giáo vô cùng tôn kính của tôi.

Bây giờ thầy vẫn ngồi đó, gương mặt vẫn đầy ắp nét phúc hậu uy nghiêm, chỉ có mái tóc là bạc phơ vì tuổi tác.

Nghe tiếng mở cổng. Thầy đi ra nhìn thấy tôi, vẫn điềm đạm hỏi song ánh mắt và chất giọng đầy ắp reo vui:

Con đấy ư? Lần này về được bao nhiêu ngày?

Như một đứa con từ lâu thiếu tình thương và hơi ấm của người cha, tôi nhào đến ôm chầm và đặt lên vầng trán nhăn nheo chiếc hôn thương kính úp mặt vào vai thầy. Thầy trò tôi trào nước mắt vì xúc động, niềm vui đoàn tụ như giúp thầy trẻ hẳn so với lúc tôi đứng ngoài cổng nhìn vào. Ngôi nhà không có gì thay đổi, vẫn ngăn nắp đậm bạc như cuộc đời đậm bạc của thầy, của một nhà giáo ưu tú, một “lương sư hưng quốc”.

Nhấp ngụm trà, thầy nhìn tôi giọng bùi ngùi:

- Cảm ơn con vẫn nhớ đến ta, cứ mỗi lần con trở về nói chôn nhau cắt rốn, con lại dành cho ta một buổi gặp gỡ thế này, ta đã quá hạnh phúc và đầy đủ, đừng mang quà cáp làm gì, các anh chị ở nhà chẳng để thầy, cô thiếu thốn, con có mập mạnh gì mà bày vẽ bụng xách, khổ thân...

Tôi cúi đầu lắng nghe những lời dạy bảo thân thương. Thầy trò tôi chẳng hề bị khoảng cách thời gian để trở thành xa lạ. Bỗng dưng tôi thấy

mình vẫn là đứa bé với hai bím tóc trái đào lắc lư, đang đứng yên nghe thầy giảng bài tập đọc ngày xưa.

Vâng, ngày xưa tôi là một đứa bé học hành vào loại khá nhưng tinh nghịch không thuộc loại “tồi”. Tôi thường sáng tạo nhiều trò chơi cuốn hút bạn bè nhưng lại gây ra bao rắc rối cho các thầy cô.

Ngày ấy, Trường tiểu học An Hòa (nay là Phú Bình) nằm bên con sông Đào chảy xuôi ra ngã ba sông Bao Vinh, với hai hàng cây râm mát dọc theo triền sông thường in những cái bóng ngoằn ngoèo, lung linh, run rẩy dưới mặt nước thuở ấy đối với tôi là một cái gì vô cùng quyến rũ, tôi thường ngồi nhìn ngắm mê say. Có một lần, đúng! Chính “một lần” ấy đã đọng mãi trong tôi một tình thương bất diệt đối với thầy. Lần ấy là chiều thứ hai đầu tuần, tôi đi học (hồi ấy học hai buổi một ngày) với một túi me non vừa tương hột cộng với gói mắm ruốc chỉ mới hé ra là mấy cái miếng của bốn “tiểu yêu” ngồi cùng bàn đã nuốt nước miếng ừng ực. Thế là năm đứa rủ nhau trốn xuống bờ sông, bãi cỏ dưới gốc cây xanh phẳng phiu sạch sẽ. Năm đứa ngồi xuống “nối vòng tay nhỏ” chén no nê hết sạch cả me lẫn ruốc và uống sạch ba bi-đông nước. “Tiệc tan” chẳng đứa nào đứng dậy nổi bởi no căng tôi lên giọng “chỉ đạo” còn ba mươi phút nữa mới vào lớp, bọn mình nằm đây chơi một lát. Chẳng đứa nào phản đối, năm đứa đều nằm xuống bên nhau nói toàn chuyện... ăn. Gió từ mặt sông thổi lên mát rượi, năm đứa nhắm mắt mơ màng và... ngủ say. Sau đó, theo bạn trưởng lớp thuật lại rằng khi trống đánh vào lớp, không thấy bọn tôi xếp hàng. Điểm danh không có, chiếc bàn đầu và băng ghế im lìm trống trải. Thầy nhিপ nhíp vào không khí cây thước bâng đang cầm trên tay, bảo lớn:

“Lúc thầy vào cổng, năm đứa đang đứng đó, chúng chào thầy rõ ràng mà, thế thì chúng đi đâu? Chẳng lẽ rủ nhau nghỉ không xin phép?”. Cả lớp nhìn nhau dò hỏi... Thầy bước xuống chiếc bàn đầu nghiêng người nhìn vào lòng bàn, vẫn đầy đủ cặp sách đặt ngay ngắn trước năm chỗ ngồi. Thầy bước ra khỏi lớp đi lên văn phòng, sự lo âu hoảng hốt hiện rõ qua dáng đi vội vã. Sau năm phút, thầy trở về lớp cùng thầy hiệu trưởng, bảo lớp trưởng giữ trật tự lớp, thầy gọi thêm bác cai trường, lớp phó, bốn người cùng đi tìm chúng tôi. Kết quả một giờ đồng hồ lùng sục qua bao “sào huyệt” quanh trường, mọi người bắt gặp năm nàng “công chúa thủy cung” đang “màn trời chiếu đất” ngủ hờn nhiên bên bờ sông quên cả lối về “vương quốc”.

Vừa mừng, giận, vừa buồn cười, thầy đưa mắt nhìn mọi người rồi ông tiến đến chỗ chúng tôi nằm, quỳ gối xuống bãi cỏ, nhẹ nhàng nâng đầu đánh thức từng đứa một. Bọn tôi ngơ ngác mấy phút mới nhớ lại mọi chuyện, đứa nào đứa nấy sợ toát mồ hôi, hết nhìn thầy hiệu trưởng rồi nhìn thầy tôi, run như cây sậy, mấy cái miếng mếu máo. Thầy tôi bỗng choàng tay ôm hết năm đứa, cả sáu thầy trò òa khóc tức tưởi. Thầy hiệu trưởng lắc nhẹ đầu đưa mắt ra hiệu cho các cai và lớp phó về trước, ông

cũng ngồi xuống rút khăn tay chấm nước mắt, cất giọng bức bối:

“Thầy làm hiệu trưởng bao nhiêu năm mà chưa gặp trường hợp nào “ly kỳ” như thế này, thứ 5 tới họp hội đồng giáo viên sẽ có quyết định về hình phạt đối với các em”.

Buông chúng tôi ra, thầy vội vã nắm hai tay thầy hiệu trưởng:

“Anh Châu! Với tư cách là thầy dạy trực tiếp, trước hết tôi có trách nhiệm về chuyện này. Tôi xin anh đừng đưa ra hội đồng kỷ luật! Sắp thi “đệ nhất lục cá nguyệt” đừng làm chúng lo sợ. Vả lại chưa có gì đáng tiếc xảy ra”.

Thầy hiệu trưởng nhăn nhó:

“Trời ơi! Đợi có chuyện gì đáng tiếc xảy ra lúc ấy chúng ta sẽ như thế nào, nói năng làm sao với nhà trường, với phụ huynh. Anh quên vụ một học sinh lớp nhì chết đuối ở đây năm ngoái rồi sao? Anh mà cứng học trò kiểu ấy nó lờn mặt cho mà xem, đúng là: “Giáo viên bất nghiêm”

Trước sự nóng nảy của thầy hiệu trưởng, thầy tôi vẫn dịu dàng:

“Các con theo chúng ta về trường, vậy là chiều nay mất bao nhiêu bài vở”.

Năm đưa lúu rúu cứ hàng một bước theo thầy vào lớp. Khi chúng tôi đã về chỗ, thầy lên bục kéo ghế ngồi im lặng nhìn năm mươi cái đầu đang cúi thấp trước mặt mình, thầy lên tiếng:

“Cho các con ngồi xuống”. Nhìn qua năm đứa tôi, thầy hỏi: “Năm đứa có hiểu tại sao thầy hiệu trưởng nổi nóng với thầy khi nãy không?”, chúng tôi nem nép nhìn nhau mà không dám trả lời. Thầy hắng giọng:

“Khi ở nhà các con được cha mẹ lo lắng bảo vệ, đến trường thầy cô làm tiếp công việc của cha mẹ các con, mà không phải chỉ làm bằng trách nhiệm, mà bằng tình thương cộng với trách nhiệm, các con hiểu không? Có ai cấm các con chơi đùa đâu, nhưng không nên chơi cái kiểu làm cho các thầy lo sợ như vậy. Sự vui chơi nằm trong khuôn khổ bao giờ cũng tốt đẹp các con ạ. Không phải thầy hiệu trưởng trách cứ gì ta đâu, mà vì quá lo sợ cho sự an nguy của học trò mình nên mới mất bình tĩnh như vậy.

Các con đã biết mục Tào điền lúc nào cũng lảng vảng dọc bờ sông hoặc núp bên hông cửa trường để hành hung học trò trường mình, các con quên rồi sao?”

Không phải chỉ năm đứa tôi mà cả lớp cùng sụt sùi vì quá xúc động trước tấm lòng trời biển của thầy đối với chúng tôi. Thầy tôi là vậy đó!

“Một lần” điển hình ấy của chúng tôi đã làm thầy buồn phiền vì những trò nghịch ngợm, những buổi rong chơi quên cả học hành... Nhưng chưa bao giờ thầy ghét giận mà lúc nào cũng dang cánh tay độ lượng che chở,

nâng đỡ, thương yêu học trò như con đẻ.

Bây giờ thầy ngồi đó, lưng còng tóc trắng bởi quy luật khắc nghiệt của thời gian. Và thầy vẫn nhớ những thế hệ học trò mà thầy đã dạy dỗ bằng một đời tận tụy với tất cả tâm huyết của mình. Trong số chúng con có bao đứa đã làm thầy phiền muộn, song thầy chẳng bao giờ phân biệt đối xử, ghét yêu.

Dù ở tận chân trời góc bể, chúng con vẫn dành một vị trí xứng đáng trong tâm khảm hình ảnh của thầy. Một người thầy - một người cha.

Kính tặng thầy N.V.KH và các thầy cô Trường tiểu học An Hòa, Hương Trà, Huế

Hồn của áo

• Trần Thùy Mai

Tôi lớn lên trong thời chiến tranh. Thuở ấy, thành phố nhà cửa đơn sơ hơn, những con đường chật hẹp hơn. Từ cầu An Cựu về phía Phú Bài là một bãi hoang mênh mông ngập đầy vỏ đồ hộp và dây kẽm. Khi đó, các làng vua nằm trong vùng bất an ninh, chẳng mấy ai đặt chân đến. Những khu vườn nhà xinh xắn mượt mà thì quá tầm thường trong mắt tôi, bởi khi chưa hề được đặt chân đến những nơi phồn hoa đô hội thì người ta làm sao nhận ra cái đẹp êm đềm của thiên nhiên hoang dã. Vì vậy, nghe người ta nói: “Huế đẹp, Huế thơ” nhưng trong đôi mắt tôi chỉ là Huế với mưa dầm, nắng rát. Thế mà ông anh họ tôi từ lúc bị động viên đi lính xa nhà, viết thư nào cũng kêu da diết nhớ Huế. Lúc đóng quân ở Phú Bài, chiều thứ bảy nào anh cũng bu xe GMC lên phố. Tôi đi học về thường gặp anh trong cả hàng hàng lớp lớp người đứng trước cổng trường. Hai bên lề một con đường, hai cảnh đối lập nhau: Bên này đường, dưới cổng trường Đồng Khánh màu hồng là những tà áo dài trắng tung bay. Tưởng chừng như muôn ngàn cánh chim sâu đang bay rợp một góc trời Huế trước khi tản mát vào những nẻo đường.

Ông anh tôi chưa có người yêu để mà đón đưa, vậy mà cũng sắp hàng trong những cây si mọc rể trước đường Lê Lợi. Lúc bấy giờ, tôi mới hiểu trong chiến tranh người ta khao khát một chút gì đó êm ả dịu dàng. Những tà áo nữ sinh khác nào biểu tượng của sự yên bình, là sữa là mật rót vào lòng người, làm nên những giấc mộng giúp người ta tiếp tục sống và đi qua những năm tháng khắc nghiệt của chiến tranh.

Từ đó tôi mới nhìn thấy vẻ đẹp của những chiếc áo dài trắng tinh khôi trong sương sớm. Cả người, cả áo, cả sương mù quyện vào nhau, chợt có chợt không. Tôi bắt đầu nhận ra Huế nơi những chuyến đò ngang đầy nón bài thơ và tà áo trắng, trên mặt sông Hương lăn tăn gợn khói vào tiết lập thu, cũng là mùa tựu trường...

Rồi chiến tranh chấm dứt. Những năm mới có hòa bình đầy nỗ lực và gian khổ. Trường Đồng Khánh vẫn còn có với chiếc cổng cổ kính, với màu vôi hồng và những cây bạch đàn trong sân. Nhưng một ngày nhà thơ Nguyễn Duy về thăm Huế đã thấy bụi ngùi:

Tôi về thăm Huế mưa sa

Em ơi Đồng Khánh đã là ngày xưa...

Hơn mười năm, Huế vắng những cánh chim câu tinh khiết bay lượn trên những nẻo đường sương sớm. Huế có những con đường lớn hơn, những tòa nhà mới hơn, những làng tắm được trùng tu và dường như

xích gần lại chúng ta qua những tuyến đường du lịch. Nhưng cái hồn của Huế hầu như chỉ thực sự trở về khi những tà áo trắng cuối cùng đã trở lại, không chỉ với Đồng Khánh, mà với khắp mọi mái trường.

Bé Phượng, con gái tôi giờ đây đã là một nữ sinh trung học. Tôi may cho cháu những chiếc áo dài trắng mới. Nhưng cháu chẳng mặn mà cho lắm với những chiếc áo lửng vướt ấy. Và ngày nay cũng không còn cái cảnh nên thơ chiều tan học, với những đấng tu mi nam tử đứng sắp hàng chiêm ngưỡng: “đứng ngắm trông vời áo tiểu thư”

Dù vậy, mỗi sáng thứ hai thấy con gái ngập ngừng trông trời mưa để khỏi mặc áo dài, tôi vẫn bảo: “Ngày xưa cậu Vĩnh mỗi tuần phải đi mười bảy cây số chỉ để về Huế ngắm áo dài Đồng Khánh”. Ông anh họ tôi giờ đây đã chết thật tình cờ vào những ngày cuối cuộc chiến. Khi chết, ông vẫn chưa có người yêu và không còn cơ hội để thấy những mơ ước thanh bình thành sự thực giữa đời thường.

Mẹ ơi, có phải áo dài ngày xưa đẹp hơn bây giờ không? Con tôi hỏi. Tôi nhìn kỹ lại những tấm ảnh cô gái Huế thuở trước. Không, áo dài thuở ấy làm sao bì được với áo dài ngày nay. Chất liệu vải không mềm mại bằng, nghệ thuật cắt may cũng kém thua xa. Làm nên sức quyến rũ, chính là ở hồn của áo, một hồn thơ mãi mãi từ ngàn xưa cho tới bây giờ, và mai sau, mai sau nữa...

Còn hôm nay, nếu bé Phượng chưa thấy thích mặc áo dài, thì chỉ vì cháu cũng như những cô bé gái của hai mươi năm trước, không nhận ra vẻ đẹp của mình. Những tà áo của thời mới lớn bao giờ cũng thế, một vẻ đẹp không tự biết, chính vì thế mà càng đẹp, càng hồn nhiên, giản dị và mộng mơ...

Cô bạn gái Thu Sương

• Kim Quyên

Mấy năm học ở trung học tư thục Hưng Đạo (bây giờ ở đường Cống Quỳnh, quận 1) tôi chơi thân với nhỏ bạn người Huế vì tính nết hiền lành và giọng nói nhỏ nhẹ ngọt ngào của nó.

Thời ấy, nữ sinh Sài Gòn thường mặc nguyên bộ áo dài trắng tơ, tà áo mi ni ngắn cũn cỡn khỏi gõ một chút, mang đôi guốc to như hai chiếc “hạm đội”, xách giỏ xách đan bằng tre như cái hộp hình chữ nhật, đầu “thả trần”.

Bạn tôi tên Tôn nữ Thu Sương, nó không ăn mặc mốt miết gì cả. Vẫn tà áo vạt dài gần mắt cá chân, đầu đội nón bài thơ, chân mang guốc mộc quai nhung, nói năng dịu dàng, từ tốn và hay cười.

Nó với tôi ngồi cạnh nhau trên bàn nhất (vì hai đứa nhỏ nhất lớp đệ Nhất). Sáng sớm thấy mặt nó, tôi ghẹo: “Răng hôm ni mi không đi nhổ răng?”. Nó cười khúc khích, đáp: “Nhổ gồi” (nhổ rồi). Nó lại nhại tiếng miền Tây của tôi. Dân Cai Lậy, Cái Bè - Tiền Giang thường phát âm sai “tr” đọc chệch thành “ch”, “r” đọc thành “g”, thành thử khi phát âm câu nào có nhiều âm “tr”, “r” nghe buồn cười lắm, tỉ dụ như: “Con cá gô, bỏ trong gổ, nhảy gồ gồ - con cá rô, bỏ trong rổ, nhảy rồ rồ”.

Có hôm tôi hỏi: “Bữa ni học xong, mình đi mô?” Tôi cố gằn giọng cho tất cả từ đều đánh dấu nặng nhưng cái giọng lơ lớ không giống ai khiến nhỏ bạn rúc rích cười hoài, nó lại nhại giọng tôi: “Bữa nay một chằm phần chằm là thầy Nguyễn Phú nghỉ môn toán, dì nhà tao ăn bún bò Huế, chịu hôn?” Tôi đáp: “Đi mô tau cũng ưng hết”.

Thế là sau hai tiết Pháp văn, mỗi đứa một xe đạp mini tung tăng trên đường về nhà nó. Nhà nó nằm trong con hẻm rộng cạnh rạp chiếu phim Casino, bây giờ là “Kịch Sài Gòn” trên đường Pasteur, phía trước làm quán bán món ăn Huế, rất nổi tiếng thời ấy. Thôi thì đủ thứ món ngon vật lạ tôi chưa từng ăn bao giờ. Không biết nó nói với mẹ nó điều gì mà bà nhìn tôi tủm tỉm cười, rồi dịu dàng hỏi:

- Cháu ở miền Tây, có ăn được món Huế không rứa?
- Dạ được. Cháu dễ ăn lắm bác à!
- Rứa thì ăn bún bò Huế trước rồi ăn bánh nậm sau.

Con bạn tôi cười cười:

- Ăn bún bò Huế cay chảy nước mắt mới ngon, có ăn được hôn?
- Được được. Tôi gặt đầu lia lịa.

Bà cụ làm bún vào hai cái tô kiểu. Hơi nóng bốc lên nghi ngút, nước lèo trong vắt, độ ngọt vừa miệng, mùi vị rất đặc biệt. Bún trắng to sợi dai dai, thịt bò mềm tươi, giá sống trắng muốt, rau sống non xanh trông rất bắt mắt. Bạn tôi bảo bỏ ớt nhiều vào mới ra vị Huế. Tôi bỏ cả muống đầy ớt bằm vừa ăn vừa “khóc” nhưng vẫn cảm thấy ngon lạ.



Chung quanh bàn tôi ngồi, khách kéo đến ngày càng đông. Đa số là người Huế. Họ vừa ăn vừa trò chuyện vui vẻ. Nhưng tiếng “mô, tê, răng, rứa, ni...” được lặp đi lặp lại nghe rất lạ tai. Từ nào cũng nhấn dấu nặng mà sao âm phát ra nhẹ nhàng, riu rít như chim hót buổi sáng mai. Có người phát âm rất nhanh, ngữ điệu lên xuống trầm bổng nghe như hát, có nhiều thổ ngữ tôi nghe không hiểu gì cả nhưng tự trung âm phát ra nghe ngọt và sang. Mấy đứa bạn miền Tây tụi tôi thường đùa: “Đứa nào không muốn lấy chồng xa thì đừng nghe giọng thanh niên Huế, giọng họ ngọt như mật dễ bị quên lắm”.

Ăn xong tô bún, chùi khô nước mắt, tôi lại tiếp tục ăn đĩa bánh nậm. Không biết bánh nậm làm bằng bột gì mà trong ngần, độ dai vừa phải, nhân làm bằng tôm ướp hương vị, được rang giòn, đỏ hồng. Bánh nậm còn ẩm ẩm chấm với nước mắm ớt sừng trâu xanh. Lạ miệng và ngon, tôi ăn hết mười cái bánh trên đĩa.

Thấy vậy nhỏ bạn kêu:

- Mạ ơi! Cho thêm đĩa bánh nậm mạ nờ.

Tôi xua tay:

- Thôi thôi! Tính giết tao chết hả? No rứa thế nì.

Nó cười ngặt nghẽo:

- Cho mi ăn chết một bữa, lát nữa lấy gói bánh nậm về cho mạ mi, mạ ăn không được thì mi ăn hết.

Tôi nghiêm mặt nói:

- Nó chơi tao chớ no lắm rồi. Ăn no còn xách về coi sao phải. Tao không lấy mô.

Mẹ nó cầm bịch bánh nậm đưa:

- Đem về cho mạ đi! Của bác biểu đấy.

- Dạ cảm ơn bác. Mai mốt con sẽ dẫn bạn bè, gia đình đến đây ăn quảng cáo quán của bác mới được.

Bà cụ cười:

- Rửa hí? Nhớ tới cho vui.

- Nói rửa chớ nó không đi mô, mạ đừng tin. Nì, tau có ông anh đẹp trai hết ý, đang học y khoa năm ba đó. Ưng thì tao làm mối cho. Mạ có ưng cưới nó cho anh Hoàng không rửa?

Mẹ nó nhìn tôi hiền từ.

- Ưng lắm. Chỉ sợ hần không ưng anh mi mô.

Tôi bỗng bối rối, hai má nóng bừng. Con nhỏ thiệt tẻ, nó không cho tôi biết trước tình huống để ứng phó. May mà ông anh nó không có nhà để nhìn thấy tôi ăn một lần hết mười cái bánh nậm và một tô bún bò to tướng.

Tôi từ giã bà cụ ra về, hứa chắc chắn thế nào cũng quay lại, nhưng sau khi thi đậu tú tài 2 thì ba tôi mất, tôi phải về quê, theo học lớp Cao đẳng sư phạm, ít lên Sài Gòn nên không có dịp gặp lại Thu Sương.

Sau năm 1975, trở lại nơi cũ tìm thì quán đã sang cho người khác, bán món ăn khác, nghe nói gia đình nhỏ bạn đã trở về Huế. Từ đó đến nay, tôi không lần nào gặp lại Thu Sương nhưng tôi vẫn nhớ như in gương mặt dịu hiền, nụ cười tươi tắn và giọng nói nhỏ nhẹ, dễ thương rất Huế của nó.

Tính cách Huế

- Hoàng Phủ Ngọc Tường

Thiền sư Viên Thành, người sáng lập chùa Trà Am, có một bài thơ nói về thành phố quê hương của ông như sau:

Vàng trắng núi Ngự, nước sông Hương

Chưa đi tới đó hận muôn đường

Khi đã tới rồi không gì lạ

Vàng trắng núi Ngự, nước sông Hương.

Hiểu theo ngôn ngữ Thiền, bài thơ này hàm ý rằng nếu nhìn nó như một *cá thể* (đối chọi với những thành phố khác) thì Huế không có gì là lạ, và để nhận thức Huế, người ta cần nhìn thấy *cá tính* của nó.

Hiển nhiên trong đời sống tinh thần của người Việt, Huế đã là một trung tâm văn hóa có thực, với cộng đồng dân cư từ xưa không lớn lắm (khoảng trên dưới 10 vạn người) nhưng đã tạo ra một truyền thống văn hóa nghệ thuật riêng, một hệ thống các quan niệm nhân văn biểu hiện qua những tập quán ứng xử và thờ phụng riêng, cách nấu ăn, may mặc, giải trí, cách xây dựng nhà ở và đô thị riêng và người Huế có cả những khát vọng và những mê tín riêng. Từ đó, người ta thường nói đến một nghệ thuật sống mang bản sắc Huế hoặc nói cách khác, một “*tính cách Huế*”.

Những thế hệ di dân đầu tiên (đầu thế kỷ 14) vào chiếm lĩnh Châu Hóa đều xuất phát từ Nghệ Tĩnh; đợt di dân thứ hai (cuối thế kỷ 16) với Nguyễn Hoàng thì đại bộ phận là gốc Thanh Hóa. Thanh Nghệ Tĩnh là đất Việt cổ cội từ thời dựng nước, ở đó nhân dân vẫn bảo trì rất bền bỉ những giá trị văn hóa Việt cổ, tức là văn hóa Mường. Các di dân mang theo vốn liếng Việt cổ này làm chỗ dựa tinh thần trên đất mới, lưu giữ trong cộng đồng người Huế cho tới bây giờ. Vì thế dù đã là thị dân từ lâu đời, người Huế vẫn giữ nhiều tập quán cổ xưa có gốc từ văn hóa Mường, thí dụ tập quán ăn rau dại (người Kinh ở miền Bắc chỉ ăn rau trồng). Cũng từ cội rễ Thanh Nghệ Tĩnh, văn hóa làng vốn là yếu tố căn bản thiết lập nên tính cách Huế: Dù cách xa Huế bao đời, người Huế vẫn gắn bó mật thiết với ngôi làng nơi tổ tiên họ đã sinh ra, sống bằng chất dinh dưỡng của văn hóa làng, thí dụ giai điệu nuôi dưỡng một đời người: từ bài hát ru lúc chào đời đến điệu hò vĩnh biệt lúc nhắm mắt, tất cả đều là tiếng hát của những ngôi làng. Có thể nói từ bản chất, người Huế là một nhà thơ đồng nội hơn là một cư dân đô thị. Có lẽ vì thế người Huế thích làm vườn hơn doanh nghiệp, dù rằng lúc rời Huế, họ sẵn sàng trở thành những nhà kinh doanh đầy tài năng.

Từ nhiều thế kỷ, Châu Hóa đã là địa bàn giao thoa giữa hai nền văn hóa Việt-Chàm. Từ năm 1306, sau đám cưới của công chúa Huyền Trân thời nhà Trần, người Việt tiến sâu vào lãnh thổ văn hóa Chăm Pa. Đây là một tình hình đặc biệt về tinh thần của cộng đồng người Việt ở Châu Hóa. Khi họ ngoảnh mặt về phương Nam để tiếp cận với nền văn hóa hải đảo Nam Á, mà trung tâm là Ấn Độ, chính sự giao thoa Việt-Chàm trong thời kỳ này (Thời kỳ Châu Hóa) đã tổng hợp nên những đặc trưng mới trong lối sống của cộng đồng người Việt gọi là bản sắc Huế. Chúng ta đã tiếp nhận từ vốn sống hùng hậu của văn hóa Nam Á nhiều yếu tố mới mà trung tâm Thăng Long trước đó chưa biết đến, thí dụ như cách trị thủy tránh việc đắp đê dọc các dòng sông, cách trồng giống lúa Chiêm, cách trị bệnh bằng các cây thuốc phương Nam, sự thờ cúng cá voi và các vị nữ thần phương Nam cùng với các lễ hội kèm theo, kể cả khẩu vị thích ăn cay của người Huế v.v... Ở đây chỉ xin nêu dẫn hai biểu hiện lớn của bản sắc Huế là âm nhạc và mỹ thuật.

Ai cũng biết ảnh hưởng Chàm rất sâu thẳm trong một bộ phận gọi là giọng Nam trong nhạc Huế, như nét mềm mại với tiết tấu buông lơi của các điệu lý, chất trữ tình trong các điệu hò lao động - và điệu hò mái đẩy Huế thì giống điệu hò chèo thuyền của các hải đảo Nam Thái Bình Dương. Về điều này, giáo sư Trần Văn Khê đã kết luận rằng “sau nhiều thế kỷ giao lưu, nhạc Việt đã nhuộm màu Chàm”. Chính do tính nội tâm đó, nhạc Huế không thích được trình diễn trước đám đông hoặc hát dưới ánh mặt trời - nhạc Huế cần không gian thân mật và bóng đêm, là nỗi lòng để trở thành tài sản riêng của tâm hồn gửi đến người tri âm, tức là người hiểu được mình. Đó là tính cách Huế trong âm nhạc.

Về mỹ thuật, cố họa sĩ Phạm Đăng Trí đã xác lập hệ ngũ sắc dân gian riêng của Huế, gồm năm màu Đỏ - Vàng - Tím - Lục - Xanh: khác với hệ ngũ sắc chính thống của phương Đông là Đỏ - Vàng - Xanh - Trắng - Đen; trong đó màu tím là trung gian giữa màu nóng và màu lạnh - và từng cặp màu tương phản có khả năng tạo ra ấn tượng làm dịu mắt gọi là hiệu quả trắng (effect blanche). Màu-tím-Huế như người ta thường gọi - không gây cảm xúc buồn, mà là một niềm vui trong sáng, thắm kín, là màu áo của các nữ sinh Đồng Khánh xưa, và chỉ xin lưu ý rằng đây cũng là màu áo ưa thích của những phụ nữ Chàm ngày nay vẫn còn thông dụng. Nhiều người tưởng nhầm tâm hồn Huế là buồn, thực ra đấy là những cảm xúc được gạt lọc và không thích bộc lộ để thực hiện lý tưởng thăng bằng của nội tâm.

Phật giáo vốn đã tồn tại lâu đời trong cuộc sống tinh thần của người Việt, được các chúa Nguyễn sử dụng như một quốc sách về văn hóa từ đầu thế kỷ 17, đã là một nhân tố quan trọng của văn hóa Huế, di sản và con người.

Tình yêu thiên nhiên là một tình cảm lớn trong tâm hồn Huế. Sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người là nguyên lý căn bản trong tư duy kiến

trúc Huế, từ tổng thể đô thị cho đến tận chỗ ở của mỗi gia đình bình thường. Ý niệm “vườn” là nhất quán trong mọi loại hình kiến trúc Huế và người ta có thể nói đến chùa-vườn, nhà-vườn, lăng-vườn, và Huế là một thành phố vườn. Vườn Huế hoàn toàn không nhằm mục đích kinh tế, mà là nơi con người được sống với cây cỏ trong một tình bạn lớn qua đó, con người có thể từ ngôi nhà nhỏ của mình bước vào ngôi nhà lớn của vũ trụ. Người ta dễ dàng nhận ra ảnh hưởng của triết học Phật giáo trong mô hình vườn Huế.

Người Huế có một quan niệm mỹ học riêng, khác với truyền thống sẵn có ở miền Bắc. Thử xem xét điều này trên hình mẫu của vẻ đẹp thiếu nữ: Trên các tranh tố nữ làng Hồ, vẻ đẹp lý tưởng của khuôn mặt thiếu nữ biểu hiện đối xứng giữa hai bên tả hữu với đường ngôi rẽ giữa, đôi mày cong, sống mũi thẳng, đôi môi hình trái tim, và mái tóc được giữ yên giữa đôi vai. Ở các thiếu nữ Huế, đường ngôi rẽ lệch về bên phải, mái tóc thề lay động theo bước đi, và tà áo bay theo gió, qua đó người ta cảm nhận một cái đẹp mà trong tổng thể của nó, sự đối xứng để tạo ra một sự hài hòa riêng cho từng cá thể, ý niệm này được thể hiện ngay trên những công trình kiến trúc hoành tráng, thí dụ khác với lăng Minh Mạng (mô hình lý tưởng của nguyên tắc đối xứng), lăng Tự Đức xóa bỏ sự đối xứng để cho từng bộ phận của cảnh quan xuất hiện bất ngờ dưới mắt người xem. Chúng ta biết rằng vẻ đẹp đối xứng bao hàm sức mạnh của lý trí, trong khi vẻ đẹp đối xứng được khám phá bằng trực giác, và đây cũng chính là nguyên lý của mỹ học Thiền. Người Huế cảm nhận sự vật bằng trực giác hơn bằng lý tính, tâm hồn Huế thì thơ hơn là thực, và vì thế tính cách Huế là Thiền hơn là Nho. Nói thế, không có nghĩa là con người hành động bị loại trừ khỏi tính cách Huế. Dĩ nhiên thôi, vì Huế đã là sân khấu chính trị lịch sử trong nhiều thế kỷ, do đó cũng chính là mảnh đất nuôi dưỡng triết học hành động ở một danh tướng như Nguyễn Tri Phương, ở một thi sĩ như Tố Hữu, và cả ở những thiền sư lãnh đạo phong trào Phật tử lật đổ chế độ Diệm năm 1963. Ở Huế, con người hành động luôn luôn dẫn thân rất quyết liệt trong những hoàn cảnh thúc bách của lịch sử, nhưng sau đó họ lại quay về sống với tự do nội tâm của mình. Điển hình là nguyên soái Hiệp Đức, vị tướng Nguyễn đã chiến thắng và kết thúc cuộc chiến Trịnh - Nguyễn vào năm 1672, sau đó từ chối ngôi chúa, giã từ vũ khí để về sống trong một ngôi chùa. Xu hướng tâm linh là một dòng chảy tiềm ẩn nhưng sâu bền trong tính cách Huế.

Cũng trên những nét chung ấy của tính cách, trong quan hệ với “người” khác, người Huế lấy “cái tâm” làm gốc. Cái tâm bao gồm tình thương, sự nhường nhịn, lòng bao dung để bỏ qua thù hận, sự điềm tĩnh để không cuồng tín v.v... Cái tâm có sức chứa đựng tất cả, nhưng tóm tắt lại là tấm lòng tốt muốn đem tâm hồn mình làm quà tặng, mà người Huế nói là “của ít lòng nhiều”. Theo phong tục Huế, trong đêm tân hôn cô dâu và chú rể làm lễ “Cúng tơ hồng” lễ vật chỉ có khoai lang, muối và gừng. Cúng tơ hồng xong, đôi tân hôn bưng đĩa muối lên, *“Tay bưng đĩa muối chấm*

gừng, gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau". Đó là lời nguyện lấy cái tâm để sống với nhau suốt một đời; nên lưu ý thêm rằng tình trạng ly hôn có tỷ lệ rất nhỏ trong cộng đồng người Huế. Cái tâm hoặc gọi là "tấm lòng" chỉ để sống với người khác, chỉ để cho mà không cần "nhận" lại chút gì cả như trong một bài hát của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn:

Sống trong đời sống cần có một tấm lòng

Để làm gì em biết không?

Để gió cuốn đi!

Trên đây là sự phác thảo về một vài quan niệm sống đã làm nên "tính cách Huế". Do hoàn cảnh lịch sử và địa lý đặc biệt, Huế đã là một trung tâm văn hóa quốc gia lớn nhất, đồng thời cũng bị hạn chế về giao lưu với bên ngoài suốt nhiều thế kỷ, do đó, giống như tình hình nước Nhật và người Nhật trước thời Minh Trị, cộng đồng người Huế quay lại củng cố những quan niệm và lối sống của mình trong sự cố gắng nâng cao vốn liếng dân tộc của mình lên chuẩn mực của cái Đẹp. Thí dụ: Người Huế rất sành ăn và kiên định trên lập trường ăn uống của mình. Trên mọi lĩnh vực tính cách Huế thích sống văn hóa hơn là hưởng thụ vật chất, thích sống đẹp hơn là sống giàu có, từ đó người ta thường nói đến "Huế thanh lịch".

Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu ...

• Ngô Tuệ

Ở Huế, người ta dùng bốn thứ trà, gồm đủ hương vị, để thỏa mãn tất cả các vị giác của người thưởng thức khó tính. Đó là Trà Cau (có khi gọi là Trà Mọi) ở xứ Cù, tỉnh Quảng Trị đưa vào do người dân tộc bán về Dinh, Trà Quế (có hương vị cay) màu lục, lá dày. Trà “xà lết” lá dài và nhọn như lá tiêu, có nhiều sứa, màu hơi vàng vàng, phải người sành ăn mới dùng được vì nó hôi lại có mùi hăng, vị chát, không quen ăn đến phồng miệng. Trà Hương (thơm ngon) lá lục, thường người ta bán ở Huế cao giá hơn các thứ trà kia.

Loại Trà Hương này đi đôi với cau Nam Phổ, là hai món hàng “quý phái”, nhiều khi đắt giá đến nỗi mấy o đi chợ phải lên giọng than phiền bằng câu: “Cau Nam Phổ mỗi trái mỗi giá (đơn vị tiền tệ 1/10 của đồng) Trà Hương mỗi ngọn mỗi tiền” Dầu đắt giá thế đó mà vẫn mua về hầu mẹ (nên nhớ rằng thuở người ta buông ra lời than vãn ấy, một gánh gạo, dưới quê lên Dinh chỉ giá độ một đồng bạc thôi).



Nhưng vì sao phải đi chợ Dinh mới mua được trà ngon đủ hương vị cho người sành điệu nhóp nhép? Sở là chợ Dinh lúc ấy bấy giờ cũng như khách bốn phương về chầu Chúa Nguyễn. Đất đai trở nên đất đỏ, chật hẹp không thể trồng những cây chim chim hay cây vông để làm “dậu” cho trà leo. Túng thế người ở chợ Dinh muốn trồng trà phải cho trà leo nép thành xông, hay thành ngoại ở các dinh thự của Chúa và của vương tôn quý khách. Thành ra trà leo theo vách vôi trở nên ngon lành đặc biệt, lại còn thơm hơn và giòn hơn các thứ trà khác. Nói tóm lại, “miếng trà là đầu câu chuyện” để mở màn cho những cuộc đối thoại xưa nay.

Còn trái cau Nam Phổ ra sao mà bà mẹ thời xưa, muốn vui cửa vui nhà, phải lặn lội, đi cùng ba bốn chợ mới mua cho kỳ được? Đất Nam Phổ là đất phì nhiêu, do mật độ dân số quá cao, mà đất thì chật, nên người dân xem tắc đất tắc vàng, phải gia công vun, xới, bón, tưới, mà trồng thứ cau “bánh dày” với bốn tiêu chuẩn như sau mới đáng gọi là Cau Nam Phổ:

Mỏng vỏ, nhỏ xơ, tơ lòng, trong ruột. “Tơ lòng” là khi bóc cau ra, thấy lòng cau có những đường tơ nhỏ nhỏ chạy quanh, chia thịt cau ra đúng như đường huyết nhỏ xíu trong làn da trắng của người. “Trong ruột” là khi bóc cau ra sáu miếng hay tám miếng thì ở giữa trung tâm trái cau có một vòng “màng mạc” trong giống như có nước. Có đủ bốn tiêu chuẩn ấy và phải là dáng “bánh dày” mới là cau Nam Phổ.



Còn “phẩm chất” của vôi Chợ Quán, chợ Cầu? Chợ Quán ở làng Tân Quán, gần vùng Nguyệt Biều, còn chợ Cầu gần làng Thanh Lương. Hai chợ này ở gần bến nước cửa sông Hương và sông Hồ, nên dễ dàng xây lò đốt vôi. Ngoài ra họ còn lưu tâm đến chế ra thứ vôi ăn trầu rất tinh vi như: sau khi đốt một lò vôi xong, khi ra lò họ sơ qua những sò trắng vớt riêng lại một bên, còn bao nhiêu thứ sò ngũ sắc đã bị đốt đến nhiệt độ đúng mức thì đồng hàu ấy tự rệu thành ra thứ vôi bột để xây cất. còn thứ sò trắng đã cất riêng kia thì lại được sàng dần. Sau đó còn phải vớt hết sỏi cát, rác rến, dơ bẩn. Xong xuôi còn phải đưa vào lò đốt lại một lần nữa chỉ còn lại dưới “dần” lần cuối cùng là thứ bột mềm dẻo mịn màng. Nếu lấy dao ấn trầu mà cắt thì không còn có thể nghe có một hạt cát nào trong bánh vôi. Như thế mới gọi được là vôi chợ Quán, chợ Cầu.

Thời xưa đi mua vôi ăn trầu là cả một vấn đề xê dịch đáng ngại, phải qua năm sông bảy đò. Đôi khi qua đò, lại nên duyên nên nợ cho mấy o đi mua vôi ăn trầu. Bởi thế nên có hai câu hò sau:

*Không đi thì nhớ thì thương,
Đi rồi lại nhớ Thanh Lương, chợ Cầu!
Không đi thì thăm thì sầu,
Đi rồi lại nhớ chợ Cầu, Thanh Lương!...*

Ngày về tóc thề gọi chanh chùm kết

• *Phương Thư*

Mười năm, đoạn đời xa cách nay đã được nối lại như một bản tình ca chưa hề có lúc ngưng. Những hồi tưởng tiếp tục trở về trong ký ức như làm căng lên sợi dây đàn trong lòng Thư. Người con gái xa cách quê hương đã mười năm. Vẫn mái tóc thề dài tha thướt không hề thay đổi, nhưng trong lòng cũng như khúc sông, có lúc lên thác xuống ghềnh, qua những lúc bụi ngùi giông gió, những tưởng chẳng còn lúc nào được quay về bến xưa, mà nghe đau đáu trong lòng những hụt hẫng của tuổi đầu đời đã qua không gì níu lại được! Một khi người con gái đã qua sông, thì phải chẳng dòng sông và vầng trăng xưa cũng đã già? Không, vầng trăng còn nguyên vẹn màu cổ tích. Vầng trăng vẫn âm thầm soi bóng đêm khuya cho lứa đôi tình tự. Vầng trăng đã ở trong đôi mắt đen thăm thẳm của người yêu xưa không kịp nói lời từ giã! Có chăng là dòng sông vương quá nhiều hệ lụy cuộc đời nên đã buồn bã già từ thơ ngây chuyển mình sang lối khác.

Mười năm. Một lần cơn gió thoảng qua, cây hoa sao chuyển mình tung thả hoa rụng đầy thềm. Cây hoa này chắc cũng có một thời xuân rực rỡ. Một thời tung tăng nắng gió. Giờ đây hình ảnh của cây già lá ngọn, của những ngậm ngùi nuối tiếc thời gian! Bước chân Thư dạo trên con đường xưa quen và lạ rồi về đến trước cổng nhà lúc nào không hay biết. Thò tay vào phía bên trong chiếc cổng sắt để mở cổng vào nhà, Thư chợt nhận ra rằng thềm nhà đã loang lổ nhiều hơn xưa. Có tiếng con tắc kè kêu đâu đây nơi gốc cây dừa, và bức tường vôi vàng ngày xưa, chẳng chịt những dây leo không tên bám đầy rêu. Ngoại đang ngồi hướng mắt nhìn ra đường. Có lẽ vì ngược nắng nên ngoại chưa kịp nhận ra Thư. Đôi mắt ngoại đang hướng về xa xăm. Ngoại đang nghĩ gì? Hay tâm trí ngoại đang nhớ về những triền cát trắng ven biển, nơi có những cánh hải âu chao liêng trong bầu trời tím hoàng hôn? Hay ngoại đang nhớ biển xanh gió lồng thời thiếu nữ mà một cô gái làng chài ven biển đã được đem về kinh đô làm dâu thị thành? Người thiếu nữ làng quê ấy thật là đẹp, thật dịu dàng và phúc hậu. Người thiếu nữ ấy, phải chăng vì quá đẹp nên “trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”? Nàng đã phải chịu tang chồng khi mới hai mươi tám tuổi. Một mình tần tảo ra đời buôn bán nuôi con và cũng vì thương con mà chăm sóc luôn cả một đời cháu. Gánh nặng đã oằn xuống đôi vai của ngoại. Ngoại mỗi lúc mỗi già hơn, lưng còng xuống, da mỗi tóc bạc, in hằn dấu tích thời gian. Chỉ có một điều bất biến nơi ngoại là tấm lòng quê hương hồn hậu, tấm lòng hy sinh vô bờ bến cho con cháu.

A! Bây giờ thì ngoại nhận ra Thư rồi. Nụ cười của ngoại thật tươi. Thư nũng nịu sà vào ngay chiếc ghế bên cạnh rồi ôm choàng lấy ngoại. Ngoại đưa cả bàn tay lồng vào tóc Thư rồi nói:



- Đi mô cũng nhớ về ăn cơm nhà nghe con. Cơm hàng cháo chợ có bổ béo chi mô mà còn sợ đau bụng nữa. Chà! Mồ hôi mồ kê ra đủ quá! Tóc con mẹ nghe mùi nắng không hà, vô ăn cơm đi rồi mẹ nấu nước bồ kết cho con gội đầu.

Bồ kết, lâu lắm rồi Thư đã quên mất chùm kết. Ở ngoại quốc làm gì có chùm kết để gội đầu. Vả lại thời giờ đâu mà nướng, mà đập nhỏ chùm kết ra để lấy hạt, rồi lại phải ngâm vào trong nước sôi để chùm kết nhả ra chất thơm và công dụng của nó. Cuộc sống thực tế bắt Thư phải chạy đua với thời gian. Nước Mỹ là như thế đó. Làm gì có chuyện gội đầu chùm kết rồi ngồi hong tóc trước thềm nhà, đợi gió mơn man sấy khô. Đôi lúc Thư cảm thấy buồn vì những thực tế ấy đã giết chết dần mộng mơ của Thư. Đời sống mà thơ đem bán không ai mua, trong khi đó thì những tiểu thuyết, phim ảnh bầy bạ lại được sắp hàng chào đón. Mười năm xa quê hương về lại, Thư như bị hụt hẫng vì những mất mát trong tâm tư. Còn trên xứ người, Thư chỉ là kẻ tha phương đi lạc...

Ngoại đã chuẩn bị xong chùm kết cho Thư gội đầu. Cũng trong cái vòm nhỏ hời xưa Thư đã biết. Chao ơi! Ngoại dùng cái gì cũng kĩ cũng lâu. Nước chùm kết ngâm lâu đã biến thành một nâu đỏ và có mùi thơm là lạ. Lâu nay quen với Pantene, Prell, Neutrogena... Thư hơi ngần ngại khi phải dùng lại chất nước chùm kết màu nâu đỏ có mùi thơm là lạ đó. Vẫn còn nhớ câu... con của mẹ "mua chanh chùm kết gội đầu cho thơm". Quả thật nước chanh pha chùm kết có mùi thơm lạ khó tả. Nó còn làm cho mắt dịu...

Buổi trưa hè nắng thật gắt. Bầu trời nhiệt đới thật cao, xanh và chói chang. Tiếng chim chuyền cành nghe ríu rít. Thỉnh thoảng có cơn gió nhẹ thoảng qua lay động một vài chiếc lá, nhưng không xua tan nổi không khí đang rất oi nóng. Ngoại đã ngủ trưa dậy. Thấy Thư ngồi hong tóc trước thềm, ngoại nở một nụ cười thật tươi: "Con thấy không. Gội đầu bằng bồ kết tóc mượt và đẹp lắm. Con thích không?"

- Khi mô con qua Mỹ ngoại mua cho con một ít bồ kết mang theo. Ráng giữ mái tóc dài cho đẹp. Đó là một tâm tình quê hương sẽ theo con mãi”

San Jose , California , Mỹ

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>